HÄFELE

www.hafele.com

RESIDENTIAL DOOR HARDWARE

GIẢI PHÁP PHỤ KIỆN CỬA

2024 - 2025

HÄFELE - WHERE TRUST WAS BUILT FROM COMPETENCE.

HÄFELE - NƠI NĂNG LỰC XÂY NÊN NIỀM TIN.

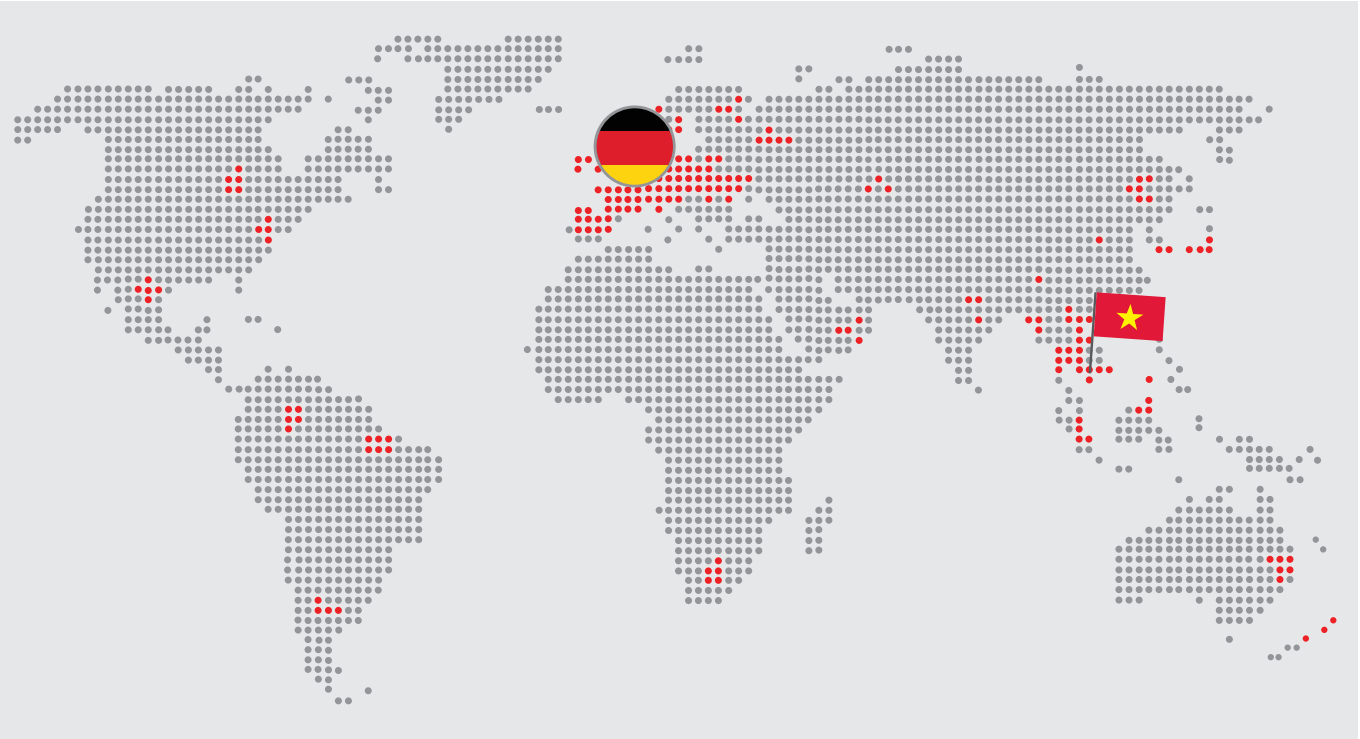

Founded in Germany in 1923, Häfele is a renowned provider of smart home and project solutions with 150 subsidiaries and sales offices around the world. Häfele's superior range of products which exemplifies German quality standards is developed with the philosophy of "functionality" and "easiness" in mind to be reliable solutions for both professionals and consumers.

Since the establishment in Vietnam in 1998, Häfele has been continuously improving and expanding its products and services, making the key components of Vietnamese homes - door security, kitchen, wardrobe, and bathroom - much more efficient spaces.

As Häfele celebrates its 100th birthday in 2023, the Häfele Group is looking forward with great confidence, ambitious plans, and stronger than ever commitments to maintaining the guaranteed seal of the German quality benchmark. In Vietnam, Häfele looks to be the trusted provider for complete home solutions of the German quality for Vietnamese people.

Được thành lập tại Đức vào năm 1923, Häfele là thương hiệu danh tiếng trên thế giới về giải pháp dự án và nhà ở thông minh. Không chỉ đạt tiêu chuẩn chất lượng uy tín của Đức, các dải sản phẩm cao cấp của Häfele còn được phát triển với triết lý "dễ dàng" và "công năng" để mang đến những giải pháp đáng tin cậy cho các chuyên gia lẫn người tiêu dùng.

Đến Việt Nam vào năm 1998, Häfele đã không ngừng phát triển, mở rộng sản phẩm và dịch vụ để giúp người Việt Nam cải thiện hơn nữa tính hiệu quả của những không gian quan trọng trong nhà mình, bao gồm bếp, tủ quần áo, phòng tắm và an ninh cửa.

Kỷ niệm sinh nhật lần thứ 100 vào năm 2023, Tập đoàn Häfele kỳ vọng với sự tự tin cùng những kế hoạch đầy tham vọng và các cam kết mạnh mẽ hơn bao giờ hết, nhằm duy trì dấu ấn về tiêu chuẩn chất lượng của Đức. Tại Việt Nam, Häfele sẽ trở thành nhà cung cấp các giải pháp tiêu chuẩn Đức cho tổ ấm Việt.

CONTENT

MỤC LỤC

DOOR HANDLES
TAY NẮM CỬA

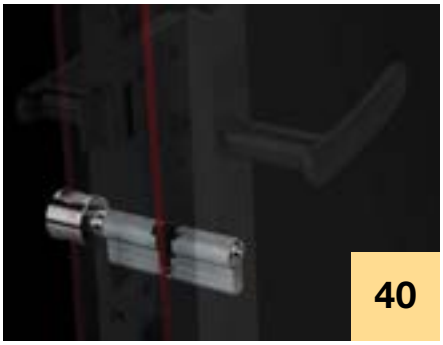

LOCKING SYSTEM
HỆ THỐNG KHÓA

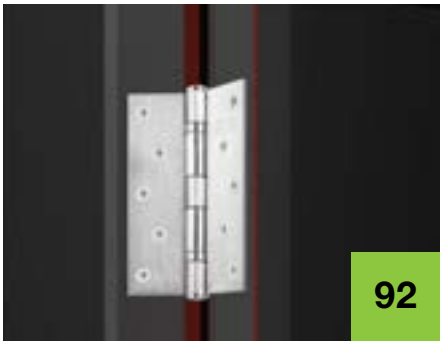

DOOR HINGES
BẢN LỀ CỬA

DOOR CLOSERS
THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG

DOOR SEALS
ĐỆM CỬA

SLIDING DOOR FITTINGS
PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT

GLASS DOOR FITTINGS
PHỤ KIỆN CỬA KÍNH

BATHROOM FITTINGS
PHỤ KIỆN PHÒNG TẮM

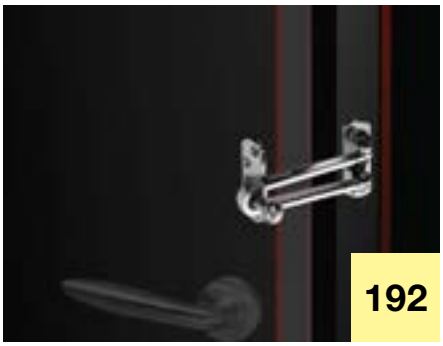

HARDWARE FITTINGS ACCESSORIES
PHỤ KIỆN CỬA

Thinking ahead in project business.

Creating better solutions.
Together.

Tiên phong dẫn lối trong kinh doanh dự án.

Cùng bạn mang đến
giải pháp tối ưu hơn nữa.

OUR ADVANTAGES ARE YOUR BENEFITS.

LỢI THẾ CỦA CHÚNG TÔI LÀ LỢI ÍCH CỦA BẠN.

With almost a century of experience and expertise knowledge, Häfele has been trusted by many famous architects, designers, contractors, and developers around the world, when it comes to smart home and project solutions. In Vietnam, Häfele has too established our name as a reliable solution provider among professionals across the sectors of architecture, furniture, and real estate.

Với kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn được tích lũy qua gần một thế kỷ, những giải pháp thông minh dành cho nhà ở và dự án của Häfele đã nhận được sự tín nhiệm của nhiều kiến trúc sư, nhà thiết kế, nhà thầu và nhà đầu tư nổi tiếng trên thế giới. Tại Việt Nam, Häfele hiện là nhà cung cấp giải pháp đáng tin cậy đối với các chuyên gia hoạt động ở khắp các lĩnh vực nội thất, kiến trúc và bất động sản.

GERMAN QUALITY SINCE 1923

CHẤT LƯỢNG ĐỨC. TỪ NĂM 1923.

GERMAN QUALITY/ CHẤT LƯỢNG ĐỨC

Häfele's solutions are developed with German technologies and quality standards to be of the highest functionality, offering you easiness that will translate into efficiency.

Được phát triển bằng công nghệ của Đức và theo tiêu chuẩn chất lượng Đức, các giải pháp của Häfele mang tính năng cao vượt trội để mang đến cho bạn sự dễ dàng và hiệu quả.

AVAILABLE FROM STOCK/ CÓ HÀNG GIAO NGAY

As Häfele boasts large distribution centers around Vietnam, almost everything you need is ready for order.

Sở hữu các trung tâm phân phối rộng khắp Việt Nam, chúng tôi luôn có sẵn gần như tất cả những gì bạn cần.

FAST DELIVERY/ GIAO HÀNG NHANH CHÓNG

Door-to-door service. With speed.

Dịch vụ giao hàng tận nơi, nhanh chóng.

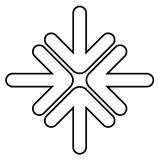

TAILOR-MADE SOLUTIONS/ GIẢI PHÁP ĐƯỢC THIẾT KẾ RIÊNG

Häfele's solutions come with huge customizability to be perfectly suited for every different need.

Nhờ khả năng tùy chỉnh to lớn, giải pháp của Häfele sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu khác nhau một cách đầy đủ và hiệu quả.

WARRANTY OVERVIEW

TỔNG QUAN BẢO HÀNH.

SLIDING DOORS: Lifetime of product functionality.

CỬA TRƯỢT: Bảo hành trọn đời về chức năng sản phẩm

ARCHITECTURAL HARDWARE: Handles, hinges, door locks, cylinders, door closers, glass door fittings, door accessories...

PHỤ KIỆN CHO CỬA ĐI VÀ CÔNG TRÌNH: Tay nắm, bản lề, khóa cửa, ruột khóa, phụ kiện đóng cửa tự động, phụ kiện cho cửa kính, phụ kiện cửa...

GERMAN QUALITY
SINCE 1923

CHẤT LƯỢNG ĐỨC. TỪ NĂM 1923.

HÄFELE PRODUCTION AND DISTRIBUTION WORLDWIDE
MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI HÄFELE TOÀN CẦU

Häfele Headquarters
Nagold, Germany

Trụ sở Häfele
Nagold, Đức

Häfele Distribution Centre
Nagold, Germany

Trung tâm phân phối Häfele
Nagold, Đức

Häfele Production Plant
Budapest, Hungary

Nhà máy sản xuất Häfele
Budapest, Hungary

Häfele Production Plant
Jettingen, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Jettingen, Đức

Häfele Production Plant
Kenzingen, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Kenzingen, Đức

Häfele Production Plant
Berlin, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Berlin, Đức

PROJECT REFERENCE.

THAM KHẢO DỰ ÁN TIÊU BIỂU.

INTERCONTINENTAL DA NANG

Location/Vị trí: Da Nang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group

JW MARRIOTT HANOI

Location/Vị trí: Ha Noi
Category/Sản phẩm: Architectural Hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Bitexco

INTERCONTINENTAL NHA TRANG

Location/Vị trí: Nha Trang - Khanh Hoa
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: TD Corporation

INTERCONTINENTAL PHU QUOC

Location/Vị trí: Phu Quoc - Kien Giang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: BIM Group

INTERCONTINENTAL DA NANG

Location/Vị trí: Da Nang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group

FLC SAM SON THANH HOA

Location/Vị trí: Sam Son - Thanh Hoa
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: FLC Group

JW MARRIOT PHU QUOC

Location/Vị trí: Phu Quoc - Kien Giang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group

BITEXCO FINANCIAL TOWER

Location/Vị trí: Ho Chi Minh City
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/ Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Bitexco Group

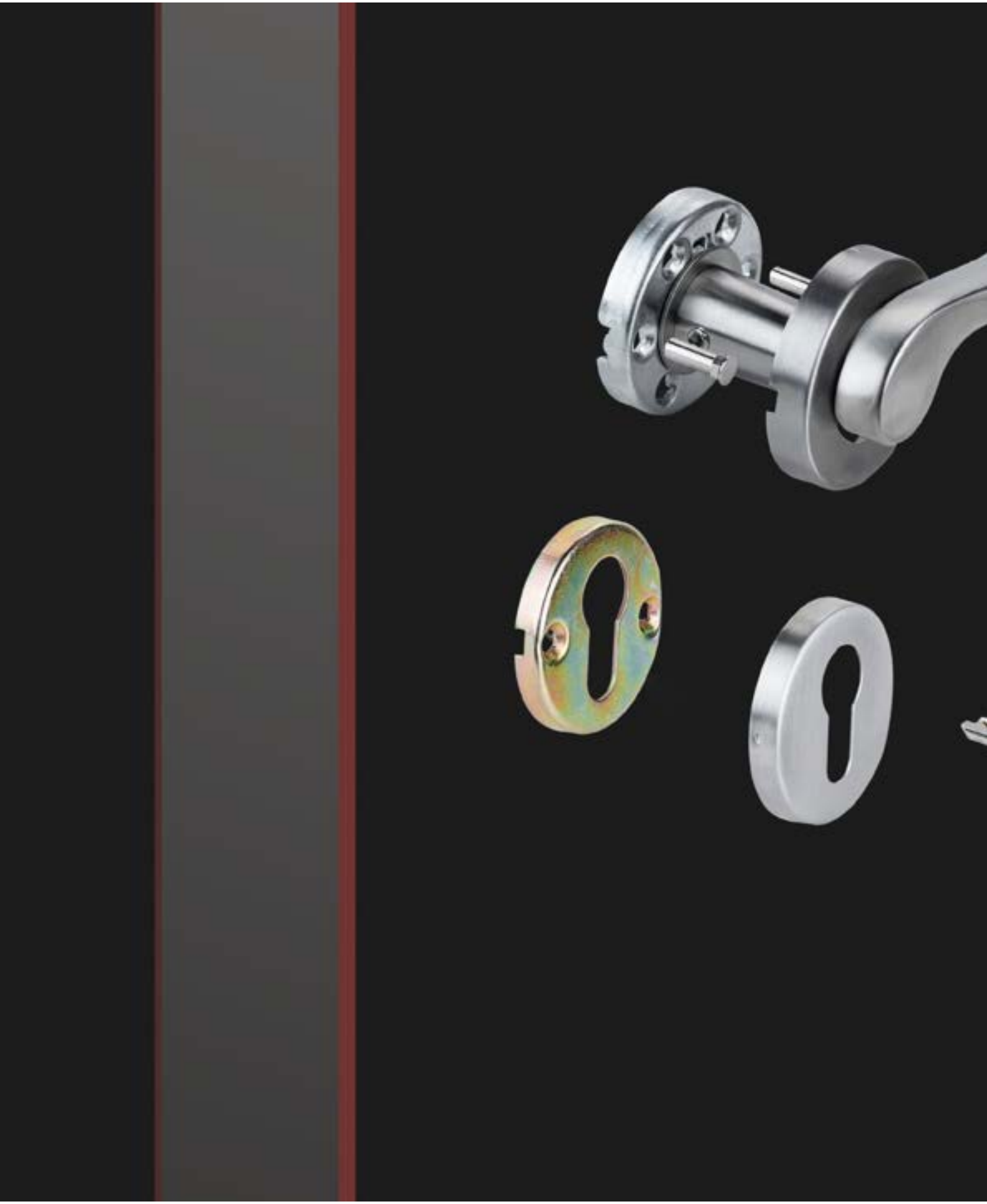

DOOR HANDLES
TAY NẮM CỬA

Offering any specification, of any style, our range of door handles surpass high expectations in both function and form. Whilst it's critical that door handles have ease of use and a feeling of quality, they can provide a unique and inspiring final touch to complement your doors.

> Lever handle on rosette
> Lever handle on backplate
> Pull handle
> Flush handle

Không chỉ đa dạng về đặc tính kỹ thuật và phong cách, bộ sưu tập tay nắm cửa của Häfele còn vượt sự mong đợi về cả chức năng lẫn hình dáng.

> Tay nắm gạt có nắp che
> Tay nắm đế dài cửa đi
> Tay nắm kéo
> Tay nắm âm

Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.

Heavy duty: 100.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 100.000 lần kiểm tra.

Fire-rated: As certified under European standard EN1906-2012.
Đạt chứng nhận chống cháy: Theo tiêu chuẩn Châu Âu EN1906-2012.

Diverse applications: Offering basic to advanced aesthetic solutions.
Ứng dụng đa dạng: Mẫu mã thiết kế phong phú, giúp đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ từ cơ bản đến cao cấp.

Easy installation: In compliance with market standards for flexible combination with other products.
Dễ dàng lắp đặt: Phù hợp với các tiêu chuẩn trên thị trường để kết hợp linh hoạt với các sản phẩm khác

Easy operation: Door effortlessly opened and closed.
Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng

Sleek design: Aesthetically appealing sleek design from exposed to concealed door closers..
Thiết kế hiện đại: Mang tính thẩm mỹ cao, dù là phụ kiện lắp âm hay lắp nổi.

Up to 20 different finishes: With advanced coating techniques customized for every project's demands.
Lên đến 20 màu: Với kỹ thuật sơn phủ hiện đại thiết kế theo yêu cầu của từng dự án.

LEVER HANDLE ON ROSETTE
TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

EN 1906:2012

2 (1-4) | 6 (6-7) | - (-) | B (0/A/B/C/D) | 0 (0/1) | 3 (0/4) | 0 (0/4) | B (A/B/U) | Fixings included

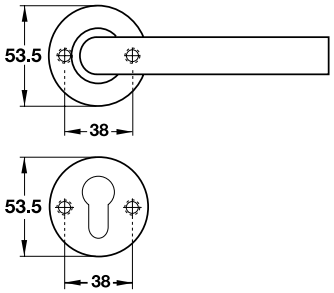

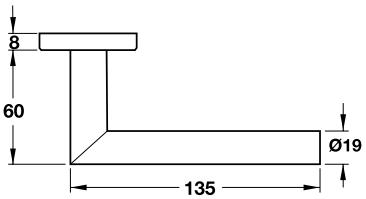

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	F	903.92.556
		SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel / Inox mờ	F	903.98.536
		SUS304 Inox 304	Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	F	903.92.558
			Satin Black PVD / Đen mờ PVD	F	903.92.559

EN 1906:2012

2 (1-4) | 6 (6-7) | - (-) | B (0/A/B/C/D) | 0 (0/1) | 3 (0/4) | 0 (0/4) | B (A/B/U) | Fixings included

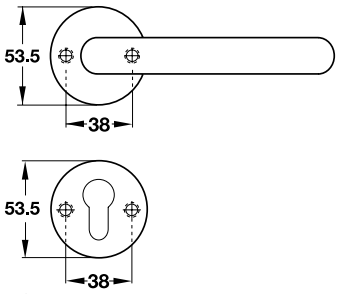

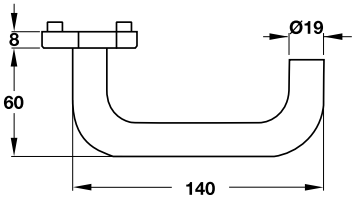

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	F	903.92.586
			Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	F	903.92.585
			Satin Black PVD / Đen mờ PVD	F	903.92.588

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

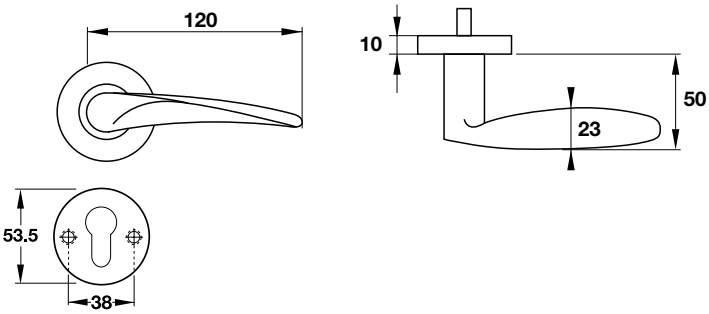

Fixings included

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.98.141
			Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	903.98.147
WC Set Cửa vệ sinh	40-50mm		Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.98.142

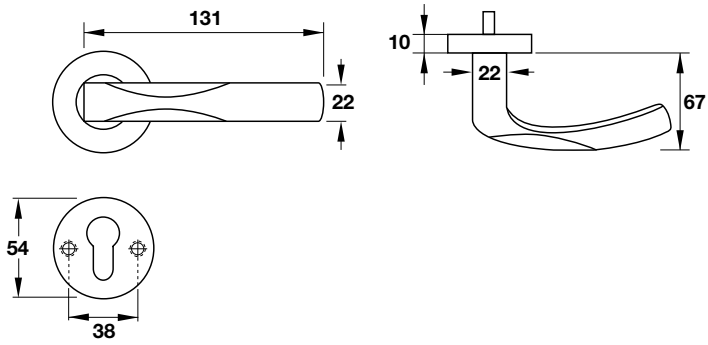

Fixings included

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.99.572
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm			903.99.573

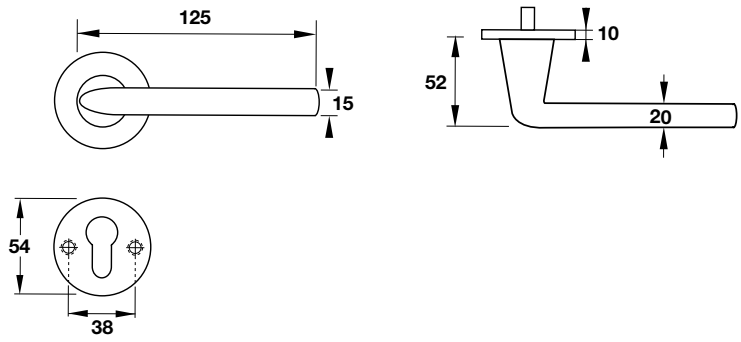

Fixings included

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	35-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.99.977
WC Set Cửa vệ sinh	38-50mm			903.99.978

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

Fixings included

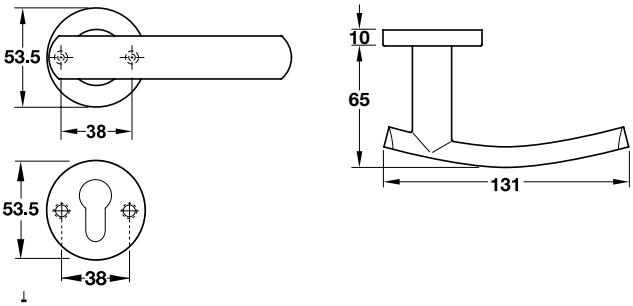

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.92.656
WC Set Cửa vệ sinh	45-50mm			903.99.986

Fixings included

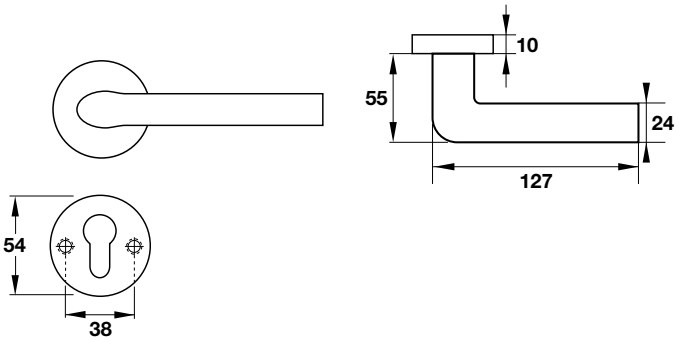

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.99.991
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm			903.99.992

EN 1906:2012

2 (1-4) | 6 (6-7) | - (-) | B (0/A/B/C/D) | 0 (0/1) | 3 (0/4) | 0 (0/4) | B (A/B/U)

Fixings included

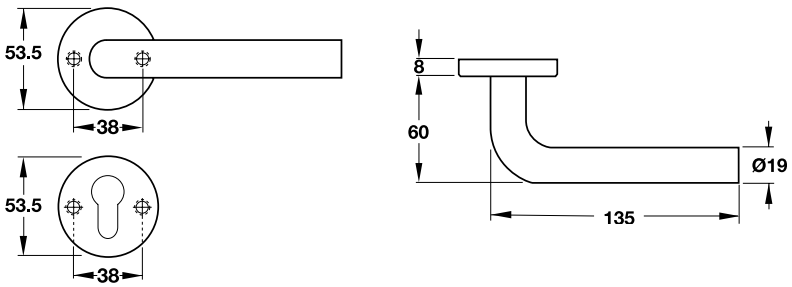

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Fire resistance / Chống cháy	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	903.92.596

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

EN 1906:2012

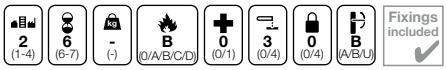

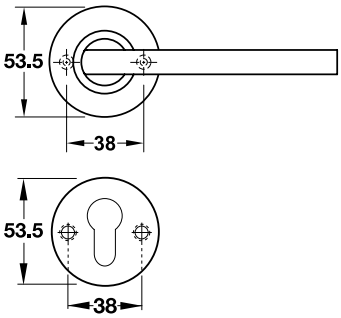

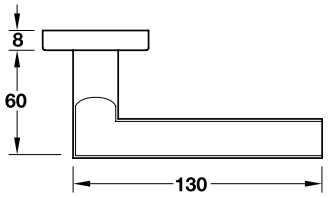

Function / Chức năng	**Door thickness /** Độ dày cửa	**Materials /** Vật liệu	**Finish /** Hoàn thiện	**Fire resistance /** Chống cháy	**Art.No. /** Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	903.92.646

EN 1906:2012

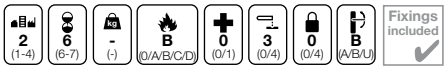

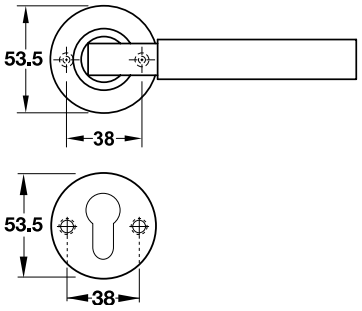

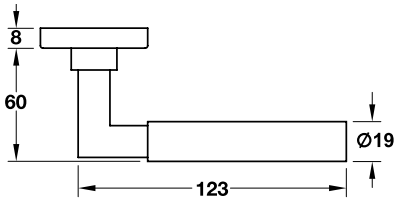

Function / Chức năng	**Door thickness /** Độ dày cửa	**Materials /** Vật liệu	**Finish /** Hoàn thiện	**Fire resistance /** Chống cháy	**Art.No. /** Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	903.92.696

EN 1906:2012

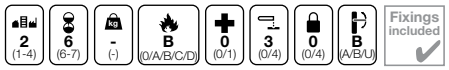

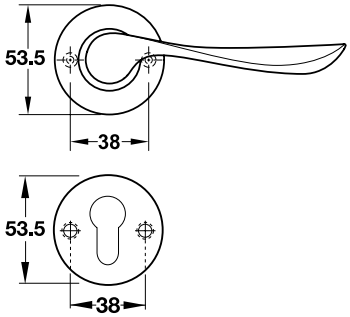

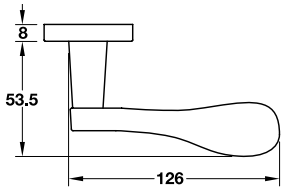

Function / Chức năng	**Door thickness /** Độ dày cửa	**Materials /** Vật liệu	**Finish /** Hoàn thiện	**Fire resistance /** Chống cháy	**Art.No. /** Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	903.92.686

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

Fixings included

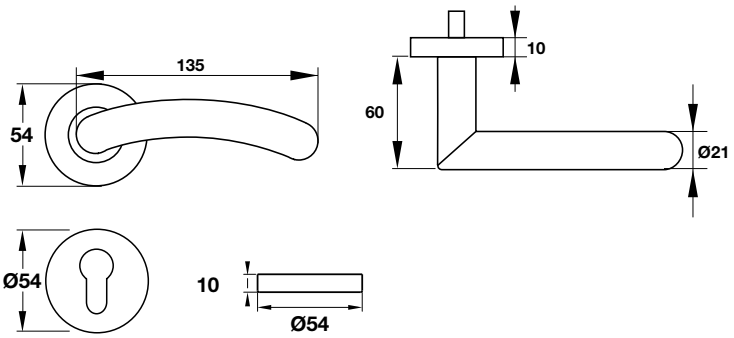

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.92.408

Fixings included

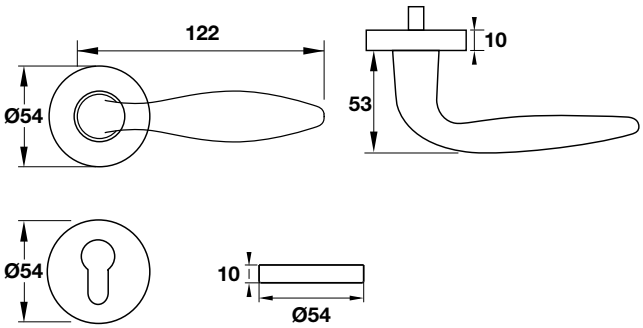

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	902.92.926

Fixings included

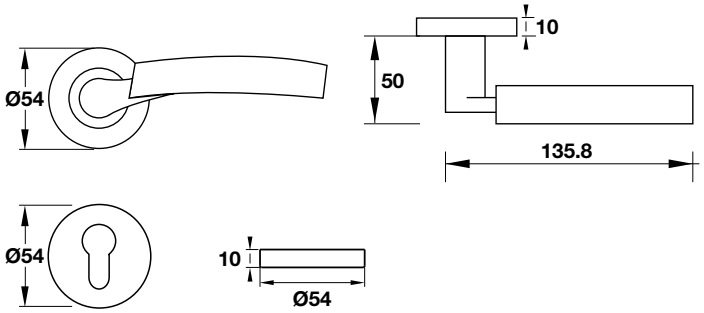

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-45mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.032
		SUS316 / Inox 316 SUS 316		903.99.723

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

Fixings included

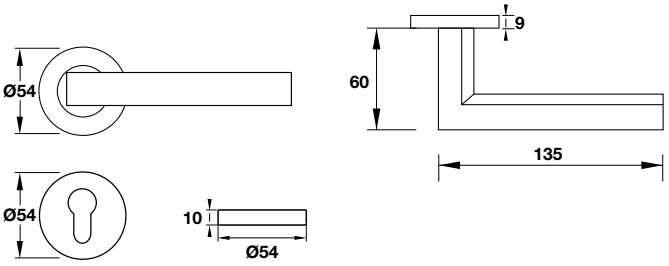

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-45mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.033
	35-50mm	SUS316 / Inox 316		903.99.724

Fixings included

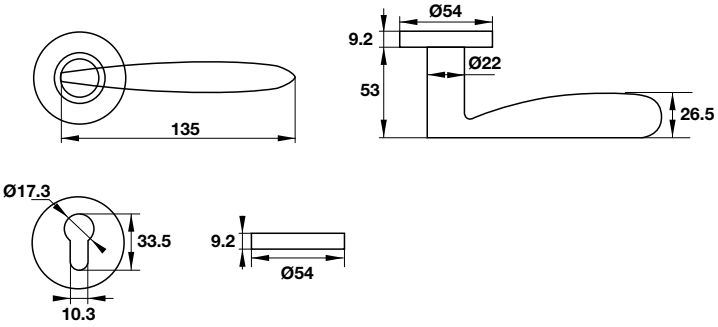

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.98.135

Fixings included

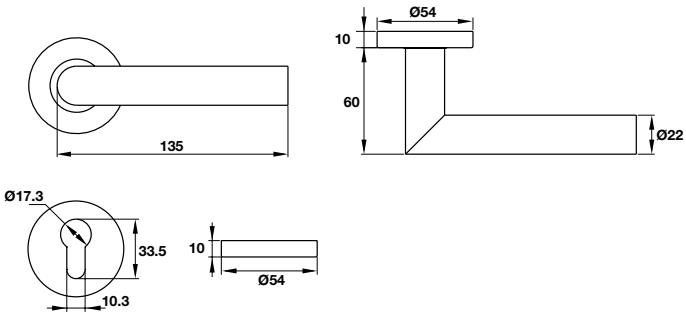

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.91.454

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

Fixings included

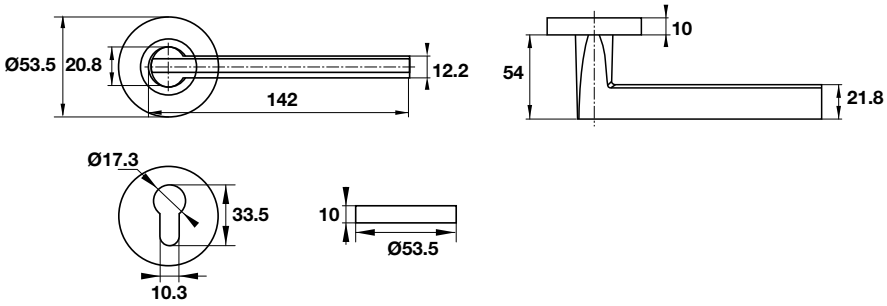

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.99.329

Fixings included

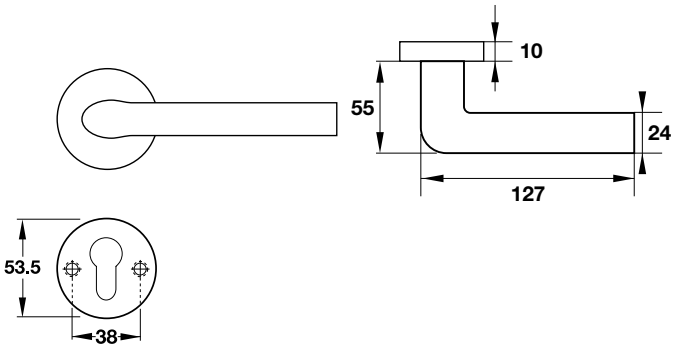

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Antique Brass / Đồng rêu	903.99.792

Fixings included

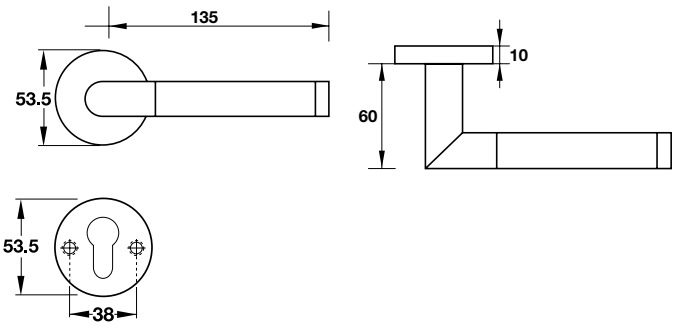

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Black PVD / Đen mờ PVD	903.99.368

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

Fixings included

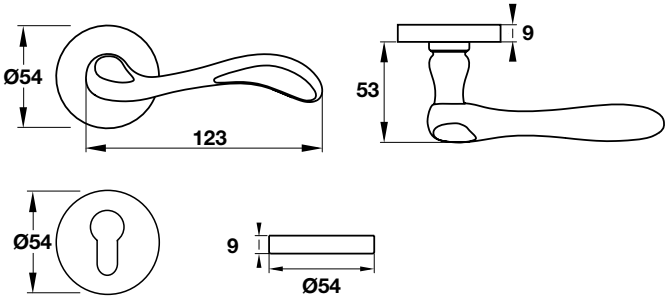

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Antique Brass / Đồng rêu	903.99.588

Fixings included

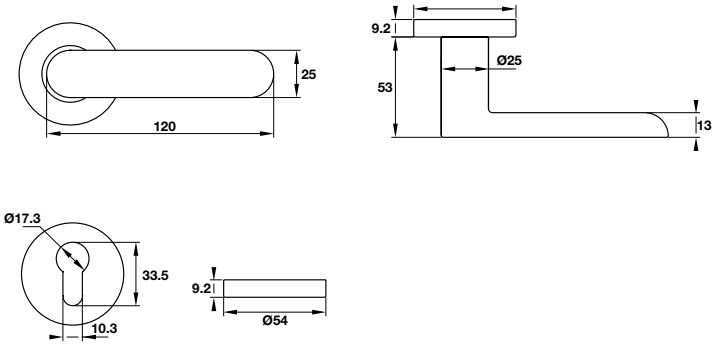

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.162

Fixings included

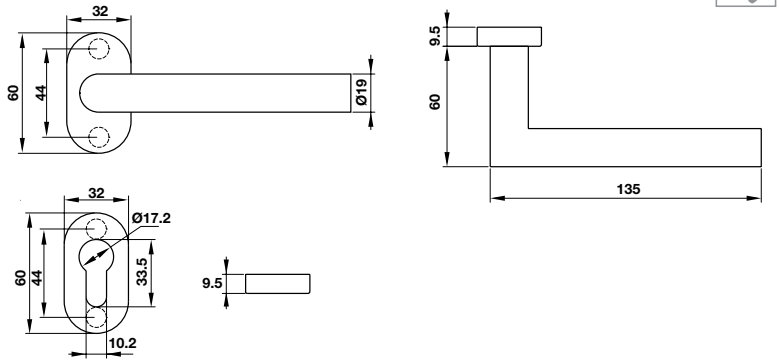

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.80.004

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

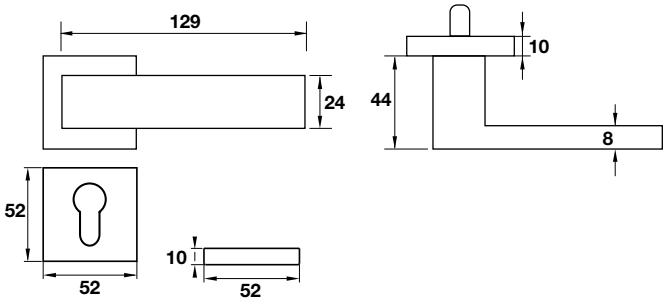

Fixings included

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.99.427
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm			903.99.965

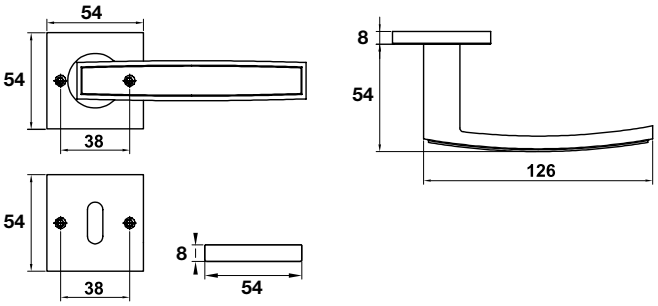

Fixings included

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.92.716

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

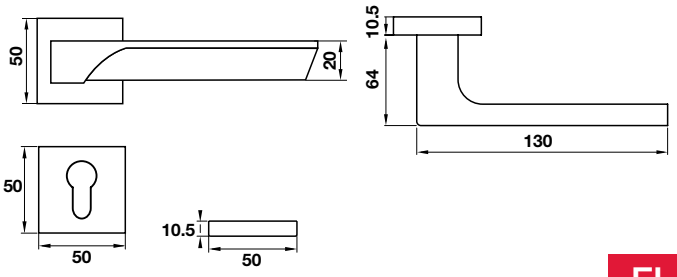

FLASH

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc alloy / Hợp kim kẽm	Satin chrome / Chrome mờ	901.76.620
			Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	901.99.731
			Satin Black / Đen mờ	901.79.718

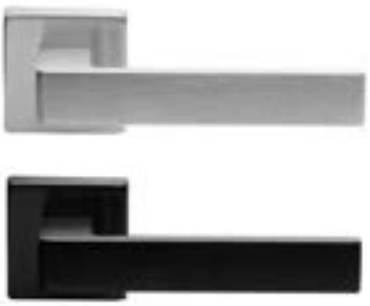

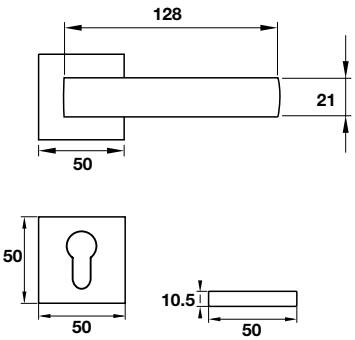

TECHNA

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc alloy / Hợp kim kẽm	Satin chrome / Chrome mờ	901.79.874
		Zinc alloy / Hợp kim kẽm	Satin Black / Đen mờ	901.79.714

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

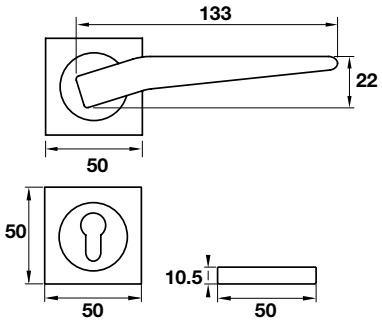

MADE IN EUROPE

Fixings included

PRESO

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome / Chrome mờ	901.98.810
			Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	901.79.731
			Satin Black / Đen mờ	901.79.722

MADE IN EUROPE

Fixings included

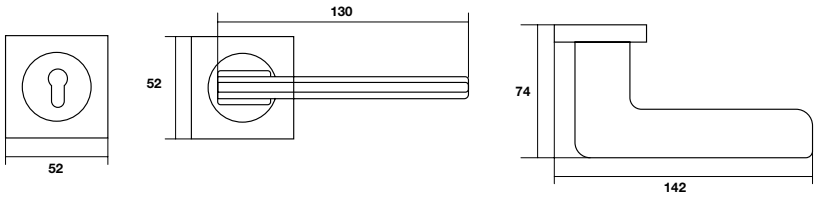

BLADE

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome / Chrome mờ	901.99.553
			Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	901.79.873
			Satin Black / Đen mờ	901.79.872

MADE IN EUROPE

Fixings included

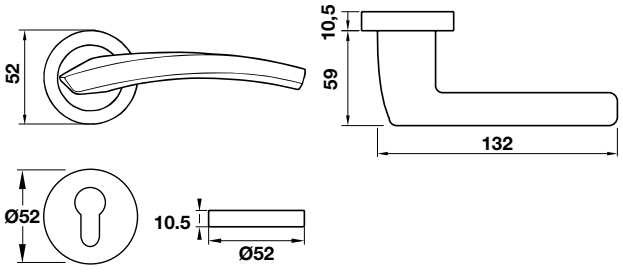

DUNE

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome / Chrome mờ	901.99.926
			Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	901.79.869
			Satin Black / Đen mờ	901.79.868

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

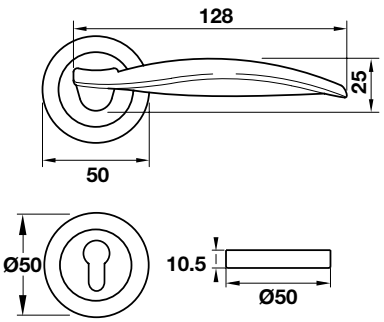

MADE IN EUROPE

Fixings included

WIND

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome / Chrome mờ	901.98.816
			Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	901.79.733
			Satin Black / Đen mờ	901.79.706

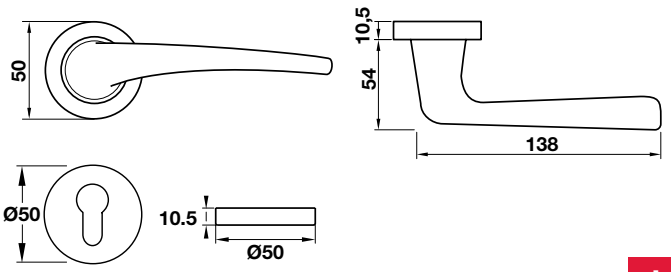

MADE IN EUROPE

Fixings included

LEMANS

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome / Chrome mờ	901.99.598
			Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	901.79.871
			Satin Black / Đen mờ	901.79.870

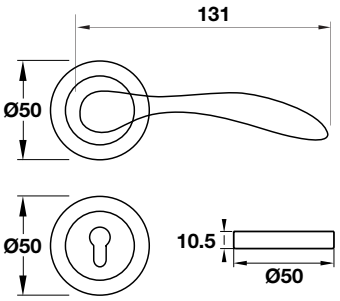

MADE IN EUROPE

Fixings included

GIAVA

Function / Chức năng	Door thickness / Độ dày cửa	Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	901.79.734
			Satin Black / Đen mờ	901.79.710

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

LEVER HANDLE ON BACKPLATE
TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI

Fixings included

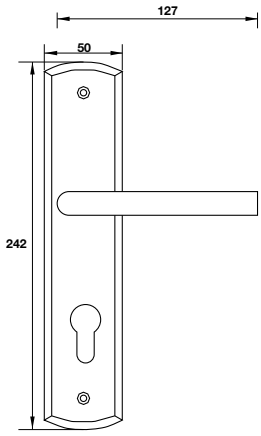

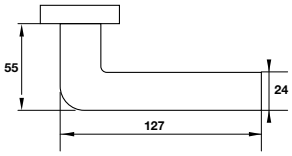

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.469

Fixings included

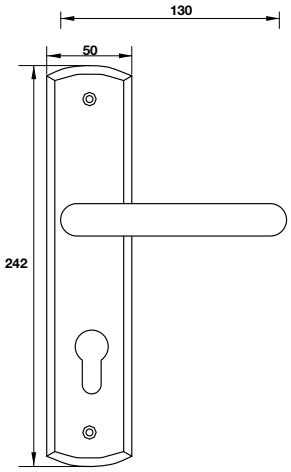

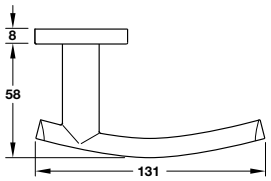

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.467

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt đế dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI

Fixings included

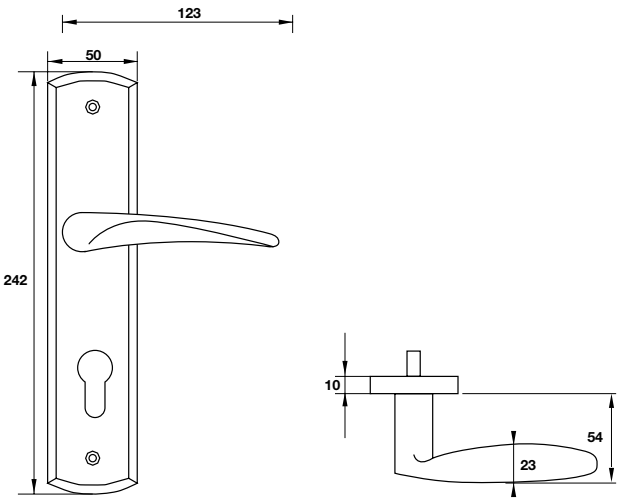

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DIN R Mở phải	72mm	35-55mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.473

Fixings included

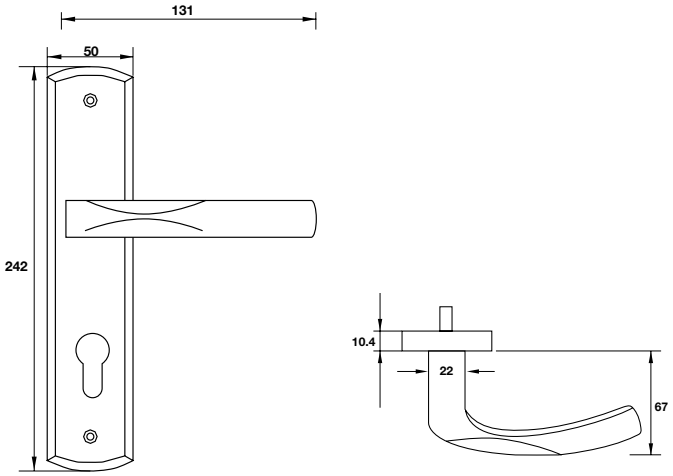

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DIN R Mở phải	72mm	35-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.462

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt đế dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

We reserve the right to alter specifications without notice.

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI

Fixings included

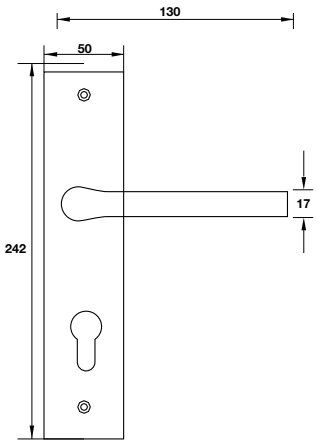

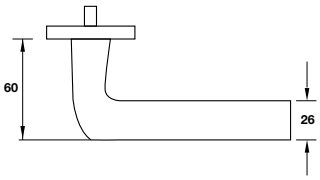

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.464

Fixings included

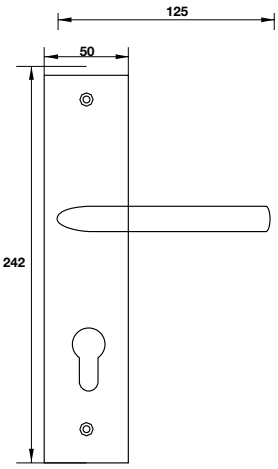

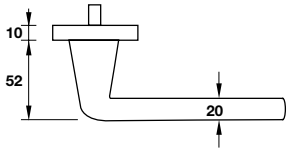

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.465

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt đế dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI

Fixings included

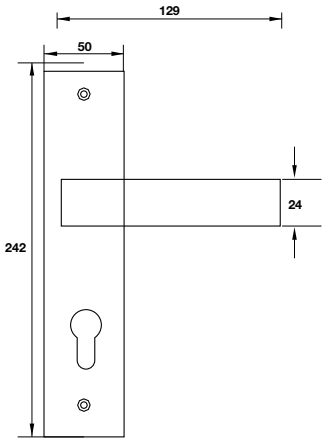

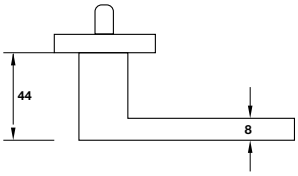

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.463

Fixings included

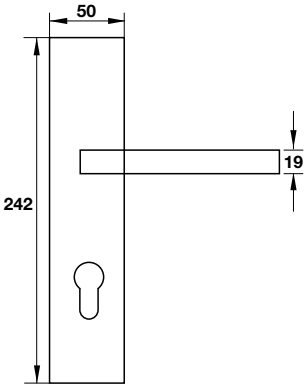

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.303

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt đế dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

We reserve the right to alter specifications without notice.

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI

Fixings included

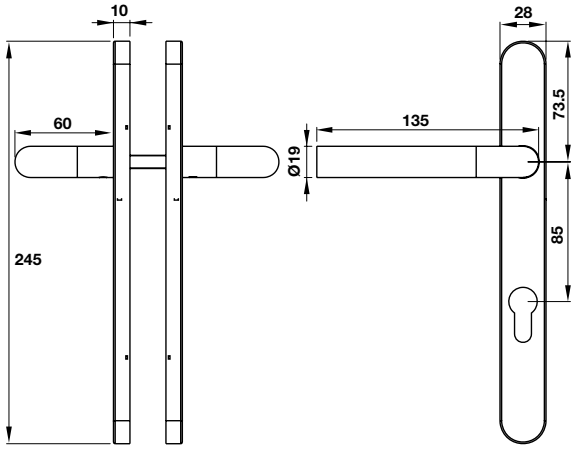

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DIN R/L Mở phải/ Mở trái	85mm	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.92.262

Fixings included

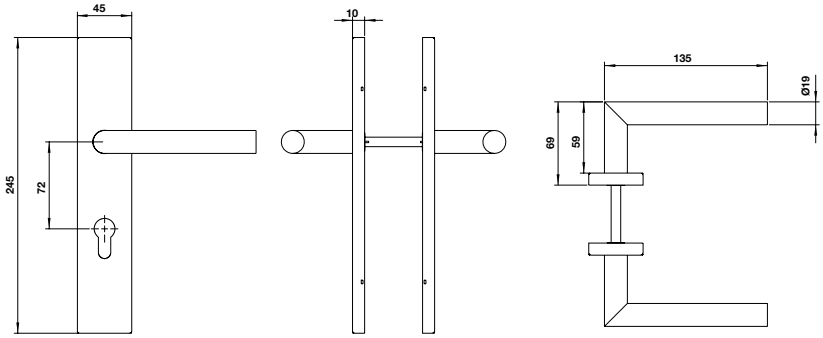

Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
Lever handle on backplate set Tay nắm gạt đế dài	38-50 mm	SUS304 Inox 304	Satin Black Đen mờ	903.99.821

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt đế dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

PULL HANDLE
TAY NẮM KÉO

PULL HANDLE TAY NẮM KÉO

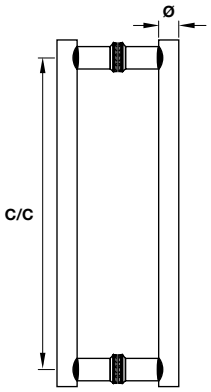

Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Ø30 x C-C 300 x L400	For glass door: 8-12mm For wooden door: 38-55mm Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.01.801
Ø30 x C-C 400 x L600				903.01.803
Ø30 x C-C 600 x L800				903.01.804
Ø30 x C-C 1000 x L1200				903.01.806
Ø30 x C-C 1400 x L1600				903.01.808
Ø30 x C-C 1800 x L2000				903.01.810
Ø30 x C-C 400 x L600			Satin Black Đen mờ	903.08.500
Ø30 x C-C 600 x L800				903.08.502
Ø30 x C-C 1000 x L1200				903.08.506
Ø30 x C-C 400 x L600		SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.01.843
Ø30 x C-C 1000 x L1200				903.01.846

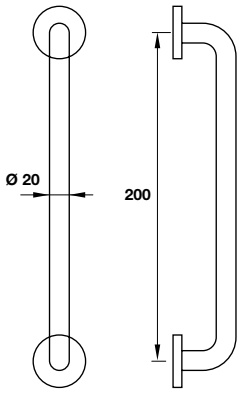

Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Ø20 x C-C 200	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.20.194
Ø19 x C-C 200	SUS304 Inox 304	Satin Black Đen mờ	903.12.573

PULL HANDLE TAY NẮM KÉO

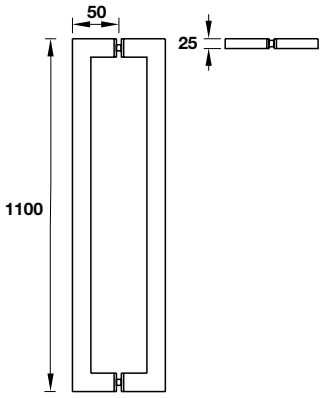

Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
C-C 450 x L475	For glass door: 8-12mm For wooden door: 38-55mm Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.02.032
C-C 1075 x L1100				903.02.000
C-C 450 x L475			Satin Black Đen mờ	903.08.501
C-C 1075 x L1100				903.08.507
C-C 1075 x L1100		SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.02.030

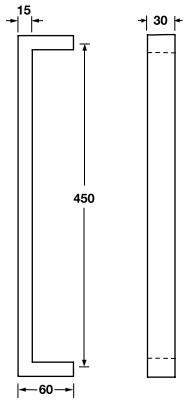

Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
C-C 450 x L465	8-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.00.102

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

PUSH & PULL PLATE BẢNG ĐẨY & KÉO CỬA

Technical data
> Height x width: 300 x 100 mm
> Thickness: 1.5 mm
> Pull handle diameter: 19 mm

Thông tin kỹ thuật
> Cao x rộng: 300 x 100 mm
> Độ dày: 1,5 mm
> Đường kính tay nắm: 19 mm

Pull plate "PULL" with pull handle
Bảng kéo cửa với tay nắm

Materials Vật liệu		Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	
SUS304 Inox 304		Satin Stainless Steel / Inox mờ	987.11.240	
		Satin Black / Đen mờ	987.11.203	✈

Technical data
> Height x width: 300 x 100 mm
> Thickness: 1.5 mm

Thông tin kỹ thuật
> Cao x rộng: 300 x 100 mm
> Độ dày: 1,5 mm

Push plate "PUSH"
Bảng đẩy cửa

Materials Vật liệu		Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	
SUS304 Inox 304		Satin Stainless Steel / Inox mờ	987.11.340	
		Satin Black / Đen mờ	987.11.303	✈

FLUSH HANDLE
TAY NẮM ÂM

FLUSH HANDLE TAY NẮM ÂM

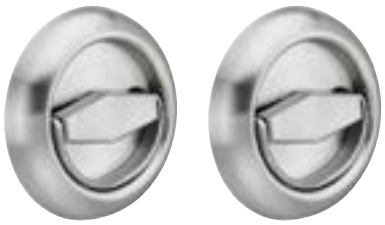

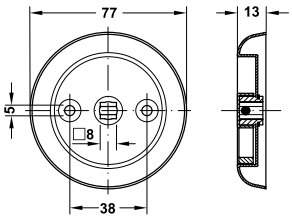

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.00.592

Supplied with: 1 pair flush ring pull handle, 1 set screw fixing, 1 piece spindle.
Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm, 1 trục nối, vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

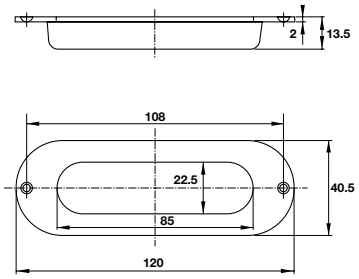

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.01.382

Supplied with: 1 piece flush handle, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

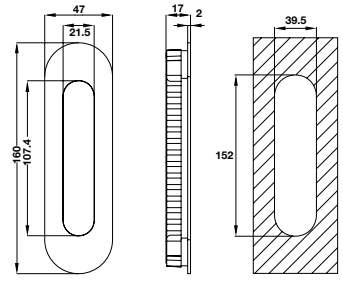

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.11.950

Supplied with: 1 piece flush handle.
Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

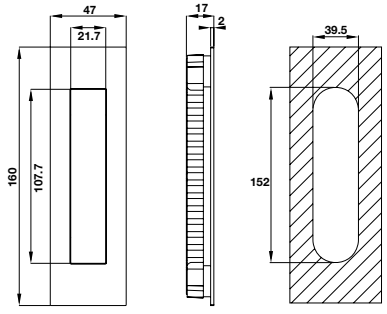

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.11.960

Supplied with: 1 piece flush handle.
Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DIY FLUSH HANDLE TAY NẮM ÂM DIY

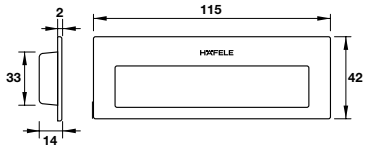

Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	
115 x 42 mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	489.72.130	
		Brass polished PVD Đồng bóng PVD	489.72.140	✈
		Antique brass Màu đồng rêu	489.72.144	✈
		Black matt Màu đen mờ	489.72.135	

Packing plastic bag: 1 piece
Đóng gói bao nhựa: 1 cái

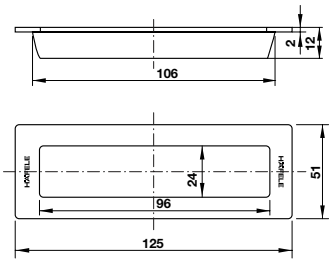

Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	
125 x 51 mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	489.72.131	
		Brass polished PVD Đồng bóng PVD	489.72.141	✈
		Antique brass Màu đồng rêu	489.72.145	✈
		Black matt Màu đen mờ	489.72.136	✈

Packing plastic bag: 1 piece
Đóng gói bao nhựa: 1 cái

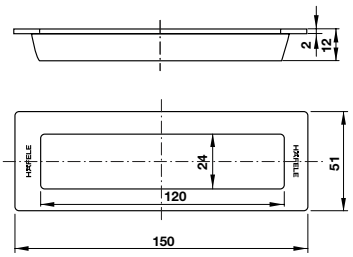

Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	
150 x 51 mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	489.72.132	
		Brass polished PVD Đồng bóng PVD	489.72.142	✈
		Antique brass Màu đồng rêu	489.72.146	✈
		Black matt Màu đen mờ	489.72.137	

Packing plastic bag: 1 piece
Đóng gói bao nhựa: 1 cái

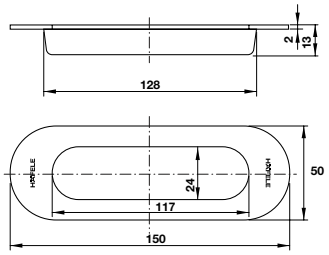

Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	
150 x 50 mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	489.72.133	
		Brass polished PVD Đồng bóng PVD	489.72.143	✈
		Antique brass Màu đồng rêu	489.72.147	✈
		Black matt Màu đen mờ	489.72.138	

Packing plastic bag: 1 piece
Đóng gói bao nhựa: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice.

ACCESSORIES PHỤ KIỆN

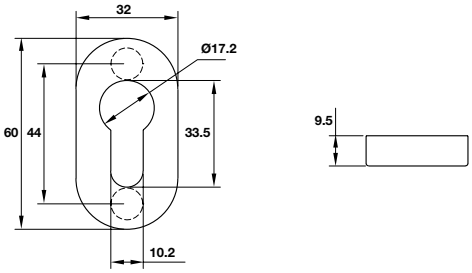

Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	
Oval escutcheon Nắp che ruột khóa oval	38-50mm	10mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	902.52.294	
				Antique brass / Đồng rêu	903.58.201	✈
				Satin Black / Đen mờ	903.58.121	

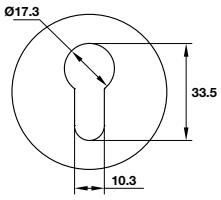

Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	
Round escutcheon Nắp che ruột khóa tròn	38-50mm	10mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.52.780	
		10mm		Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	900.52.775	✈
		10mm		Antique Brass / Đồng rêu	903.58.164	✈
		10mm		Satin Black / Đen mờ	903.58.049	
		7mm		Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.52.907	

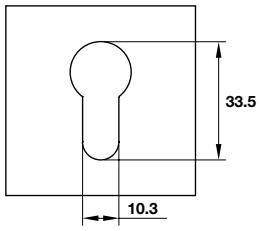

Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	
Square escutcheon Nắp che ruột khóa vuông	38-50mm	10mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.58.202	✈
				Antique brass / Đồng rêu	903.58.203	✈
				Satin Black / Đen mờ	903.58.204	✈

Supplied with: 1 pair escutcheon
Trọn bộ gồm: 1 cặp nắp che ruột khóa
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LOCKING SYSTEM
HỆ THỐNG KHÓA

Strong, secure and dependable; locking and security cannot be compromised in any manner, regardless of the environment.

> Door locks
> Panic exit device
> Tubular locksets
> Knob locksets
> Deadbolts
> Profile cylinder

Chắc chắn, an toàn và đáng tin cậy. Việc khóa cửa và an ninh sẽ luôn được đảm bảo ở bất kỳ môi trường nào.

> Khóa cửa
> Thiết bị thoát hiểm
> Khóa tay nắm gạt
> Khóa tay nắm tròn
> Khóa chốt chết
> Ruột khóa

Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.

Heavy duty: 200.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 200.000 lần kiểm tra.

Fire-rated: As certified under European standard EN12209:2003.
Đạt chứng nhận chống cháy: Theo tiêu chuẩn Châu Âu EN12209:2003.

Diverse applications: Offering basic to advanced aesthetic solutions.
Ứng dụng đa dạng: Mẫu mã thiết kế phong phú, giúp đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ từ cơ bản đến cao cấp.

Easy installation: In compliance with market standards for flexible combination with other products.
Dễ dàng lắp đặt: Phù hợp với các tiêu chuẩn trên thị trường để kết hợp linh hoạt với các sản phẩm khác

Premium material: Brass material for high-quality key profile.
Vật liệu cao cấp: Vật liệu đồng thau dành cho ruột khóa chất lượng cao.

Anti-drill cylinder for highest protection: Hardened pin inside prevents drilling to force open.
Ruột khóa chống khoan cho mức độ bảo vệ tối ưu: Hệ thống bi bên trong được gia cố để ngăn hành vi khoan để phá khóa.

Anti-pick cylinder: HÄFELE special key way ensures no break-in by lock-picking.
Ruột khóa chống cạy Cấu trúc đặc biệt của ruột khóa HÄFELE đảm bảo ngăn chặn hành vi cạy khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

EN 12209:2003

3	S	8	1	0	F	2	B	C	2	0

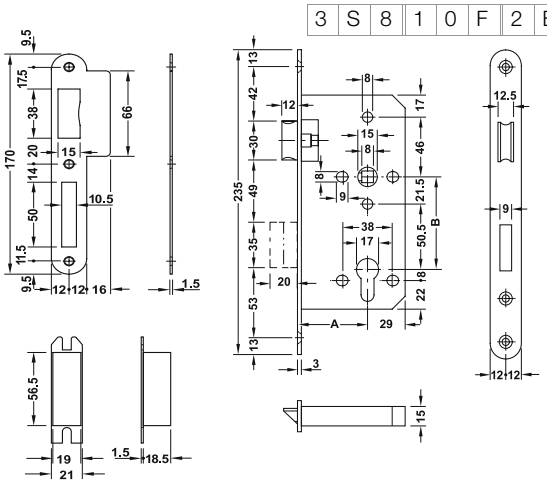

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lưỡi gà chốt chết	55mm	72mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	F	911.02.153
				Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	F	911.02.154
				Antique Brass / Đồng rêu		911.02.168
				Satin Black / Đen mờ		911.25.100
			SUS316 / Inox 316 SUS 316	Satin Stainless Steel / Inox mờ		911.25.402

EN 12209:2003

3	S	8	1	0	F	2	B	C	2	0

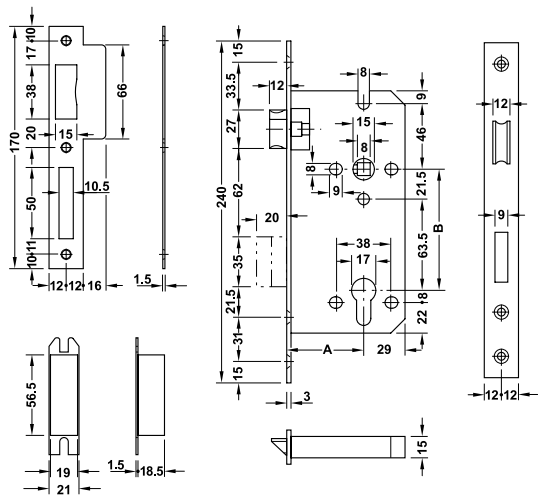

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lưỡi gà chốt chết	45mm	85mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	911.02.165

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

We reserve the right to alter specifications without notice.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

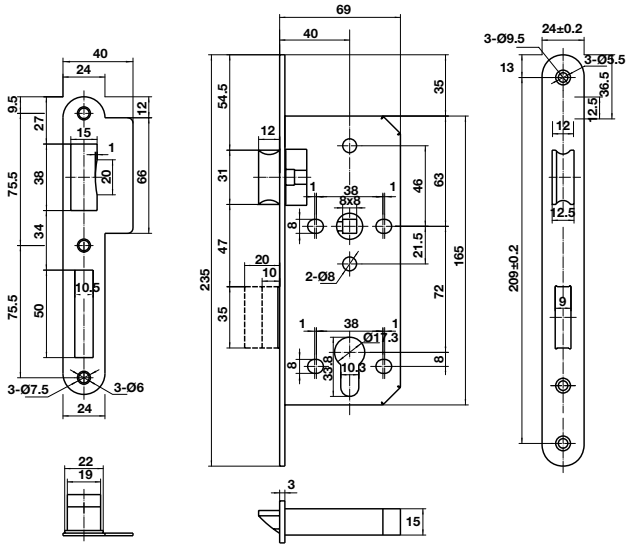

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lưỡi gà chốt chết	40mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.03.514

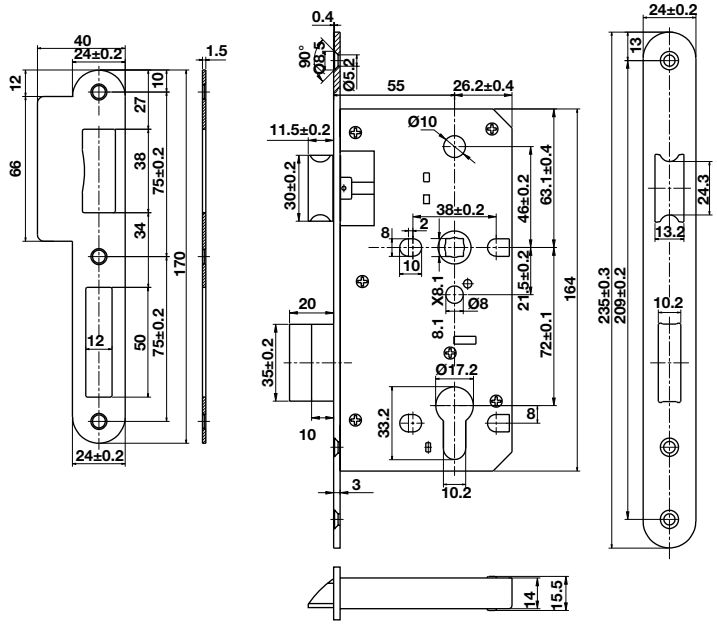

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lưỡi gà chốt chết	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.02.799

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

EN 12209:2003

3	S	8	1	0	F	2	B	C	2	0

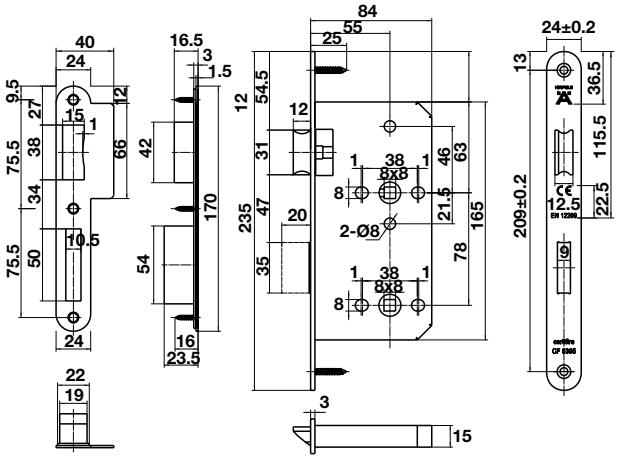

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
Mortise lock with bathroom function Thân khóa cho phòng tắm	55mm	78mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	911.02.157
Mortise lock with bathroom function Thân khóa cho phòng tắm	55mm	78mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	F	911.02.158

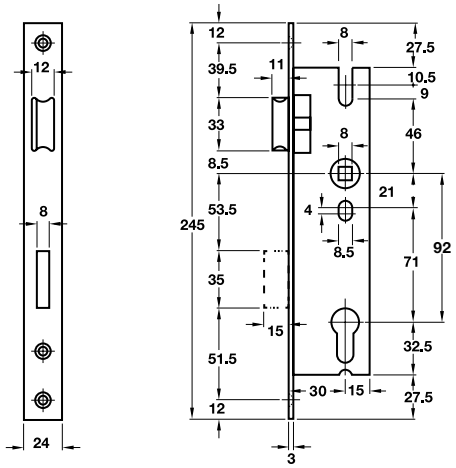

***Note:** Please order striking plate separately. **/ Lưu ý:** Bas thân khóa phải đặt hàng riêng.

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Narrow frame mortise lock for profile cylinder Thân khóa lưỡi gà chốt chết cho cửa đố nhỏ	30mm	92mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.77.260
Flat striking plate Bas thân khóa			SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.76.121

Supplied with: 1 Mortise lock . **Trọn bộ gồm:** 1 thân khoá.
Packing: 1 cai / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

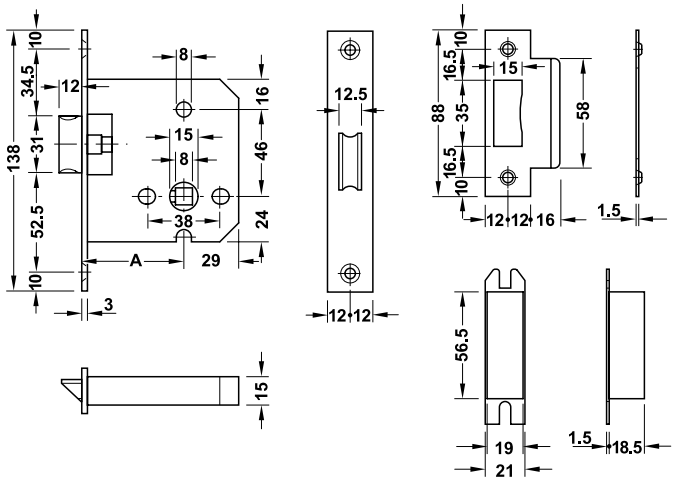

EN 12209:2003

3	X	8	1	0	G	3	B	0	2	0

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
Mortise latch lock Thân khóa lưỡi gà	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	F	911.23.370
			Antique Brass / Đồng rêu		911.23.861
			Satin Black / Đen mờ		911.23.841
		Forend: SUS316 Mặt khóa: Inox 316 SUS 316	Satin Stainless Steel / Inox mờ		911.23.438

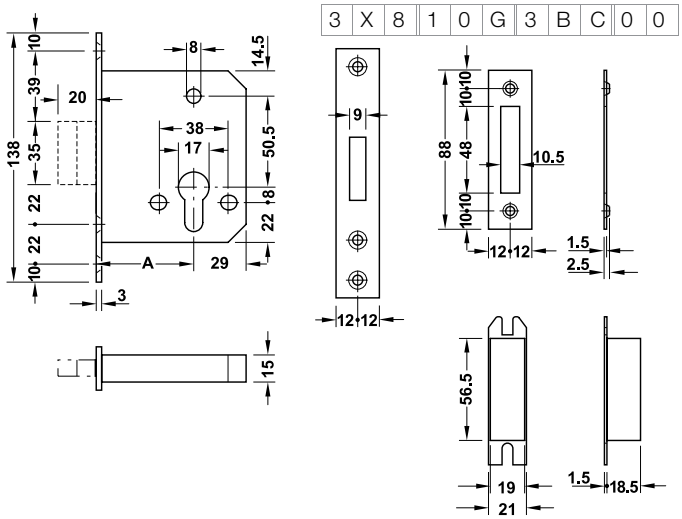

EN 12209:2003

3	X	8	1	0	G	3	B	C	0	0

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
Mortise deadbolt lock Thân khóa chốt chết	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	F	911.22.490
			Antique Brass / Đồng rêu		911.22.881
			Satin Black / Đen mờ		911.22.477
		Forend: SUS316 Mặt khóa: Inox 316 SUS 316	Satin Stainless Steel / Inox mờ		911.22.386

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

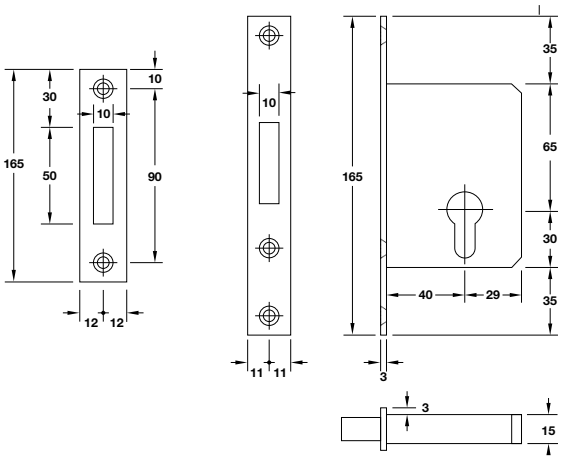

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	40mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.26.277
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	40mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Antique Brass Đồng rêu	911.27.261
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	40 mm	SUS304 Inox 304	Satin Black Đen mờ	911.26.413

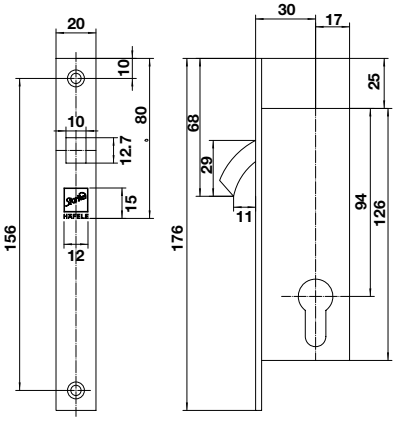

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	30mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.26.672

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

We reserve the right to alter specifications without notice.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

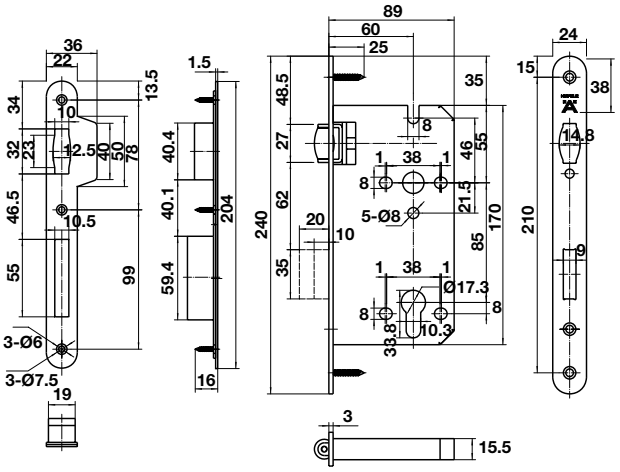

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Mortise roller lock Thân khóa con lăn	60mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.24.032

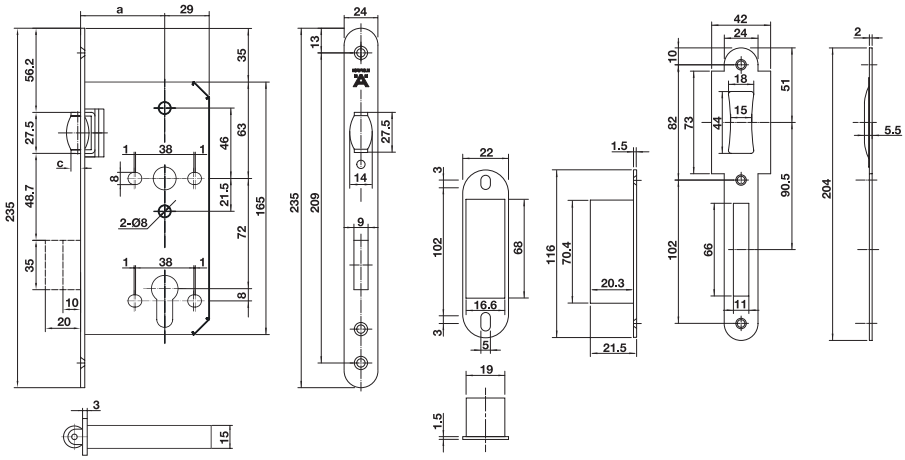

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Mortise roller lock Thân khóa con lăn	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.24.068

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá. *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

DIY MORTISE LOCK THÂN KHÓA DIY

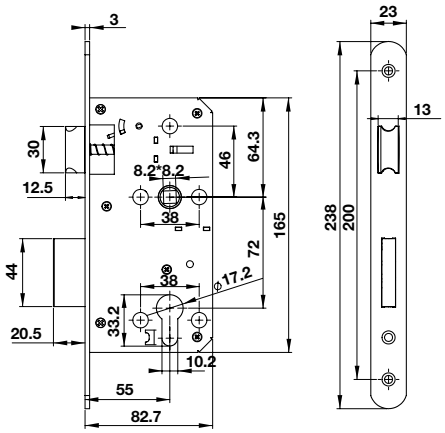

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Mortise lock Thân khóa	55mm	72mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	489.10.560

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

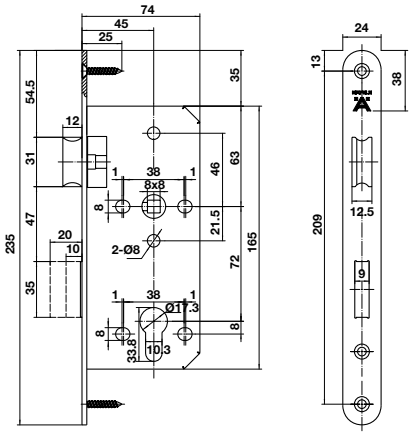

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Mortise lock Thân khóa	45mm	72mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	489.10.561

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

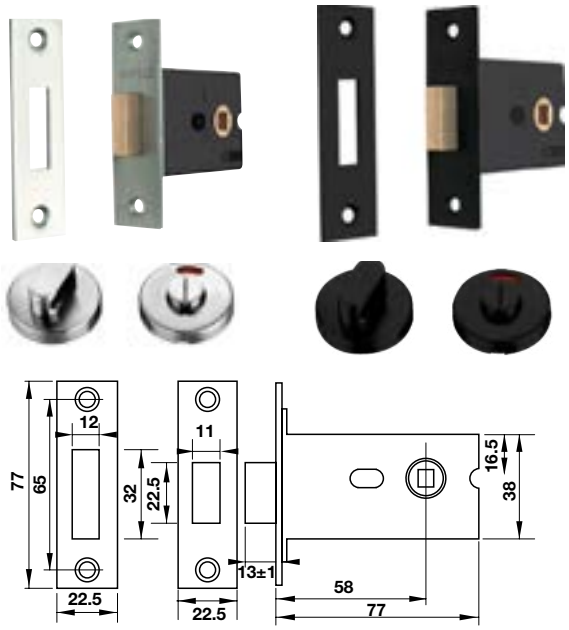

Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Lockcase & WC indicator Thân khóa và chốt vệ sinh	30-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	902.54.290
Lockcase & WC indicator Thân khóa và chốt vệ sinh	30-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Black Đen mờ	902.54.291

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Face plate, 1 Striking plate, 1 WC indicator set, 1 Fixing screws set
Trọn bộ gồm: 1 Thân khóa, 1 bas mặt thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

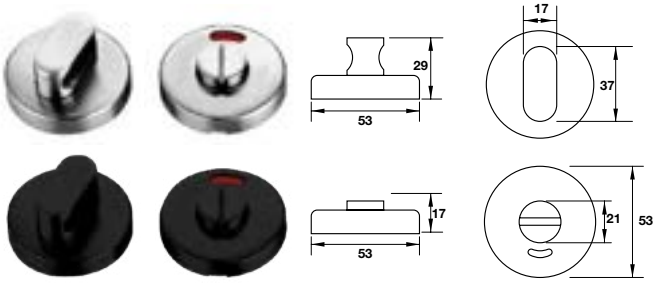

Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
WC indicator Chốt vệ sinh	30-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.54.292
WC indicator Chốt vệ sinh	30-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Black Đen mờ	902.54.293

Supplied with: 1 WC indicator set, 1 Fixing screws set
Trọn bộ gồm: 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

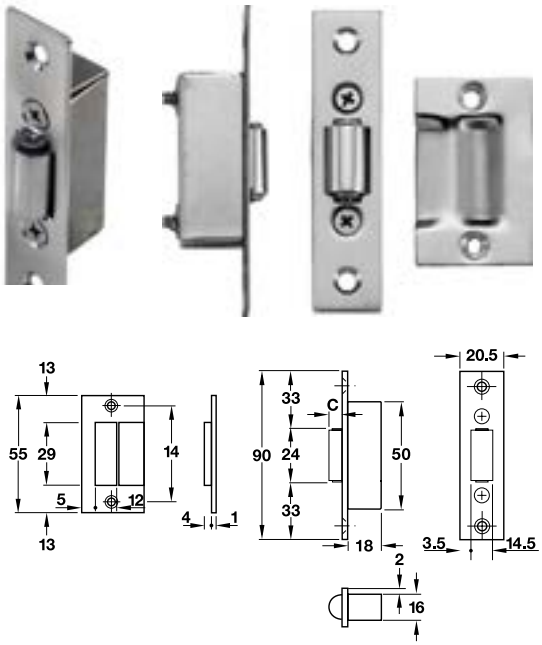

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Roller latch Chốt bật con lăn	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.24.042

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA

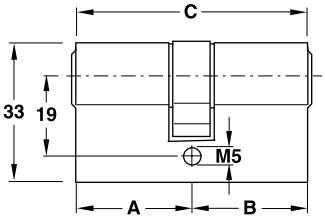

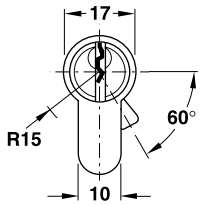

Double profile cylinder / Ruột khóa 2 đầu chìa

Length A Chiều dài A (mm)	Length B Chiều dài B (mm)	Length C Chiều dài C (mm)	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
30	30	60	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.007	
32.5	32.5	65			916.95.116	
35.5	35.5	71			916.96.015	
40	40	80			916.96.040	
45	45	90			916.96.041	
50	50	100			916.96.042	
31.5	31.5	63			916.00.007	MADE IN EUROPE
35.5	35.5	71			916.00.013	MADE IN EUROPE
30.5	30.5	61		Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.900	
33	33	66			916.64.902	
35.5	35.5	71			916.63.904	
30	30	60		Brass polished Đồng bóng	916.96.600	
32.5	32.5	65			916.96.601	
35.5	35.5	71			916.96.018	
30	30	60		Antique brass Đồng rêu	916.96.009	
32.5	32.5	65			916.96.010	
35.5	35.5	71			916.96.022	

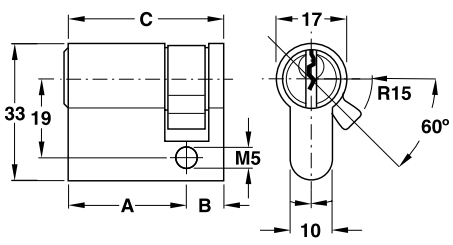

Single profile cylinder / Ruột khóa một đầu chìa

Length A Chiều dài A (mm)	Length B Chiều dài B (mm)	Length C Chiều dài C (mm)	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
30	10	40	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.107	
35	10	45			916.96.117	
40	10	50			916.96.129	
45	10	55			916.96.139	
31.5	10	41.5		Satin nickel	916.00.602	MADE IN EUROPE
35.5	10	45.5			916.00.603	MADE IN EUROPE
40.5	10	50.5			916.00.604	MADE IN EUROPE
30	10	40		Satin Black PVD / Đen mờ PVD	916.63.361	
35	10	45			916.63.363	
30	10	40		Antique brass Đồng rêu	916.96.109	
35	10	45			916.96.119	

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw / **Trọn bộ gồm:** 1 Ruột khóa, 3 Chìa khóa, 1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA

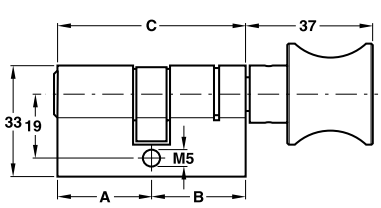

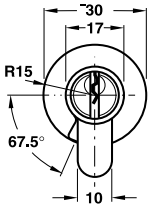

Profile cylinder with round thumbturn
Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vặn

Length A Chiều dài A (mm)	**Length B** Chiều dài B (mm)	**Length C** Chiều dài C (mm)	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số		
30	30	60	Brass Đồng thau	Satin nickel / Niken mờ	916.96.307		
32.5	32.5	65			916.96.311		
35.5	35.5	71			916.96.317		
40	40	80			916.96.540		
45	45	90			916.96.541		
50	50	100			916.96.542		
31.5	31.5	63			916.08.672	MADE IN EUROPE	✈
35.5	35.5	71			916.08.683	MADE IN EUROPE	✈
40.5	40.5	81			916.08.694	MADE IN EUROPE	✈
45.5	45.5	91			916.08.705	MADE IN EUROPE	✈
50.5	50.5	101			916.08.716	MADE IN EUROPE	✈
30.5	30.5	61		Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.321		
33	33	66			916.64.922		
35.5	35.5	71			916.63.325		
40.5	40.5	81			916.64.928		✈
45.5	45.5	91			916.64.932		✈
50.5	50.5	101			916.64.936		✈
30	30	60		Brass polished / Đồng bóng	916.96.662		✈
32.5	32.5	65			916.96.666		
35.5	35.5	71			916.96.664		
30	30	60		Antique brass / Đồng rêu	916.96.305		✈
32.5	32.5	65			916.96.313		✈
35.5	35.5	71			916.96.325		✈

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw / **Trọn bộ gồm:** 1 Ruột khóa, 3 Chìa khóa, 1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA

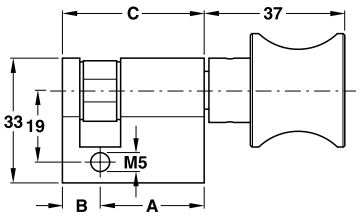

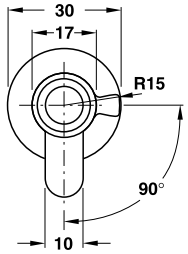

Single profile cylinder with round thumbturn
Ruột khóa 1 đầu vặn

Length A Chiều dài A (mm)	**Length B** Chiều dài B (mm)	**Length C** Chiều dài C (mm)	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số		
30	10	40	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.207		
35	10	45			916.96.217		✓
31,5	10	41,5			916.08.452	MADE IN EUROPE	✓
35,5	10	45,5			916.08.453	MADE IN EUROPE	✓
40,5	10	50,5			916.08.454	MADE IN EUROPE	✓
31,5	10	41,5			916.08.652	MADE IN EUROPE	✓
35,5	10	45,5			916.08.653	MADE IN EUROPE	✓
40,5	10	50,5			916.08.654	MADE IN EUROPE	✓
30	10	40		Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.64.033		✓
35	10	45			916.64.035		✓
30	10	40		Antique brass Đồng rêu	916.96.209		✓
35	10	45			916.96.219		✓

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw / **Trọn bộ gồm:** 1 Ruột khóa, 1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA

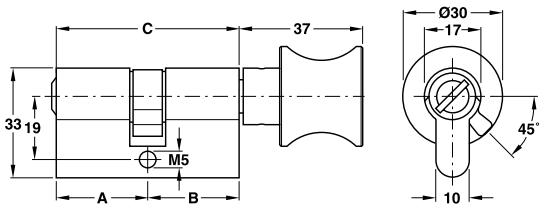

Profile cylinder for bathroom with round thumbturn
Ruột khóa cho cửa phòng vệ sinh

Length A Chiều dài A (mm)	**Length B** Chiều dài B (mm)	**Length C** Chiều dài C (mm)	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
30	30	60	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.407
32.5	32.5	65			916.96.456
35.5	35.5	71			916.96.422
30.5	30.5	61		Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.64.940
33	33	66			916.64.292
35,5	35,5	71			916.91.932
30	30	60		Brass polished Đồng bóng	916.96.687
32.5	32.5	65			916.96.688
35.5	35.5	71			916.96.689
30	30	60		Antique brass Đồng rêu	916.96.409
32.5	32.5	65			916.96.412
35.5	35.5	71			916.96.420

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw / **Trọn bộ gồm:** 1 Ruột khóa,1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

DIY PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA DIY

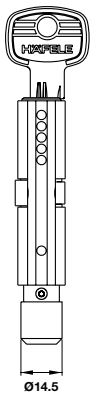

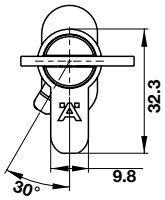

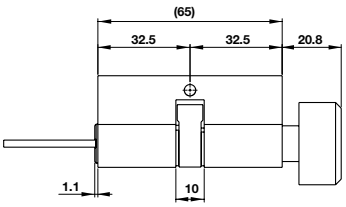

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Profile cylinder Ruột khóa	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	489.56.250

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw
Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chìa khóa, 1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

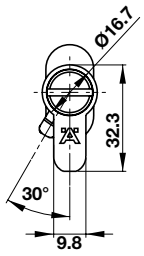

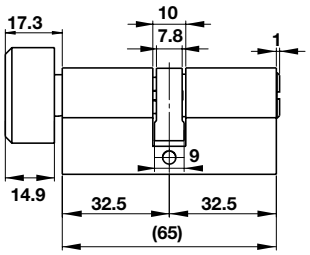

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Profile cylinder Ruột khóa	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	489.56.252

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw
Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chìa khóa, 1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DIY LEVER HANDLE SET
BỘ KHÓA TAY NẮM DIY

DIY LEVER HANDLE ON BACKPLATE BỘ KHÓA TAY NẮM CỬA ĐI KẾT HỢP DIY

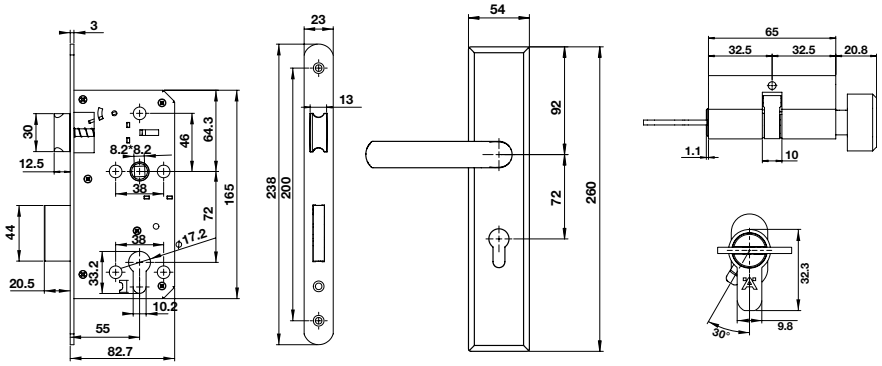

Dimension / Kích thước đế	**Backset**	**C/C**	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
260x54x10mm	55mm	72mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	499.62.501

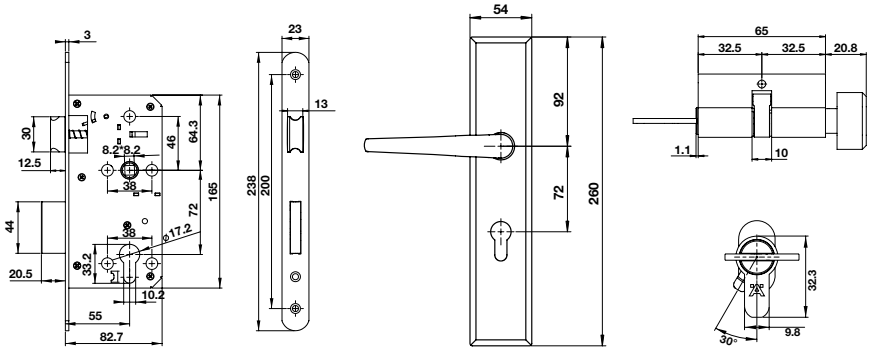

Dimension / Kích thước đế	**Backset**	**C/C**	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
260x54x10mm	55mm	72mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	499.62.503

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 piece of mortise lock, 1 profile cylinder, 3 keys, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 thân khoá, 1 ruột khoá, 3 chìa khoá,1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DIY LEVER HANDLE ON ROSETTE BỘ KHÓA TAY NẮM NẮP CHỤP DIY

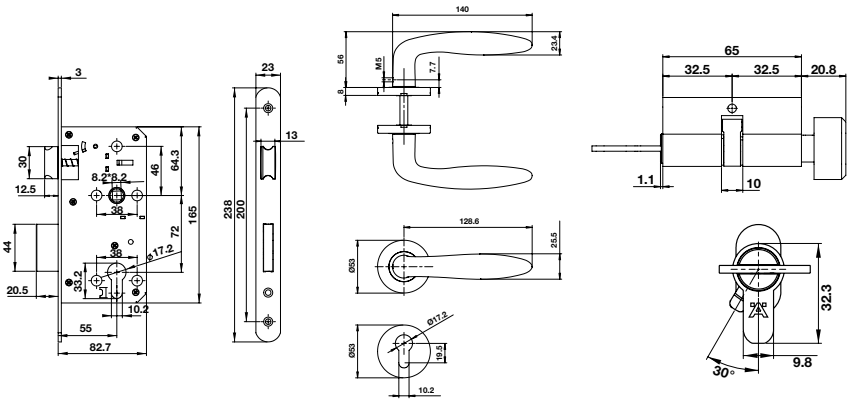

Dimension / Kích thước tay nắm	**Backset**	**C/C**	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
140x56mm	55mm	72mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	499.63.801

DIY LEVER HANDLE ON ROSETTE BỘ KHÓA TAY NẮM NẮP CHỤP DIY

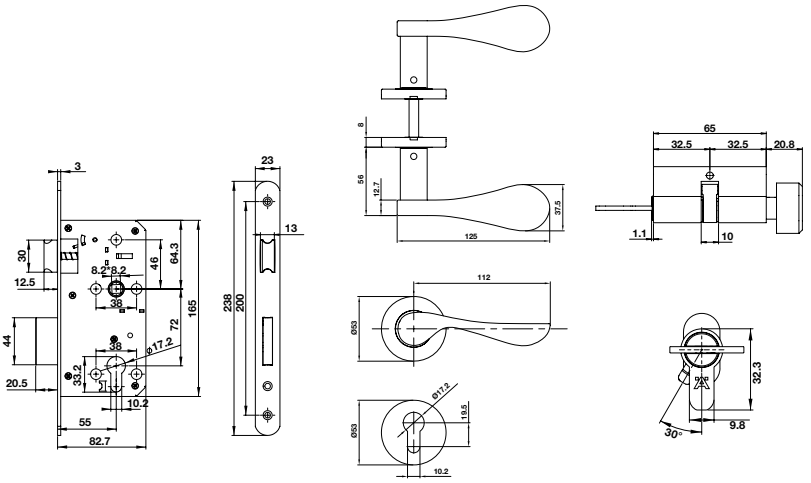

Dimension / Kích thước tay nắm	**Backset**	**C/C**	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
125x56mm	55mm	72mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	499.63.802

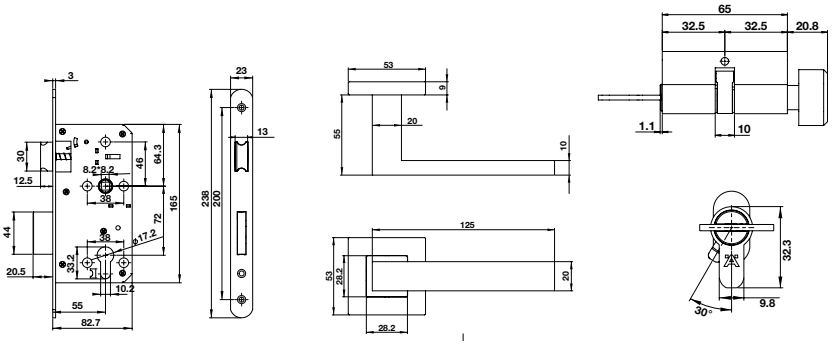

Dimension / Kích thước tay nắm	**Backset**	**C/C**	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
125x55mm	55mm	72mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	499.63.803

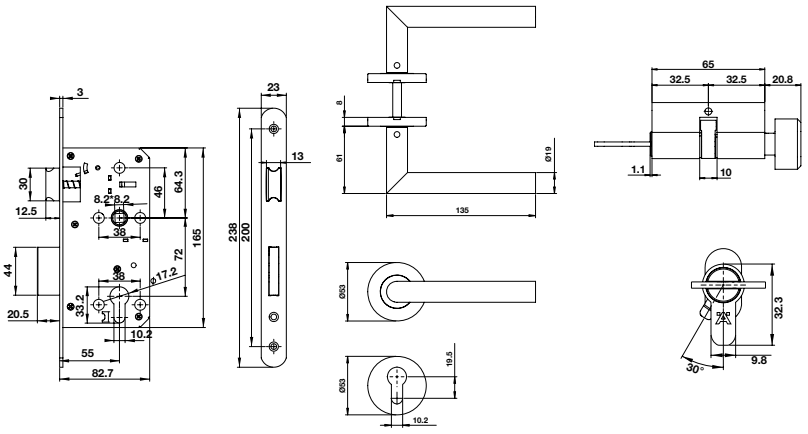

Dimension / Kích thước tay nắm	**Backset**	**C/C**	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
135x61mm	55mm	72mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	499.62.504

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 piece of mortise lock, 1 profile cylinder, 3 keys, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 thân khoá, 1 ruột khoá, 3 chìa khoá,1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

DIY LEVER HANDLE ON ROSETTE BỘ KHÓA TAY NẮM NẮP CHỤP DIY

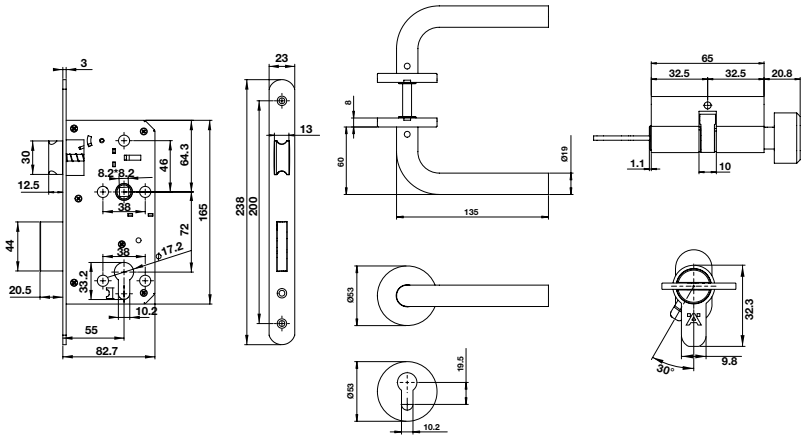

Dimension / Kích thước tay nắm	**Backset**	**C/C**	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
135x60mm	55mm	72mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	499.62.505

DIY TOILET HANDLE BỘ KHÓA TAY NẮM CHO CỬA TOILET DIY

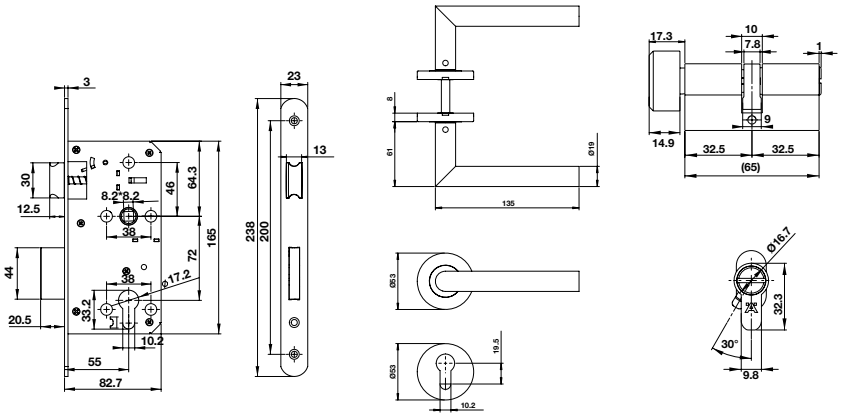

Dimension / Kích thước tay nắm	**Backset**	**C/C**	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
135x61mm	55mm	72mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	489.10.660

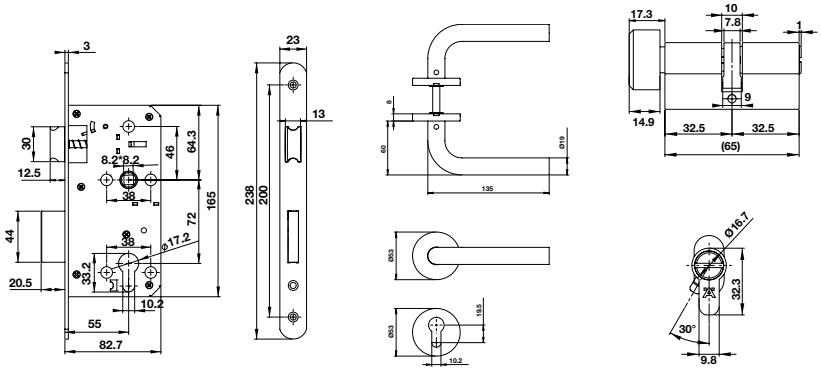

Dimension / Kích thước tay nắm	**Backset**	**C/C**	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
135x60mm	55mm	72mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	489.10.661

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 piece of mortise lock, 1 profile cylinder, 3 keys, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 thân khoá, 1 ruột khoá, 3 chìa khoá,1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DIY LEVER HANDLE BỘ KHÓA TAY NẮM GẠT DIY

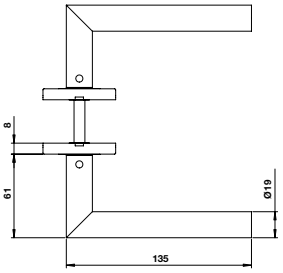

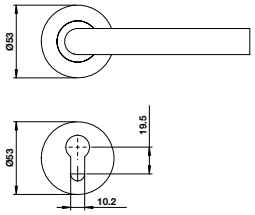

Dimension / Kích thước tay nắm	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
135x61mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	499.62.672

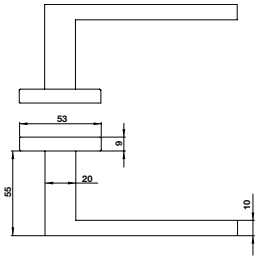

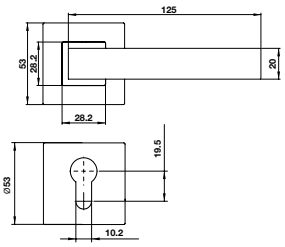

Dimension / Kích thước tay nắm	**Materials** / Vật liệu	**Finish** / Hoàn thiện	**Art.No.** / Mã số
125x55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	499.62.216

We reserve the right to alter specifications without notice.

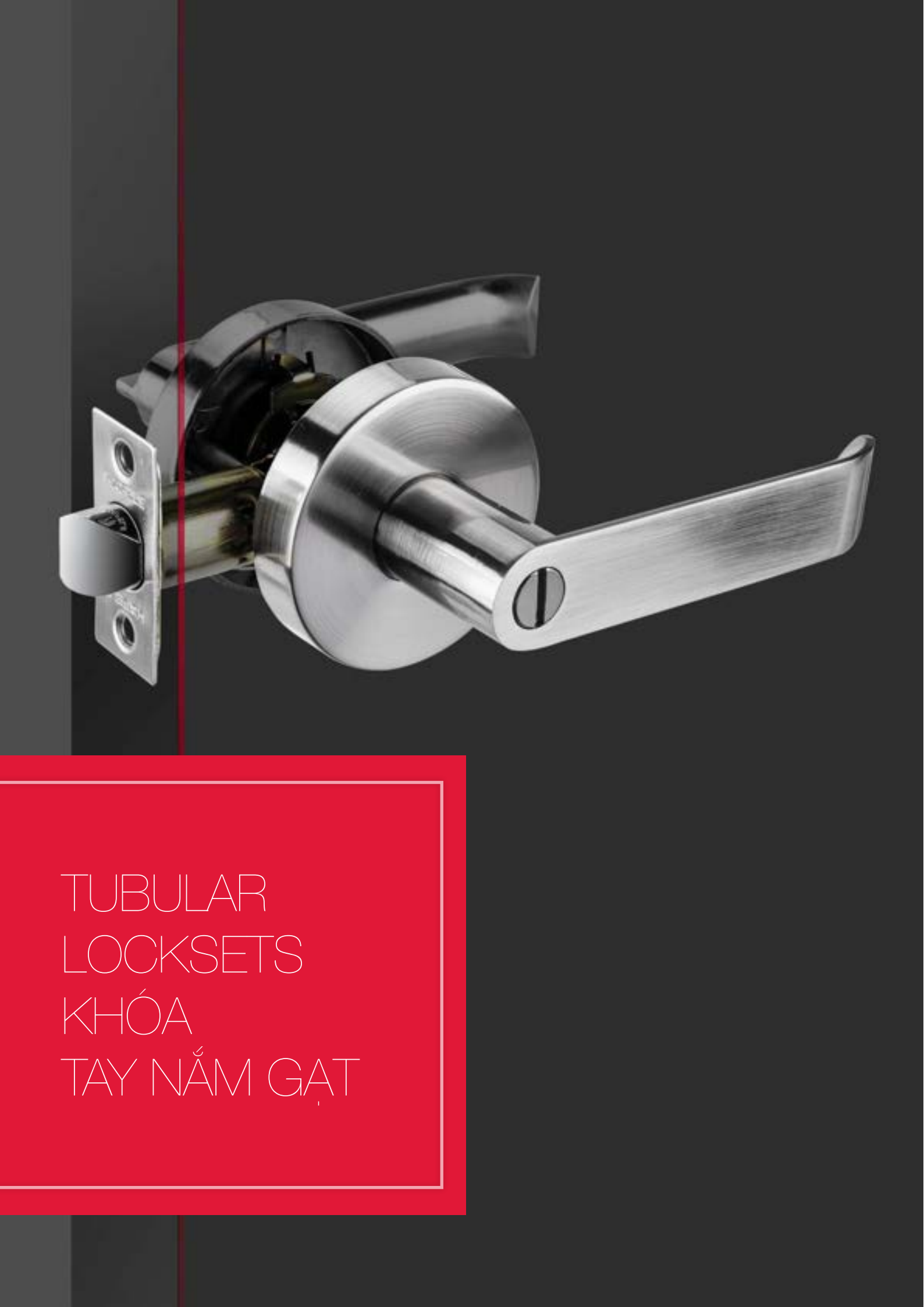

TUBULAR LOCKSETS
KHÓA TAY NẮM GẠT

TUBULAR LOCKSETS KHÓA TAY NẮM GẠT

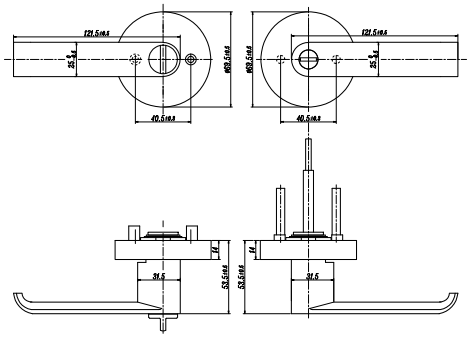

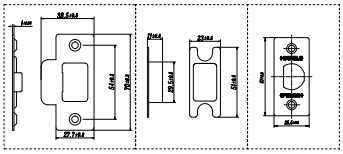

Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
PC Set Cửa phòng	60/70mm	35-48mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	911.63.222
WC Set Cửa vệ sinh					911.63.226

DIY TUBULAR LOCKSETS KHÓA TAY NẮM GẠT DIY

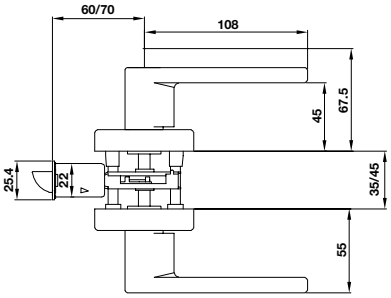

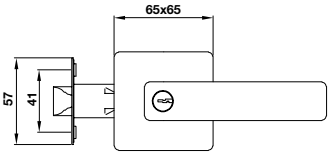

Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
PC Set Cửa phòng	60/70mm	35-45mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	499.63.972	✈
WC Set Cửa vệ sinh	60/70mm	35-45mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	499.63.973	✈

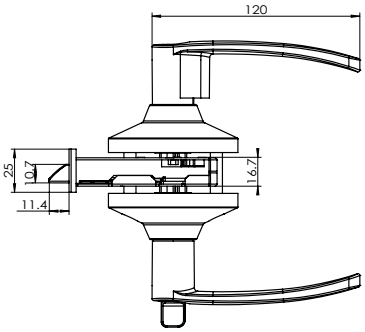

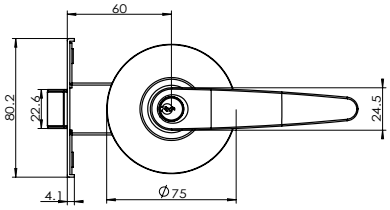

Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
PC Set Cửa phòng	60mm	35-50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	489.10.820

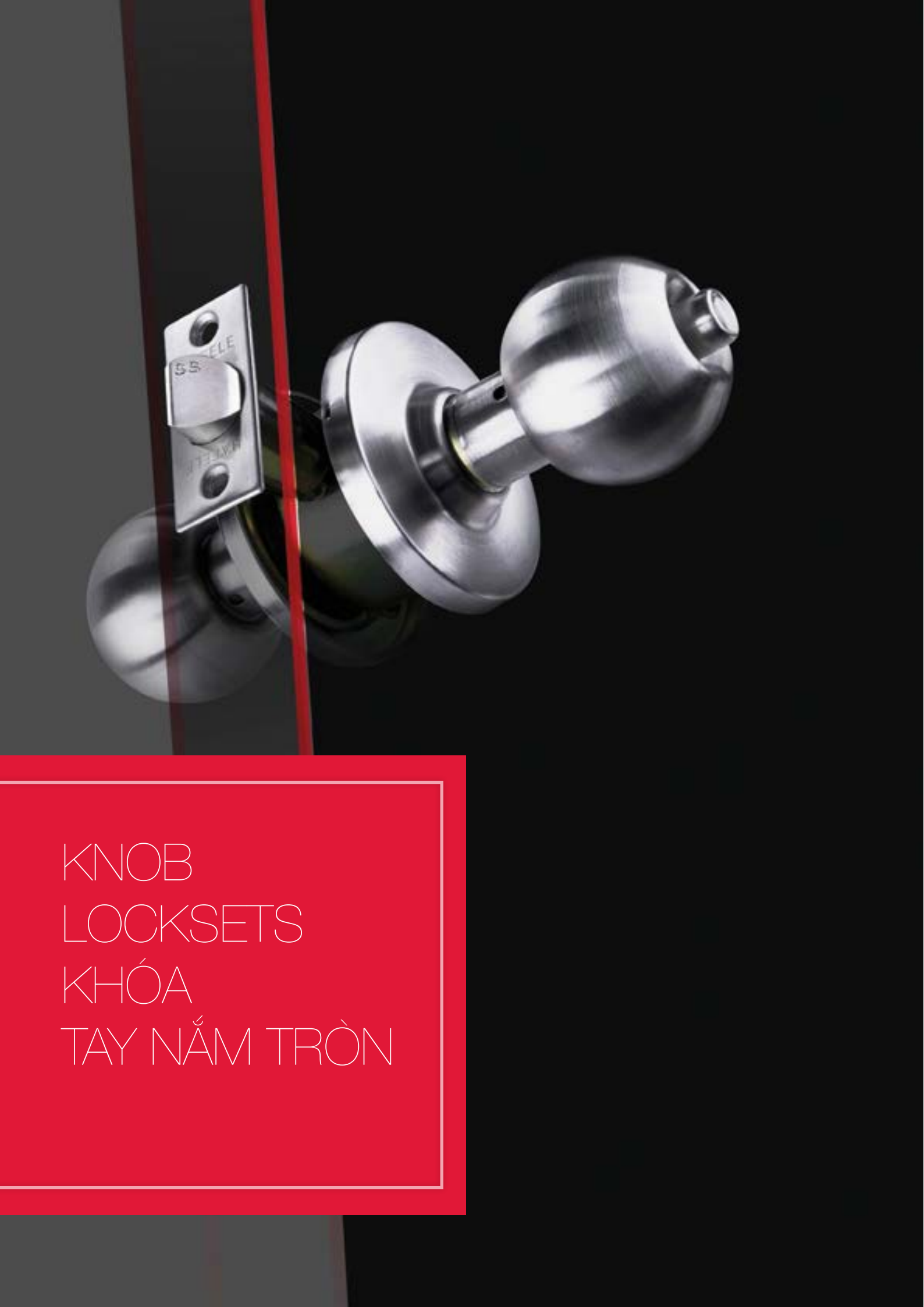

KNOB
LOCKSETS
KHÓA
TAY NẮM TRÒN

KNOB LOCKSETS KHÓA TAY NẮM TRÒN

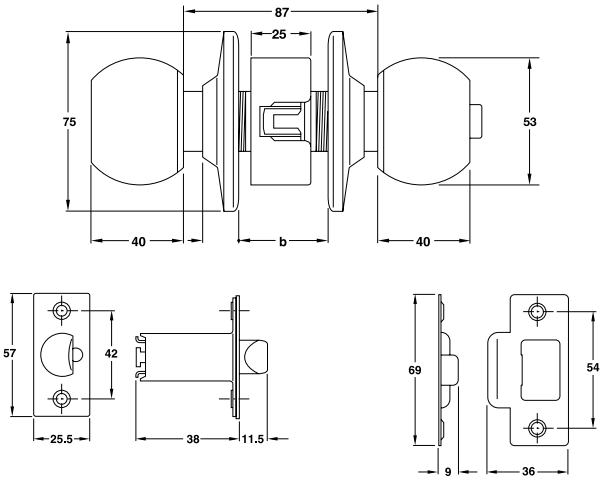

Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Knob lockset for entrance door, light duty Khóa nắm tròn cho cửa chính, loại nhỏ	60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.680
Knob lockset for bathroom door, light duty Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh, loại nhỏ		35-50mm			911.64.684
Knob lockset for entrance door Khóa nắm tròn cho cửa chính		35-45mm		Satin Black Đen mờ	911.83.563
Knob lockset for bathroom door Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh					911.83.565

Supplied with: 1 Knob lock, 1 Latch, 1 Striking plate, 3 keys (for entrance version only), 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions
Trọn bộ gồm: 1 khoá tay nắm tròn, 1 cò khóa , 1 bas khoá, 3 chìa khóa (chỉ dành cho cửa chính), 1 bộ gồm vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

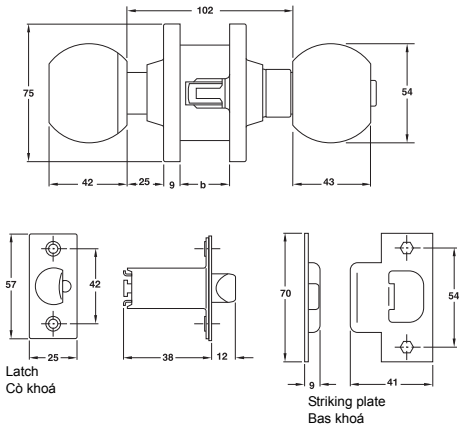

Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Knob lockset for entrance door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa chính, loại lớn	60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.266
Knob lockset for entrance door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa chính, loại lớn				Brass polished Đồng bóng	911.64.267
Knob lockset for bathroom door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh, loại lớn				Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.258
Knob lockset for bathroom door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh, loại lớn				Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.246

Supplied with: 1 Knob lock, 1 Latch, 1 Striking plate, 3 keys (for entrance version only), 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions
Trọn bộ gồm: 1 khoá tay nắm tròn, 1 cò khóa , 1 bas khoá, 3 chìa khóa (chỉ dành cho cửa chính), 1 bộ gồm vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DIY KNOB LOCKSETS KHÓA TAY NẮM TRÒN DIY

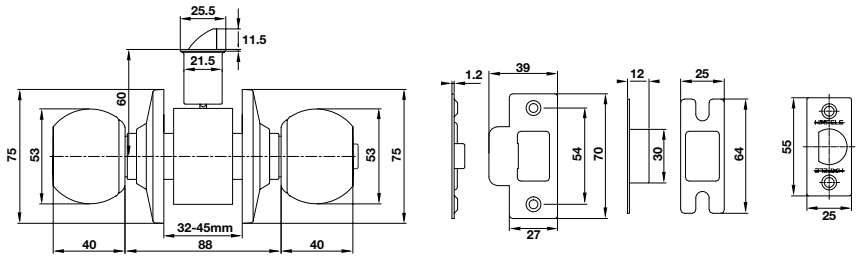

Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
Knob lockset for entrance door Khóa nắm tròn cho cửa chính	60mm	32-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	489.93.130	
				Brass polished / Đồng bóng	489.93.132	✈
Knob lockset for bathroom door Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh				Satin Stainless Steel / Inox mờ	489.93.135	
				Brass polished / Đồng bóng	489.93.137	✈

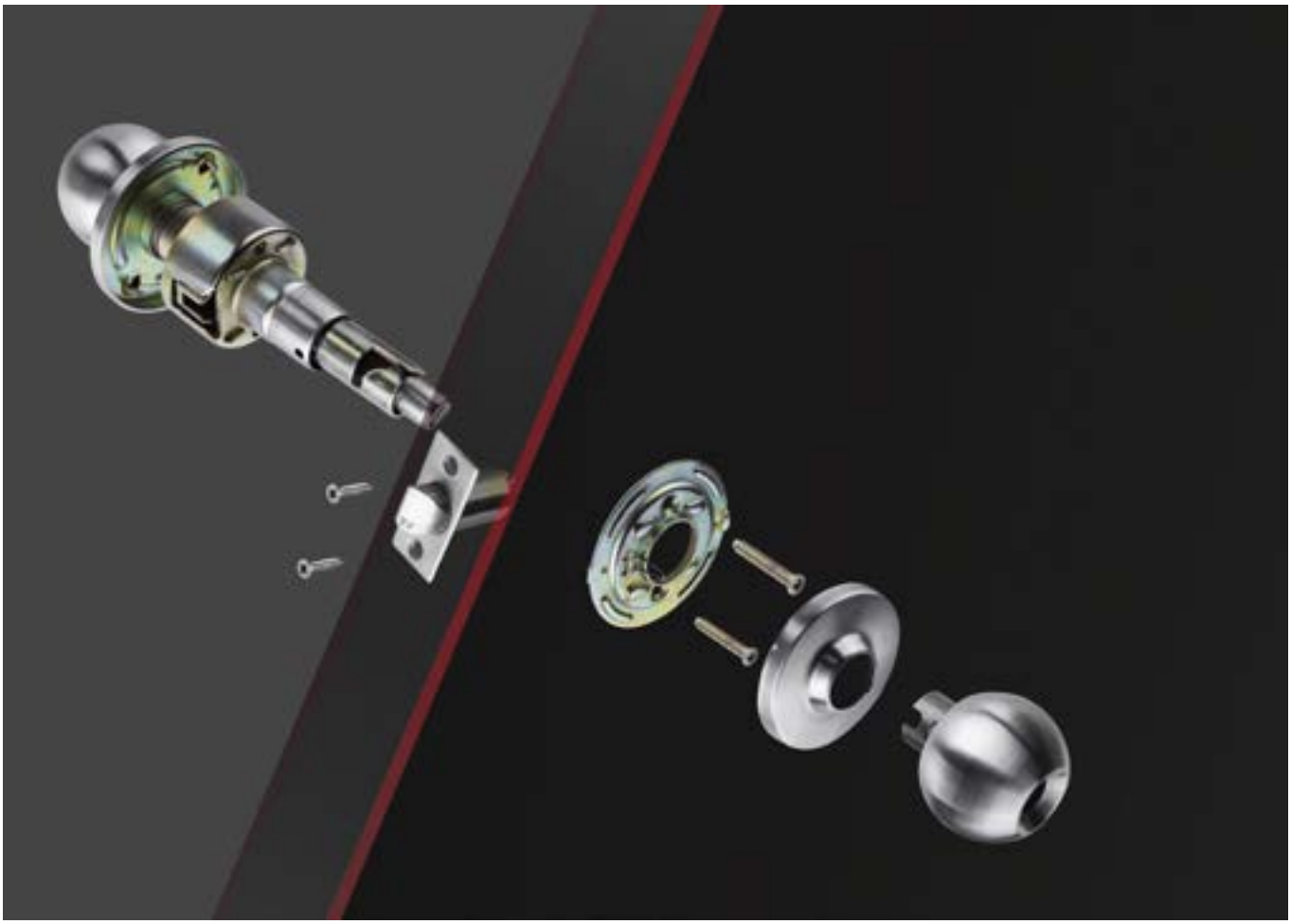

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá.

We reserve the right to alter specifications without notice.

DEADBOLTS
KHÓA CÓC

DEADBOLTS KHÓA CÓC

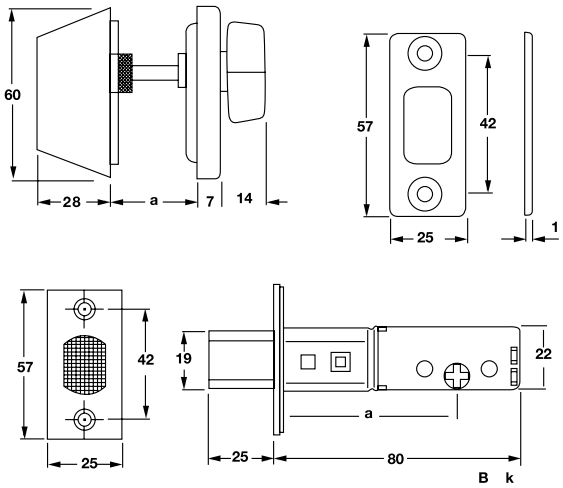

Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Single deadbolt - Light duty Khoá cóc 1 đầu chìa 1 đầu vặn, loại nhỏ	60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.22.395

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions
Trọn bộ gồm: 1 bộ khoá cóc kèm chốt, 1 bas khoá, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

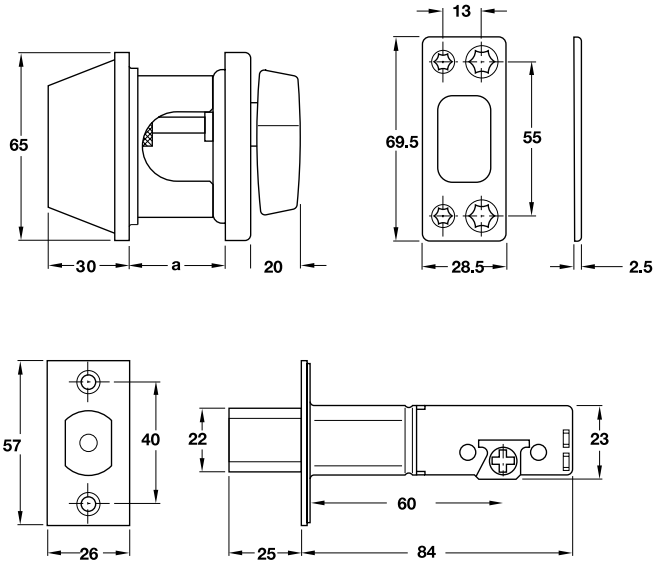

Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Single deadbolt - Standard duty Khoá cóc 1 đầu chìa 1 đầu vặn, loại lớn	60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.274

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions
Trọn bộ gồm: 1 bộ khoá cóc kèm chốt, 1 bas khoá, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá.

We reserve the right to alter specifications without notice.

DEADBOLTS KHÓA CÓC

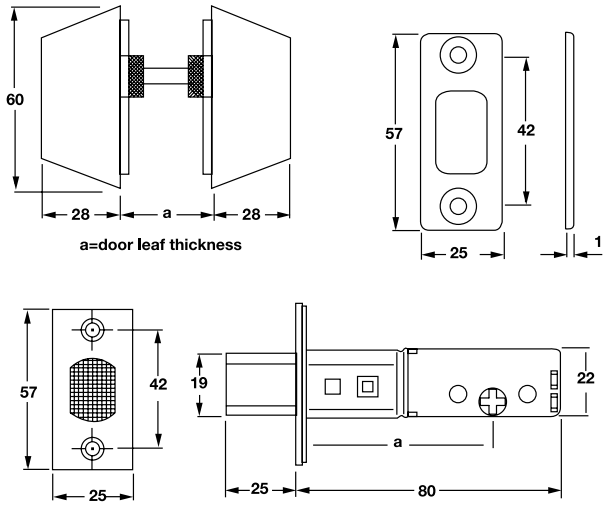

Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Double deadbolt - Light duty Khoá cóc 2 đầu chìa, loại nhỏ	60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.229

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions
Trọn bộ gồm: 1 bộ khoá cóc kèm chốt, 1 bas khoá, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

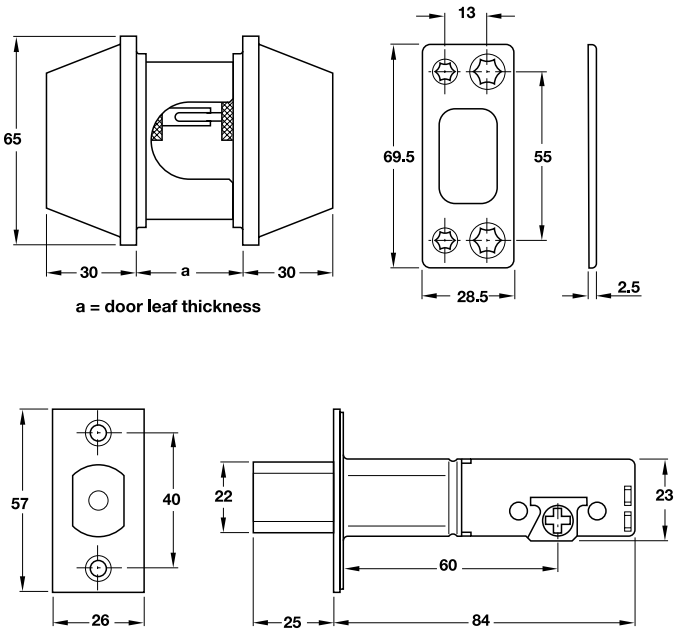

Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Double deadbolt - Standard duty Khoá cóc 2 đầu chìa, loại lớn	60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.278

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions
Trọn bộ gồm: 1 bộ khoá cóc kèm chốt, 1 bas khoá, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá.

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

EM
MASTERKEY
HỆ CHÌA CHỦ
EM

MASTER KEY SYSTEMS HỆ THỐNG CHÌA CHỦ

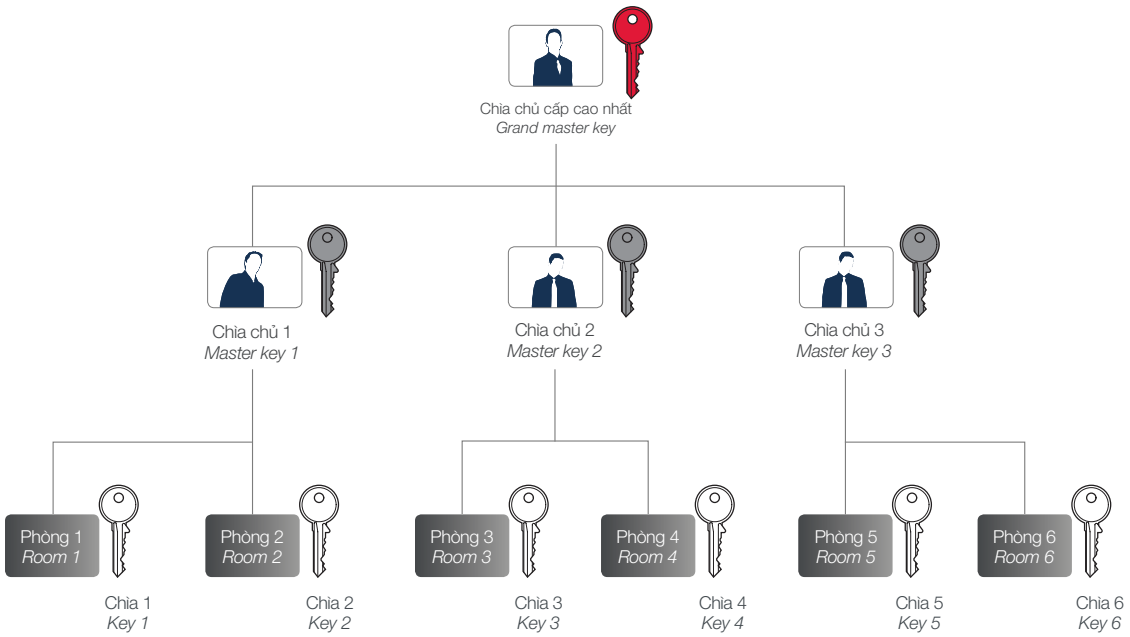

German standards
Certified in compliance with DIN 18252.

Exclusive keys
Keys are made and distributed by Häfele Vietnam only.

Unlimited application
Various key ways available for complex and large key systems at commercial projects.

Security card
Preventing unauthorized replacement of cylinders, extension and duplication.

Quick delivery with German standard
Products made in Germany, assembling and key cutting in Vietnam under German quality with short delivery time.

Tiêu chuẩn Đức
Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn DIN 18252.

Chìa khóa độc quyền
Chìa khóa được sản xuất và phân phối độc quyền bởi Häfele Việt Nam.

Ứng dụng không giới hạn
Cấu trúc khóa đa dạng, thích hợp với hệ thống phòng phức tạp tại các dự án thương mại.

Thẻ chứng nhận
Ngăn ngừa việc thay thế ruột khóa, làm thêm chìa cơ trái phép.

Giao hàng nhanh chóng với tiêu chuẩn Đức
Sản xuất tại Đức, lắp ráp và cắt chìa ở Việt Nam theo tiêu chuẩn chất lượng của Đức với thời gian giao hàng ngắn.

Master key / Bộ 4 chìa chủ	
Description / Mô tả	**Art.No. /** Mã số
Bộ 4 ruột khóa chìa chủ một cấp	489.56.411

Packing: 1 set.
Đóng gói: 1 vỉ nhựa gồm 4 ruột khóa với 3 chìa thường cho mỗi ruột và 4 chìa chủ mở được 4 ruột khóa.

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM

Master key knob lock for entrance, light duty_EM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa chính, loại nhỏ_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
60mm	32-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.240

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Master key knob lock for entrance, standard duty_EM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa chính, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.241

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Master key knob lock for storeroom, standard duty_EM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa kho, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.245

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM

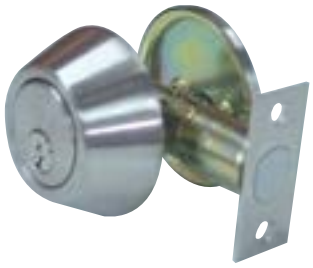

Keyed alike single deadbolt light duty_EM
Khóa cóc 1 đầu chìa, 1 đầu vặn chìa copy, loại nhỏ_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.22.385

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Keyed alike double deadbolt light duty_EM
Khóa cóc 2 đầu chìa copy, loại nhỏ_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.84.550

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

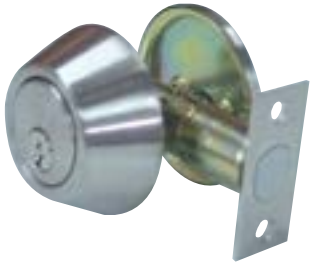

Master key single deadbolt standard duty_EM
Khoá cóc 1 đầu chìa, 1 đầu vặn chìa chủ, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.249

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM

Master key double deadbolt standard duty_EM
Khoá cóc 2 đầu chìa, chìa chủ, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.253

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Master key lever handle_EM
Tay nắm gạt chìa chủ_EM

Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
45-50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	911.83.262

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

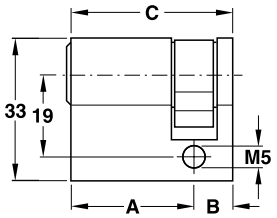

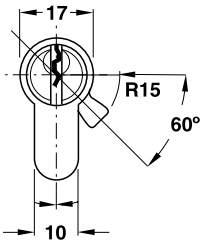

Master key single profile cylinder_EM
Ruột khóa một đầu chìa, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
30	10	40	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.102
35	10	45			916.96.112
40	10	50			916.96.339
45	10	55			916.96.340

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM

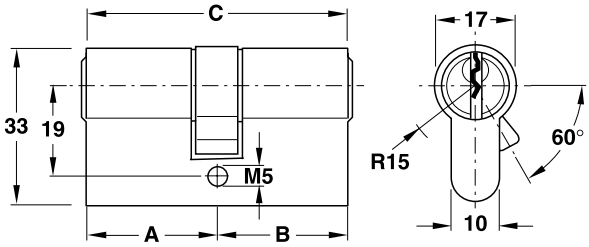

Master key double profile cylinder_EM
Ruột khóa 2 đầu chìa, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
30	30	60	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.002	
32,5	32,5	65			916.95.117	
35,5	35,5	71			916.96.014	
40	40	80			916.96.330	
45	45	90			916.96.331	
50	50	100			916.96.332	
30	30	60		Brass polished Đồng bóng	916.96.603	
32,5	32,5	65			916.96.604	
35,5	35,5	71			916.96.019	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

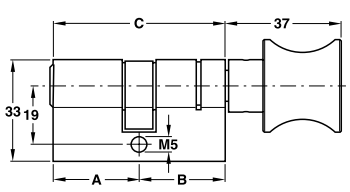

Master key profile cylinder with round thumbturn_EM
Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vặn, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
30	30	60	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.302	
32,5	32,5	65			916.96.312	
35,5	35,5	71			916.96.314	
40	40	80			916.96.333	
45	45	90			916.96.334	
50	50	100			916.96.335	
30	30	60		Brass polished Đồng bóng	916.96.667	
32,5	32,5	65			916.96.668	
35,5	35,5	71			916.96.669	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM

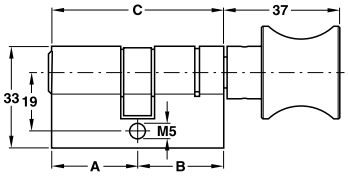

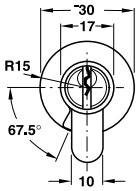

Master key profile cylinder with round thumbturn_EM
Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vặn, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
30,5	30,5	61	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.66.530	
33	33	66			916.69.985	
35,5	35,5	71			916.66.531	
40,5	40,5	81			916.69.986	
45,5	45,5	91			916.69.987	
50,5	50,5	101			916.69.988	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

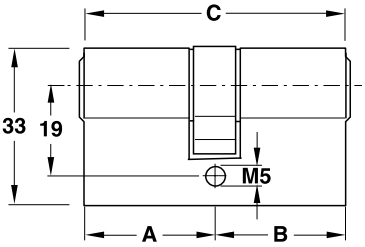

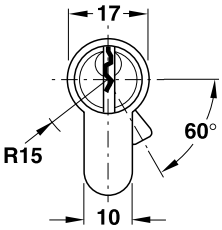

Master key double profile cylinder_EM
Ruột khóa 2 đầu chìa, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
30.5	30.5	61	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.66.534	
33	33	66			916.69.989	
35.5	35.5	71			916.66.535	
40.5	40.5	81			916.69.990	
45.5	45.5	91			916.69.991	
50.5	50.5	101			916.69.992	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM

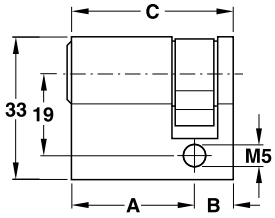

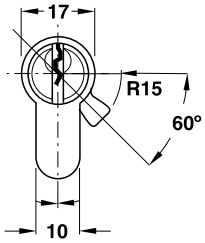

Master key single profile cylinder_EM
Ruột khóa 1 đầu chìa, chìa chủ_EM

Description Mô tả	Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
Single profile cylinder Ruột khóa một đầu chìa	30	10	40	Brass Đồng thau	Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.69.983
	35	10	45			916.69.984

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys,1 screw.
Trọn bộ gồm: 1 ruột khóa, 3 chìa khóa,1 vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

MASTER KEY SYSTEM HỆ THỐNG CHÌA CHỦ

EM Key / Chìa EM

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Masterkey Level	Art.No. Mã số
Brass Đồng thau	Nickel plated Mạ niken	Individual key Chìa thường	916.66.557
		Master key Chìa chủ	916.66.558
		Individual key (Use for 916.66.531, 916.66.535) Chìa thường (Sử dụng cho mã 916.66.531, 916.66.535)	916.66.552
		Master key (Use for 916.66.531, 916.66.535) Chìa chủ (Sử dụng cho mã 916.66.531, 916.66.535)	916.66.553

PSM
MASTERKEY
HỆ CHÌA CHỦ
PSM

PSM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ PSM

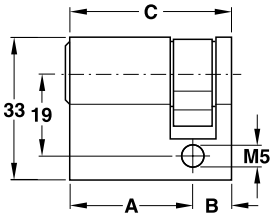

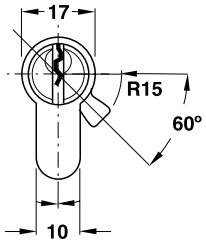

Master key single profile cylinder_PSM Ruột khóa một đầu chìa, chìa chủ_PSM						
Length A Chiều dài A	**Length B** Chiều dài B	**Length C** Chiều dài C	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	
31.5mm	10mm	41.5mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.66.601	
35.5mm	10mm	45.5mm			916.66.602	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

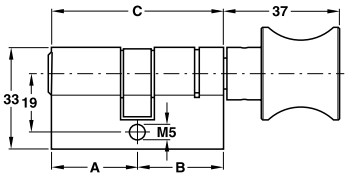

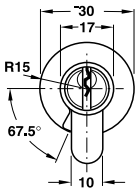

Master key profile cylinder with aluminum round thumbturn_PSM Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vặn nhôm, chìa chủ_PSM						
Length A Chiều dài A	**Length B** Chiều dài B	**Length C** Chiều dài C	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.66.581	
35.5mm	35.5mm	71mm			916.66.582	
Master key profile cylinder with stainless steel round thumbturn_PSM **Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vặn inox, chìa chủ_PSM**						
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.66.591	
35.5mm	35.5mm	71mm			916.66.592	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PSM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ PSM

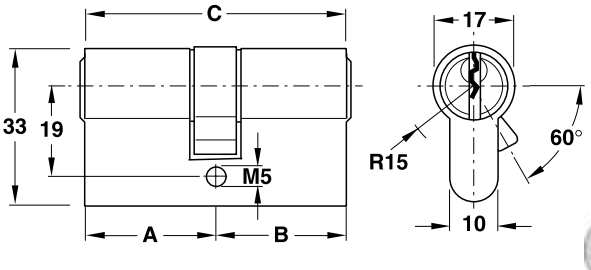

Master key double profile cylinder_PSM
Ruột khóa 2 đầu chìa, chìa chủ cho cửa chính_PSM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.66.571
35.5mm	35.5mm	71mm			916.66.572

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Master key knob lock for entrance, standart duty_PSM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa chính, loại lớn_PSM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	916.66.640

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Master key lever handle_PSM
Tay nắm gạt chìa chủ_PSM

Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
45-50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	916.66.632

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

MASTER KEY SYSTEM HỆ THỐNG CHÌA CHỦ

PSM Key / Chìa PSM

Masterkey Level	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Grand master key _PSM Chìa chủ cấp cao nhất_PSM	Silver Bạc	Nickel plated Mạ niken	916.66.611
Master key_PSM Chìa chủ_PSM			916.66.610
Sub master key_PSM Chìa chủ phụ_PSM			916.66.612
Individual key_PSM Chìa thường_PSM			916.09.259

SLIDING DOOR LOCK
BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT

SLIDING DOOR LOCK BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT DIY

Entrace lock + handle Bộ cửa ra vào khóa + tay nắm, hình vuông						
Function Chức năng	**Dimension** Kích thước tay nắm	**Min. door thickness** Độ dày cửa tối thiểu	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	
PC Set Cửa phòng	45x160x5 mm	38-48 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	499.65.107	
WC Set Cửa vệ sinh					499.65.106	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Entrace lock + handle Bộ cửa ra vào khóa + tay nắm, hình oval						
Function Chức năng	**Dimension** Kích thước tay nắm	**Min. door thickness** Độ dày cửa tối thiểu	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	
PC Set Cửa phòng	41x160x2 mm	35-38 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	499.65.105	
WC Set Cửa vệ sinh					499.65.108	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE
THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

EN 1125

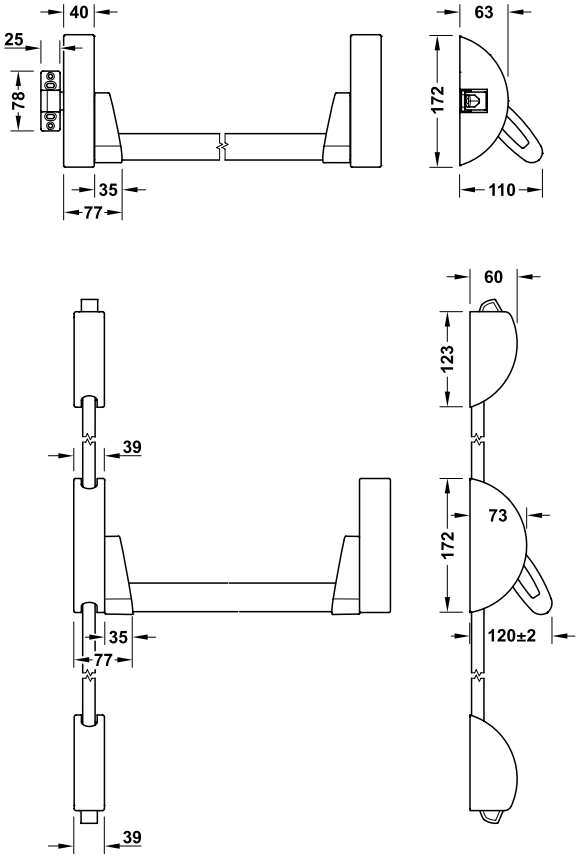

- Area of application: For wooden, steel and aluminium doors, suitable for access control systems in combination with electric strikes
- Material: Steel
- Standard: Certified in compliance with EN 1125
- Door width: ≤ 1,100 mm
- Door height: ≤ 2,400 mm
- Door weight: ≤ 100 kg
- Door thickness: ≤ 60 mm
- Lever follower: 8 mm
- Version: For DIN left and DIN right hand use
- Order reference: Please order lever handle for outer side separately.

- Khu vực áp dụng: Cho cửa gỗ, thép và cửa nhôm, phù hợp cho hệ thống kiểm ra vào với chốt điện
- Vật liệu: Thép
- Độ rộng cửa: ≤1,100 mm
- Độ cao cửa: ≤ 2,400 mm
- Cửa nặng: ≤ 100 kg
- Độ dày cửa: ≤ 60 mm
- Cho cửa mở phải và mở trái
- Lưu ý: Vui lòng đặt tay nắm gạt cho mặt ngoài.

	Fire resistance Chống cháy		Art.No. Mã số	
Panic exit device with one locking point Thanh thoát hiểm chốt ngang	F	Grey / Xám	901.02.400	
		Black / Đen	901.02.780	
Panic exit device with two locking points Thanh thoát hiểm		Grey / Xám	901.02.782	
		Black / Đen	901.02.783	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

Outside handle
Tay nắm gạt mặt ngoài

EN 1125

> Area of application: For PASS panic exit device with one locking point
> Door thickness: ≤60 mm
> Order reference: Lever handle and single cylinder 10/31.5 mm supplied.

> Khu vực sử dụng: Cho thanh thoát hiểm chốt ngang
> Độ dày cửa: <= 60 mm
> Lưu ý: Tay nắm đã bao gồm ruột khóa 31.5/10mm

Lock for single doors
Cho cửa đơn

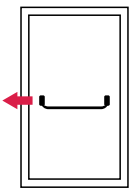

Inside: Panic exit device with one locking point
Outside: Outside handle
Bên trong: Thanh thoát hiểm chốt ngang
Bên ngoài: Tay nắm gạt mặt ngoài

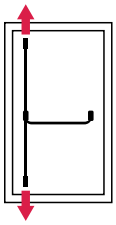

Inside: Panic exit device with two locking points
Outside: -
Bên trong: Thanh thoát hiểm chốt dọc
Bên ngoài: -

Lock for double doors
Cho cửa đôi

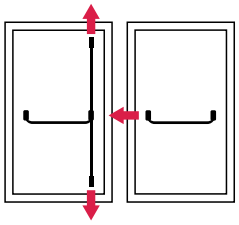

Inside: Active leaf: Panic exit device with one locking point
Inactive leaf: Panic exit device with two locking points
Outside: Outside handle
Bên trong:
Cánh chủ động: Thanh thoát hiểm chốt ngang
Cánh bị động: Thanh thoát hiểm chốt dọc
Bên ngoài: Tay nắm gạt mặt ngoài

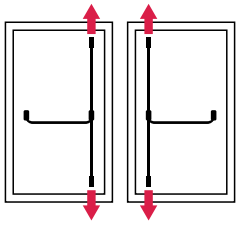

Inside: Active leaf: Panic exit device with two locking points
Inactive leaf: Panic exit device with two locking points
Outside: -
Bên trong:
Cánh chủ động: Thanh thoát hiểm chốt dọc
Cánh bị động: Thanh thoát hiểm chốt dọc
Bên ngoài: -

	Fire resistance Chống cháy		**Art.No.** Mã số	
For escape routes and panic areas Outside handle Tay nắm gạt mặt ngoài	F	Grey / Xám	901.02.401	
		Black / Đen	901.02.781	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

A

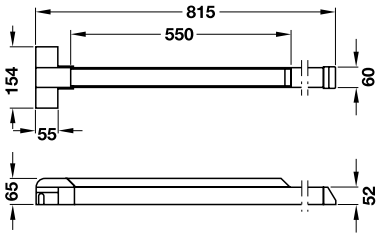

Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Touch bar Thanh thoát hiểm				
Area of application Ứng dụng	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Fire resistance** Chống cháy	**Art.No.** Mã số
For door thickness 44-50mm Cho cửa dày 44-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	911.56.036

Supplied with: 1 touch bar, 1 striking plate.
Trọn bộ gồm: 1 Thanh thoát hiểm, 1 Bas chốt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

B

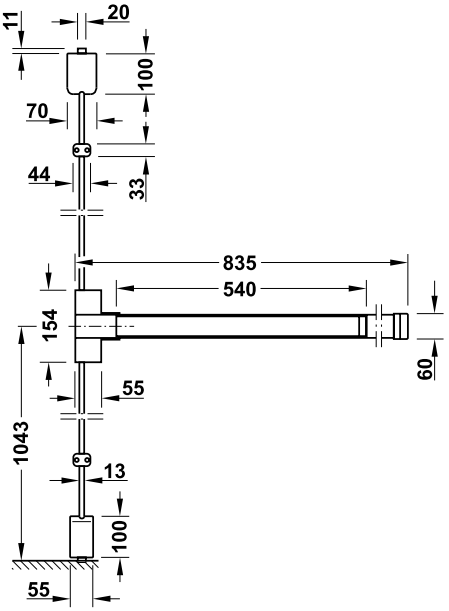

Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Touch bar with vertical locking rod Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc					
Area of application Ứng dụng	**Door thickness** Độ dày cửa	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Fire resistance** Chống cháy	**Art.No.** Mã số
Suitable for door 36''x96'' Cho cửa 2400x900mm	44 - 50 mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	911.56.035

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

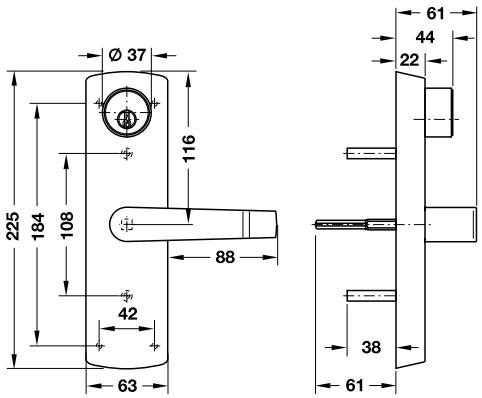

Lever handle on backplate with standard cylinder Tay nắm gạt đế dài			
Area of application Ứng dụng	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
For door thickness 44-50mm Cho cửa dày 44-50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	911.56.029
Adapter for door thickness 65-70mm Bộ nối dài cho cửa dày 65-70 mm			911.56.026

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

With lock
Có ruột khóa

Without lock
Không ruột khóa

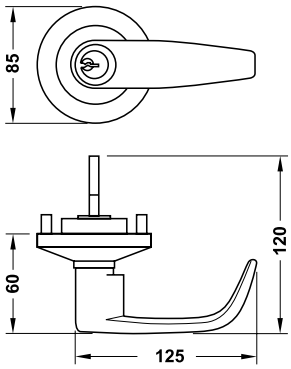

Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Lever handle with round rosette Tay nắm gạt với nắp che				
Version Loại	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Fire resistance** Chống cháy	**Art.No.** Mã số
For door thickness 40-55 mm Cho cửa dày 40-55mm				911.56.038
Without lock Không ruột khóa	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	F	911.56.055
Adapter for door thickness 65-70 mm Bộ nối dài cho cửa dày 65-70 mm				911.56.019

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

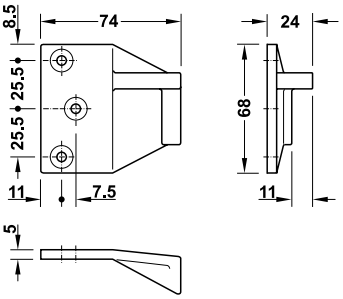

Striking plate
Bas chốt ngang

Area of application Ứng dụng	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
For double doors using touchbar Ⓐ on active leaf and touch-bar with vertical locking rod Ⓑ on inactive leaf. Đối với cửa đôi, thanh thoát hiểm Ⓐ dùng cho cánh chủ động Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc Ⓑ cho cánh bị động.	Brass Đồng thau	Zinc plated Mạ kẽm	911.56.024

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

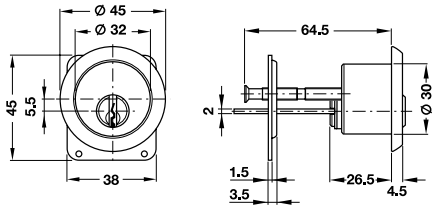

Locking cylinder
Ruột khóa thoát hiểm

Materials / Vật liệu	Finish / Hoàn thiện	Art.No. / Mã số
Brass / Đồng thau	Satin nickel / Niken mờ	911.56.046

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

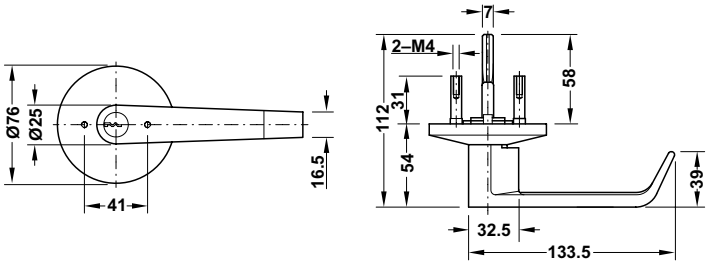

Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Lever handle with round rosette
Tay nắm gạt với nắp che

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	911.54.019
SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.54.037

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

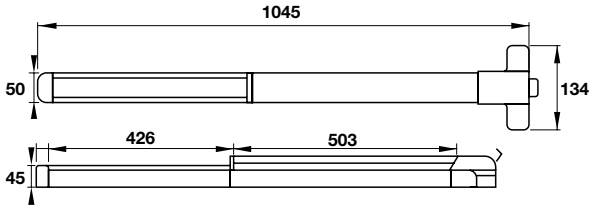

Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Touch bar Thanh thoát hiểm				
Materials Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Fire resistance** Chống cháy	**Art.No.** Mã số	
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	911.52.131	
SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.52.151	✈

Supplied with: 1 touch bar, 1 striking plate
Trọn bộ gồm: 1 Thanh thoát hiểm, 1 Bas chốt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

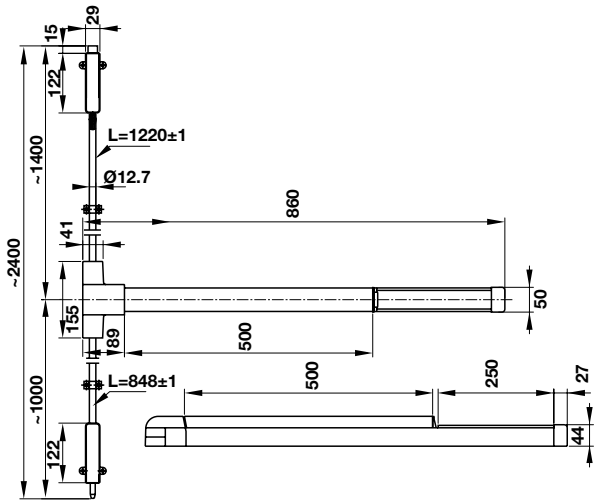

Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Touch bar with vertical locking rod Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc					
Area of application Ứng dụng	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Fire resistance** Chống cháy	**Art.No.** Mã số	
Suitable for door 36''x96'' Cho cửa 2400x900mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	911.52.134	✈

Note: Already included striking plate for double door.
Ghi chú: Sản phẩm đã bao gồm bas chốt sử dụng cho cửa đôi.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

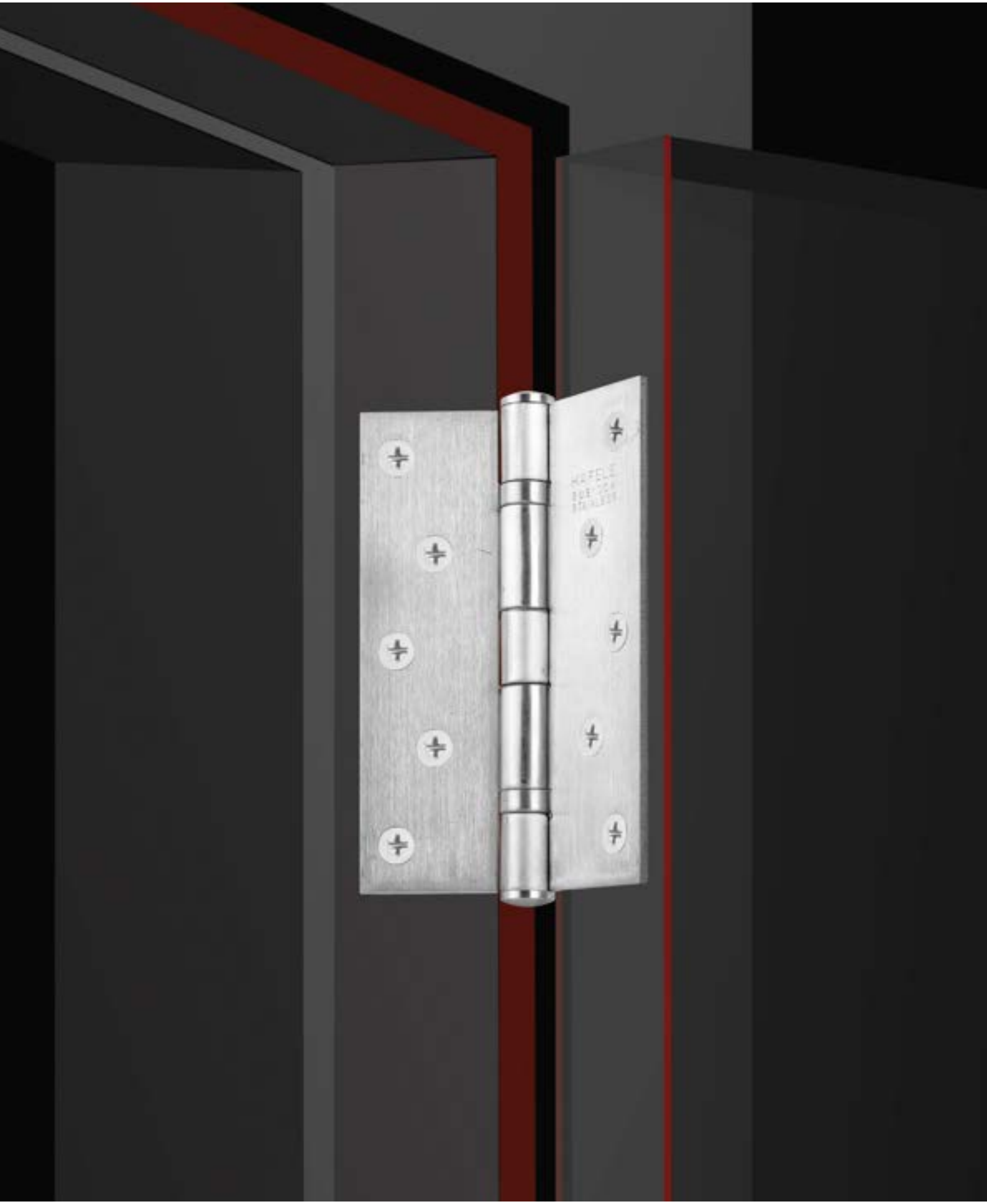

DOOR HINGES
BẢN LỀ

Quality, reliability and durability are all critical factors to consider when choosing this essential component of your door. We have a wide range of hinges for all kinds of doors and applications in a choice of materials, finishes and types, sourced from across the globe. Whatever type of door hinge you're looking for, you'll find it at Häfele.

> Architectural butt hinges
> Double action spring hinge
> Concealed mortice hinges

Chất lượng, đáng tin cậy và bền lâu là những yếu tố quan trọng khi chọn mua bản lề cửa. Häfele sở hữu dải sản phẩm bản lề đa dạng về vật liệu, màu hoàn thiện và kiểu dáng để phù hợp với tất cả loại cửa và ứng dụng. Dù là loại bản lề cửa nào, bạn đều có thể tìm thấy ở Häfele.

> Bản lề lá cho cửa
> Bản lề bật hai chiều
> Bản lề âm

Heavy Duty

Heavy duty: 200.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 200.000 lần kiểm tra.

High Flexibility L R

High flexibility: Suitable for DIN left & right.
Linh hoạt: Phù hợp với thân khóa tiêu chuẩn DIN trái & phải.

Modern Design

Sleek design: Aesthetically appealing sleek design from exposed to concealed door closers..
Thiết kế hiện đại: Mang tính thẩm mỹ cao, dù là phụ kiện lắp âm hay lắp nổi.

BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ

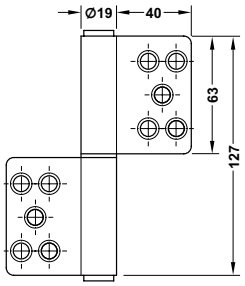

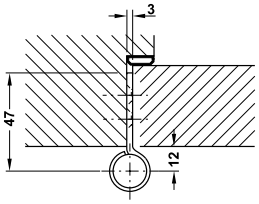

Description Mô tả	**Max. door weight with 3 hinges** Chịu lực với 3 bản lề	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
Lift-off hinge Bản lề nâng hạ	80 kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.13.903

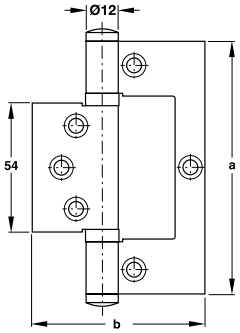

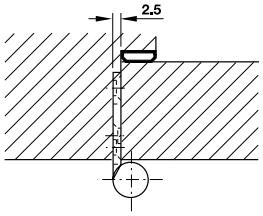

Description Mô tả	**Max. door weight with 3 hinges** Trọng lượng cửa tối đa với 3 bản lề	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
Flush hinge Bản lề âm dương	45kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.96.100

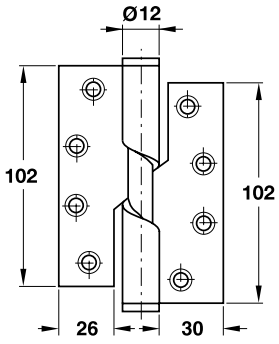

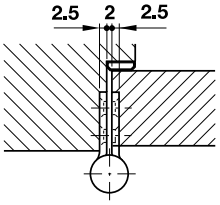

Description Mô tả	**Type** Loại	**Max. door weight with 3 hinges** Chịu lực với 3 bản lề	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
Rising hinge Bản lề nâng hạ	DIN Right / Mở phải	20kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.27.603
	DIN Left / Mở trái				926.27.503

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

We reserve the right to alter specifications without notice.

BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ

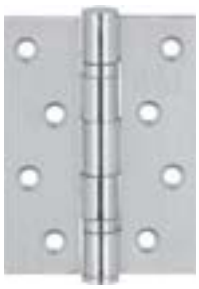
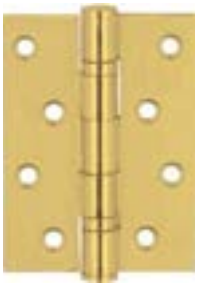

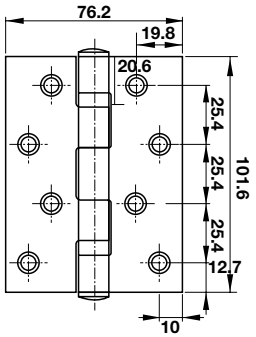

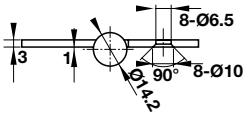

Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề		Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Butt hinge 102x76x2.5mm-2BB Bản lề lá 102x76x2.5mm-2 vòng bi	55kg		SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	921.17.142
Butt hinge 102x76x3mm-2BB Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi	70kg		SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.20.804
		SUS 316	SUS316 / Inox 316	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.20.112
			Brass / Đồng thau	Brass polished / Đồng bóng	926.20.881
				Satin Black / Đen mờ	926.20.063

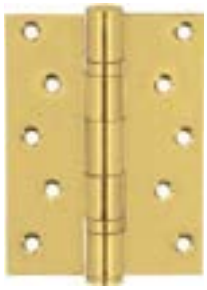
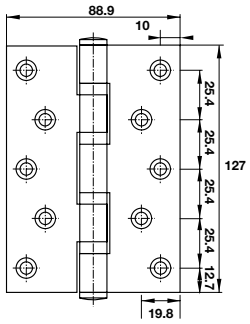

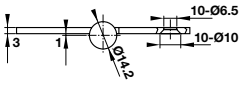

Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Butt hinge 127x89x3mm-2BB Bản lề lá 127x89x3mm-2 vòng bi	80kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.25.104
			Brass polished / Đồng bóng	926.41.288

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ

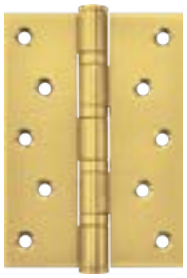

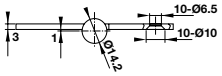

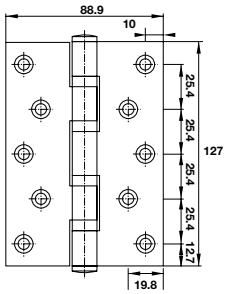

Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề		Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Butt hinge 127x89x3mm-4BB Bản lề lá 127x89x3mm-4 vòng bi	80kg		SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.25.505
		SUS 316	SUS316 / Inox 316	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.20.122
			SUS304 / Inox 304	Brass polished / Đồng bóng	926.25.208
				Satin Black / Đen mờ	926.20.053

DIN 1935:2002

4	7	6	1	1	4	0	13

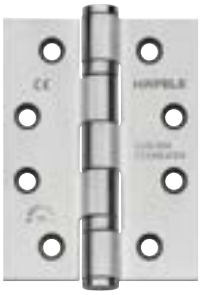

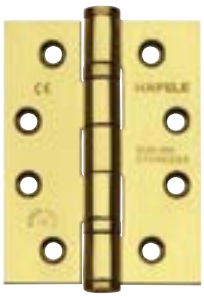

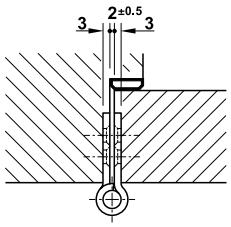

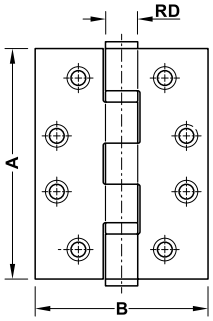

Fire-rated Butt hinge-2 BB
Bản lề lá chống cháy-2 vòng bi

Dimension (mm) Kích thước (mm)	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề		Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
102x76x2.5	120kg		SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	F	926.98.020
102x76x3						926.98.040
102x76x3		SUS 316	SUS316 / Inox 316			926.98.060
127x89x3			SUS304 / Inox 304			926.98.130
102x76x3				Black PVD Đen PVD	F	926.98.043
102x76x3		SUS 316	SUS316 / Inox 316			926.98.063
127x89x3			SUS304 / Inox 304			926.98.133
102x76x3				Brass polished PVD Đồng bóng PVD	F	926.98.048
102x76x3		SUS 316	SUS316 / Inox 316			926.98.068
127x89x3			SUS304 / Inox 304			926.98.138
102x76x3				Antique Brass Đồng rêu	F	926.98.049
102x76x3		SUS 316	SUS316 / Inox 316			926.98.069
127x89x3			SUS304 / Inox 304			926.98.139

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

We reserve the right to alter specifications without notice.

DIY BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ DIY

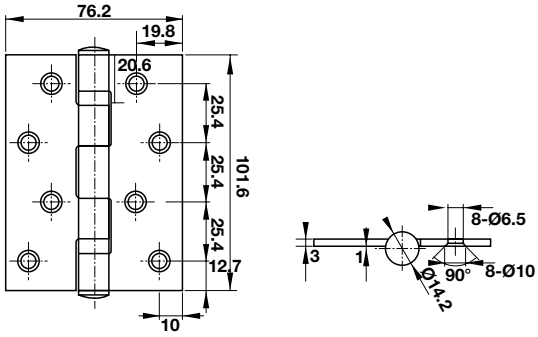

Description Mô tả	Max. Door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Butt hinge 102x76x3mm-2BB Bản lề lá 102x76x3mm-2BB-2 vòng bi	66 kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	489.05.021
			Brass polished / Đồng bóng	489.05.022

Packing: 1 set with 2 pieces. / Đóng gói: 1 vỉ 2 cái.

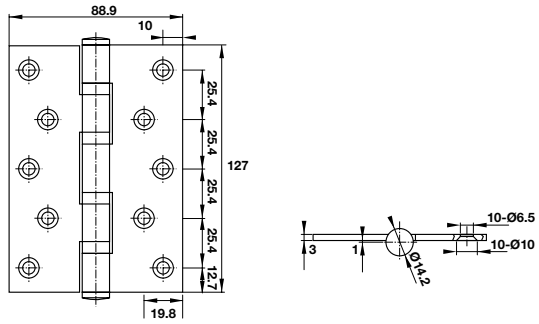

Description Mô tả	Max. Door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
Butt hinge 127x89x3mm-2BB Bản lề lá 127x89x3mm-2BB-2 vòng bi	66 kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	489.05.023	✈
			Brass polished / Đồng bóng	489.05.024	✈

Packing: 1 set with 2 pieces. / Đóng gói: 1 vỉ 2 cái.

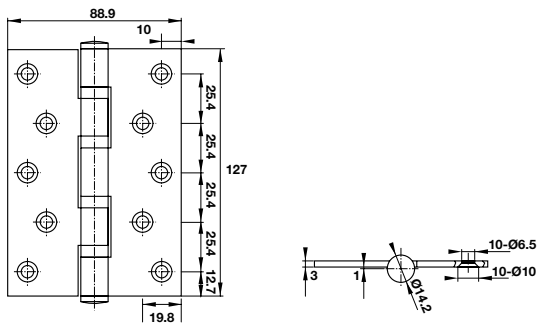

Description Mô tả	Max. Door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
Butt hinge 127x89x3mm-4BB Bản lề lá 127x89x3mm-4BB-4 vòng bi	66 kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	489.05.025	
			Brass polished / Đồng bóng	489.05.026	✈

Packing: 1 set with 2 pieces. / Đóng gói: 1 vỉ 2 cái.

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

DIY BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ DIY

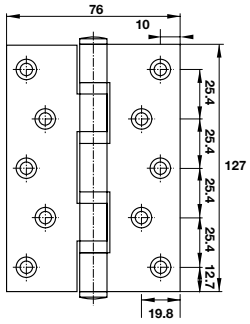

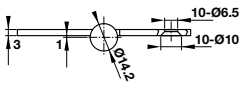

Description Mô tả	Max. Door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Butt hinge 127x76x3mm-4BB Bản lề lá 127x76x3mm-4BB-4 vòng bi	66 kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	489.05.027
			Brass polished / Đồng bóng	489.05.028

Packing: 1 set with 2 pieces. / Đóng gói: 1 vỉ 2 cái.

DOUBLE ACTION SPRING HINGE BẢN LỀ BẬT 2 CHIỀU

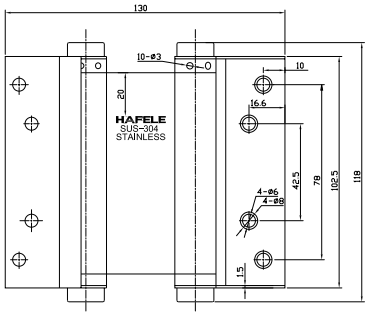

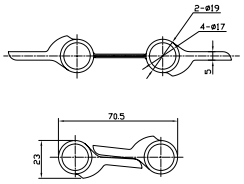

For door weight max. 12-16kg
Cho trọng lượng cửa tối đa 12-16kg

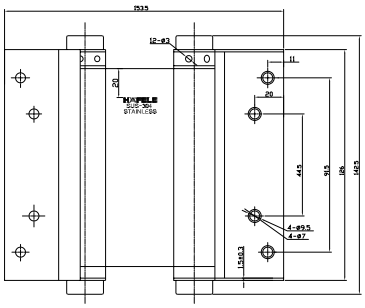

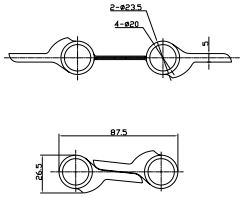

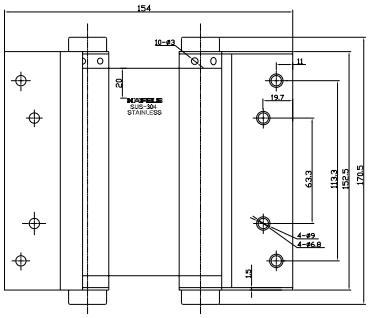

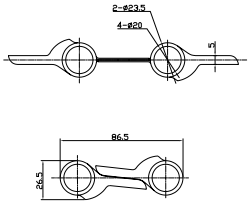

For door weight max. 20-25kg
Cho trọng lượng cửa tối đa 20-25kg

For door weight max. 25-30kg
Cho trọng lượng cửa tối đa 25-30kg

Description Mô tả	Dimension Kích thước	Max. door weight with 2 hinges Chịu lực với 2 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Double action spring hinge Bản lề bật 2 chiều	4“	12-16kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	927.97.020
	5“	20-25kg			927.97.060
	6“	25-30kg			927.97.030
	6“	25-30kg	SUS 316 SUS316 Inox 316		927.97.080

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

We reserve the right to alter specifications without notice.

CONCEALED MORTISE HINGES BẢN LỀ ÂM

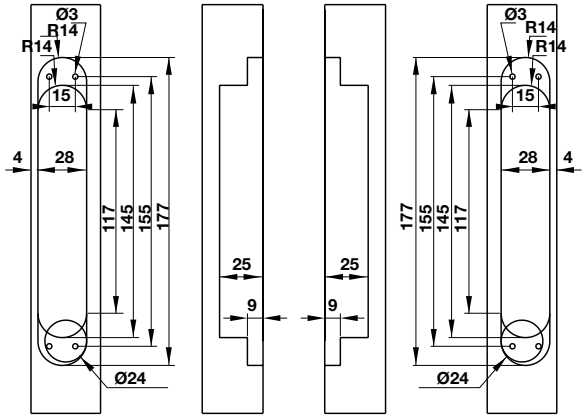

Description Mô tả	Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Door width Độ rộng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Concealed mortise hinge 3D adjustable Bản lề âm	≤80kg/ 2 hinges ≤80kg/ 2 bản lề	≥40mm	≤1,000 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Silver painted / Màu bạc	927.03.029
					Black PVD / Đen PVD	927.03.023

Features

- For timber door
- For concealed mounting
- Max. opening angle 180°
- Min. door thickness: 40 mm
- Max. door weight: 120 kg with 2 hinges
- Adjustment facility: Continuously 3D adjustable height ±2 mm, side ±1.5 mm, closing pressure ±1.5 mm

Đặc tính

- Dùng cho cửa gỗ
- Lắp âm
- Góc mở tối đa 180°
- Độ dày tối thiểu: 40 mm
- Trọng lượng tối đa: 120kg/ 2 bản lề
- Khả năng điều chỉnh: Điều chỉnh chiều cao ±2 mm, chiều ngang ±1.5 mm và điều chỉnh chiều sâu ±1.5 mm

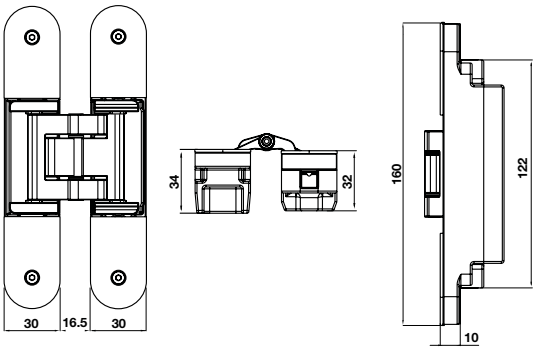

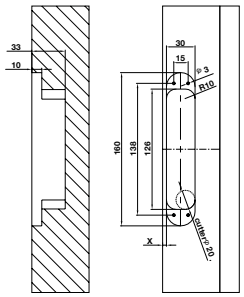

Concealed mortise hinge 3D adjustable FRH120
Bản lề âm FRH120

Description Mô tả	Fire resistance Chống cháy	Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Door width Độ rộng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Concealed mortise hinge 3D adjustable FRH120 Bản lề âm FRH120	F	≤120kg/ 2 hinges ≤120kg/ 2 bản lề	≥40mm	≤1,000 mm	SUS304 Inox 304	Silver painted / Màu bạc	927.03.090
						Black PVD / Đen PVD	927.03.093

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

DOOR CLOSERS

THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG

Providing smooth and efficient door closing and control, our expansive range covers overhead and concealed door closers, floor springs, to offer you a wealth of choice, sourced from across the globe.

> Overhead door closers
> Concealed door closers
> Floor springs

Häfele cung cấp đa dạng thiết bị đóng cửa êm ái và hiệu quả, bao gồm thiết bị đóng cửa tự động lắp nổi - lắp âm; bản lề sàn.
> Thiết bị đóng cửa tự động lắp nổi
> Thiết bị đóng cửa tự động lắp âm
> Bản lề sàn

Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.

Heavy duty: 500.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 500.000 lần kiểm tra.

Fire-rated: As certified under European standard EN1154:1996 A1:2002.
Đạt chứng nhận chống cháy: Theo tiêu chuẩn Châu Âu EN1154:1996/A1:2002.

High flexibility: Suitable for DIN left & right; adjustable latching and closing speed.
Linh hoạt vượt bậc: Phù hợp với cửa mở trái & phải; có thể điều chỉnh tốc độ đóng và chốt.

Cam-efficiency: Cam-action closers are less resistant to opening while ensuring optimum closing control.
Cơ cấu Cam: Thiết bị đóng cửa tự động có cơ cấu Cam giúp cửa mở nhẹ nhàng nhưng vẫn đảm bảo khả năng đóng tối ưu của cửa.

Sleek design: Aesthetically appealing sleek design from exposed to concealed door closers..
Tính thẩm mỹ cao: Thiết kế thanh mảnh, dù là thiết bị âm hay nằm ngoài.

OVERHEAD DOOR CLOSERS
THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

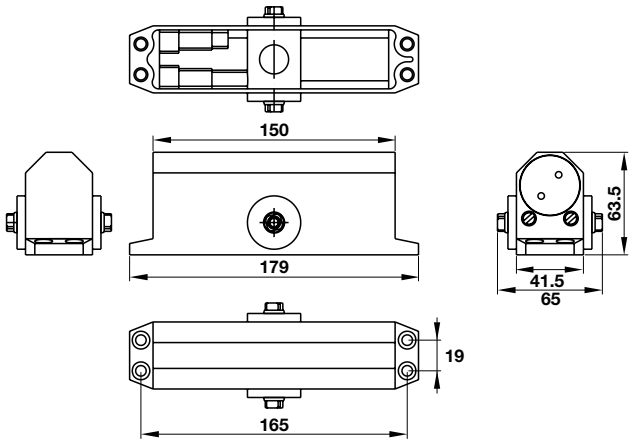

Features
> Closing force size EN3
> Door width size 850-950 mm
> Max. door weight 60 kg
> Max. door opening angle Approx.180°

Đặc tính
> Lực đẩy EN3
> Chiều rộng cửa 850-950 mm
> Trọng lượng cửa tối đa 60kg
> Góc mở tối đa ≤180°

Door closer EN3
Thiết bị đóng cửa EN3

Version Loại	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
With standard arm Không có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc	F	931.77.039
With hold open arm Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc		931.77.049

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

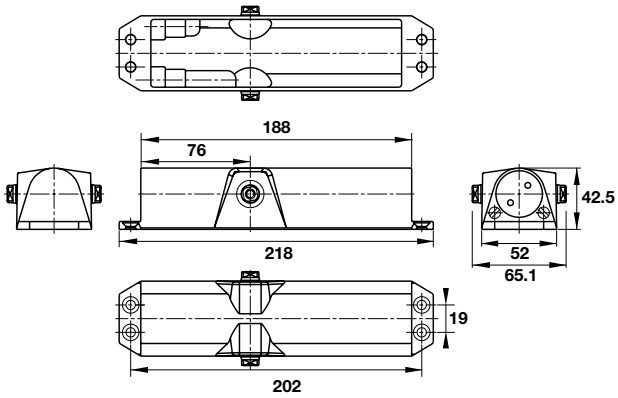

Features
> Closing force size EN2-4
> Door width size 850-1100 mm
> Max. door weight 80 kg
> Max. door opening angle Approx. 180°

Đặc tính
> Lực đẩy EN2-4
> Chiều rộng cửa 850-1100 mm
> Trọng lượng cửa tối đa 80kg
> Góc mở tối đa ≤180°

Door closer EN2-4
Thiết bị đóng cửa EN2-4

Version Loại	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
With standard arm Không có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc	F	931.77.129
With hold open arm Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc		931.77.119

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

Features
- > Closing force size EN2-5
- > Door width size 850-1250 mm
- > Max. door weight 100 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°

Đặc tính
- > Lực đẩy EN2-5
- > Chiều rộng cửa 850-1250 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 100kg
- > Góc mở tối đa ≤180°

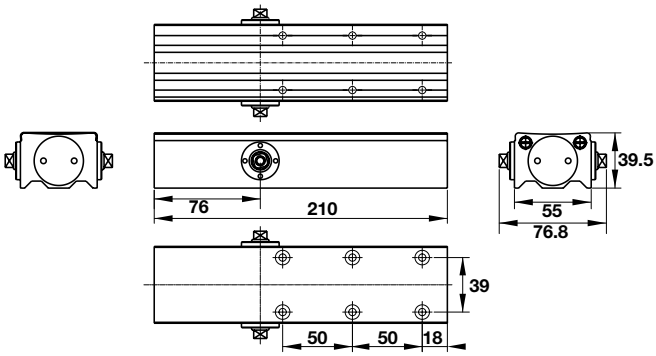

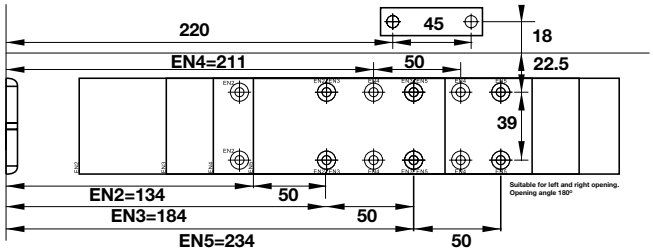

Door closer EN2-5 / Thiết bị đóng cửa EN2-5			
Version Loại	**Finish** Hoàn thiện	**Fire resistance** Chống cháy	**Art.No.** Mã số
With standard arm Không có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc	F	931.77.149
With hold open arm Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc		931.77.139

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

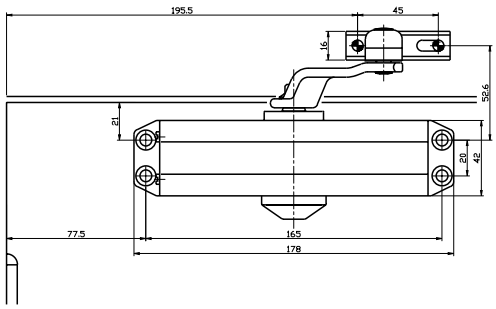

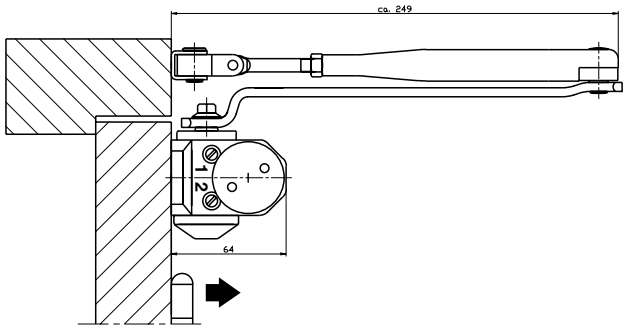

Features
> Tested to EN 1154
> Tested to confirm with CE requirements
> Hydraulic latching action valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data
> Closing force size EN3
> Door width size 850-950 mm
> Max. door weight 60 kg
> Max. door opening angle Approx. 180°
> Hold open angle 70°-145°

Đặc tính
> Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
> Đạt chứng nhận CE
> Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN3
> Chiều rộng cửa 850-950 mm
> Trọng lượng cửa tối đa: 60 kg
> Góc mở tối đa 180°
> Góc giữ cửa 70°-145°

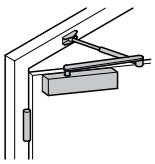

Standard installation (door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường (lắp trên cánh cửa) bên phía kéo cánh cửa

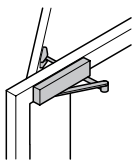

Overhead installation (transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung (lắp đặt trên khung cửa) bên phía đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	3	0/1	1	3

Door closer DCL11 / Thiết bị đóng tự động DCL 11				
Version Loại	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Fire resistance** Chống cháy	**Art.No.** Mã số
DCL11 with standard arm / Không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	F	931.84.649
DCL11 with hold-open arm / Có chức năng giữ cửa				931.84.659
DCL11 with standard arm / Không có chức năng giữ cửa		Black painted Màu đen		931.84.643
DCL11 with hold-open arm / Có chức năng giữ cửa				931.84.653

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

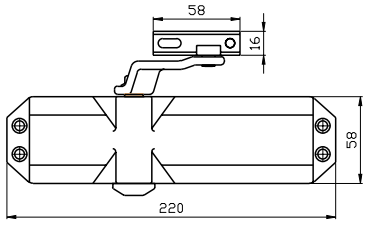

Features
> Latching action valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> Backcheck valve adjustable
> Suitable for DIN right hand and DIN left hand
> Closing force acccording to EN 1154

Technical data
> Closing force size EN2 - EN3
> Door width size 850-950 mm
> Max. door weight 60 kg
> Max. door opening angle 180°
> Hold open angle 70°- 145°

Đặc tính
> Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Có thể điều chỉnh lực phản
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
> Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN2 - EN3
> Chiều rộng cửa 850-950 mm
> Trọng lượng tối đa 60 kg
> Góc mở tối đa 180°
> Góc giữ cửa 70°-145°

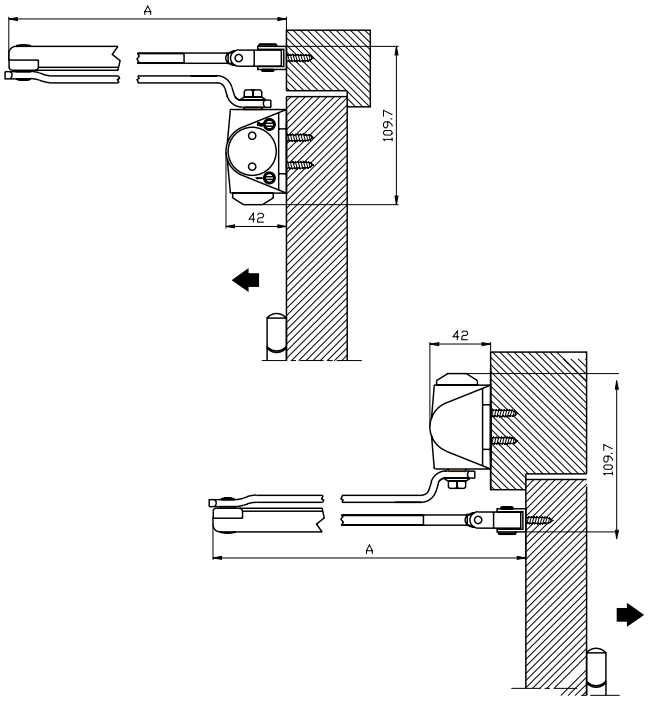

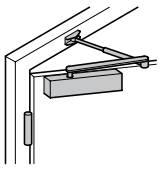

Standard installation (door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường (lắp trên cánh cửa) bên phía kéo cánh cửa

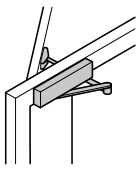

Overhead installation (transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung (lắp đặt trên khung cửa) bên phía đẩy cánh cửa

Door closer DCL110 / Thiết bị đóng tự động DCL110

Version Loại	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
DCL110 with standard arm DCL110 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.229
DCL110 with hold-open arm DCL110 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.239

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

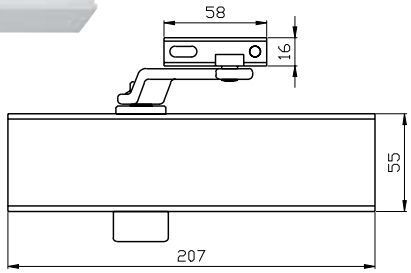

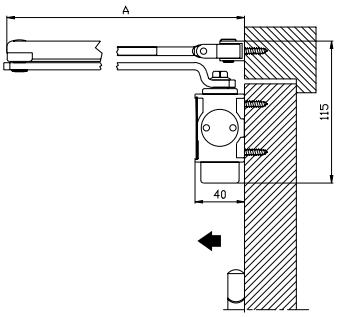

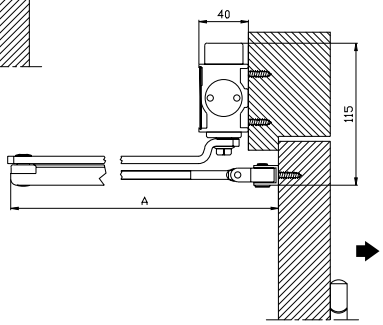

Features
- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Variable closing force by installation position of body
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data
- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-150°

Đặc tính
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh lực đóng tuỳ theo vị trí lắp đặt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể chọn chức năng phản lực
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật
- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1,100 mm
- > Trọng lượng tối đa 80 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-145°

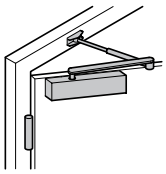

Standard installation (door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường (lắp trên cánh cửa) bên phía kéo cánh cửa

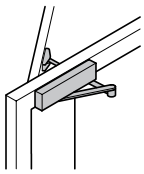

Overhead installation (transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung (lắp đặt trên khung cửa) bên phía đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	2-4	0/1	1	3

Door closer DCL15 / Thiết bị đóng tự động DCL 15

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
DCL15 with standard arm DCL15 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	F	931.84.629
DCL15 with hold-open arm / DCL15 có chức năng giữ cửa				931.84.639
DCL15 with standard arm - backcheck (Closing force size EN4 only) DCL15 không có chức năng giữ cửa có backcheck (Lực đẩy EN4)				931.84.689
DCL15 with standard arm / Không có chức năng giữ cửa		Black painted Màu đen		931.84.623
DCL15 with hold-open arm / Có chức năng giữ cửa				931.84.078

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

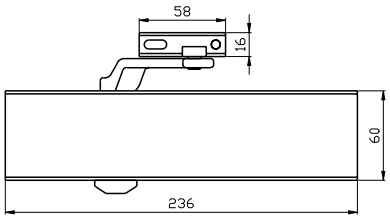

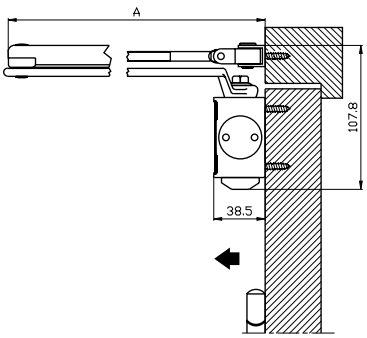

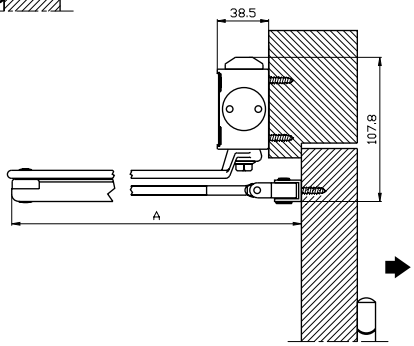

Features
- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Closing force adjustable by valve
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable

Technical data
- > Closing force size EN2-EN5
- > Door width size 750-1,250 mm
- > Max. door weight 100 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-150°

Đặc tính
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản

Thông tin kỹ thuật
- > Lực đẩy EN2-EN5
- > Chiều rộng cửa 750-1,250 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 100 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-150°

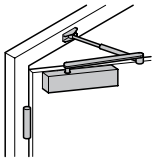

Standard installation (door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường (lắp trên cánh cửa) bên phía kéo cánh cửa

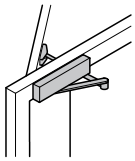

Overhead installation (transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung (lắp đặt trên khung cửa) bên phía đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	2-5	0/1	1	3

Door closer DCL51 / Thiết bị đóng cửa tự động DCL51

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
DCL51 with standard arm DCL51 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	F	931.84.829
DCL51 with hold-open arm DCL51 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.669

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

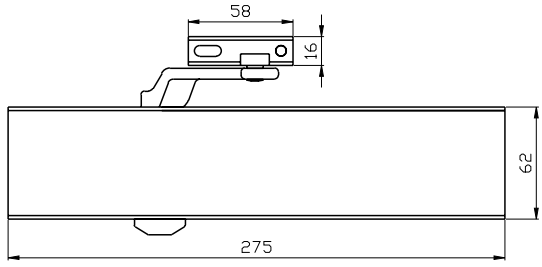

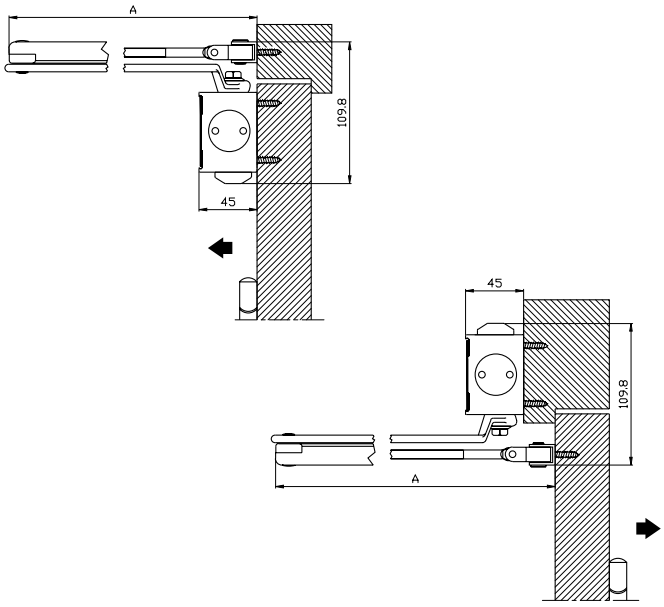

Features
- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Closing force adjustable by valve
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data
- > Closing force size EN2-EN6
- > Door width size 750-1,400 mm
- > Max. door weight 150 kg
- > Max. door opening angle 180°
- > Hold open angle 70°- 150°

Đặc tính
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật
- > Lực đẩy EN2-EN6
- > Chiều rộng cửa 750-1,400 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 150 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-150°

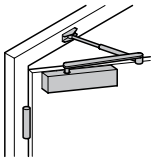

Standard installation (door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường (lắp trên cánh cửa) bên phía kéo cánh cửa

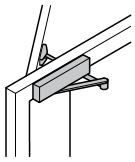

Overhead installation (transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung (lắp đặt trên khung cửa) bên phía đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	2-6	0/1	1	3

Door closer DCL55 / Thiết bị đóng cửa tự động DCL55

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
DCL55 with standard arm DCL55 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	F	931.84.769
DCL55 with hold-open arm DCL55 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.819
DCL55 with delayed action fucntion DCL55 có chức năng giảm tốc	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.568

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

EN 1154

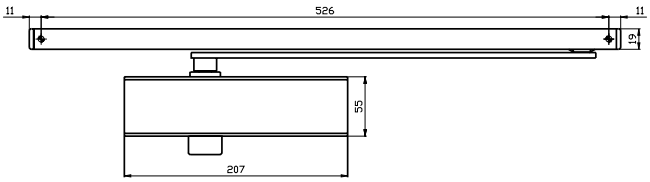

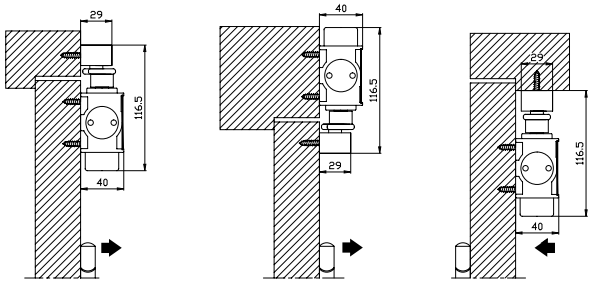

Please take out hold-open device when using for fire door.
Vui lòng lấy bas giữ cửa ra khỏi bộ khi sử dụng cho cửa chống cháy.

Features
- Variable closing force by installation position of body
- Hydraulic latching action valve adjustable
- Closing speed valve adjustable
- With fixed backcheck
- With interlocking hold-open device
- Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- Closing force according to EN 1154

Technical data
- Closing force size EN2-EN4
- Door width size 750-1,100 mm
- Max. door weight 80 kg
- Max. door opening angle Approx. 140°
- Hold open angle 70°-140°

Đặc tính
- Điều chỉnh lực đóng tuỳ theo vị trí lắp đặt
- Điều chỉnh tốc độ chốt
- Điều chỉnh tốc độ đóng
- Có chức năng phản lực
- Có bộ phận giữ cửa
- Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật
- Lực đẩy EN2-EN4
- Chiều rộng cửa 750-1,100 mm
- Trọng lượng cửa tối đa: 80 kg
- Góc mở tối đa 140°
- Góc giữ cửa 70°-145°

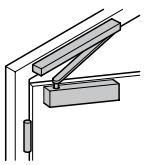

Standard installation (door leaf installation) on pull side.
Lắp đặt thông thường (Lắp trên cánh cửa) bên phía kéo cánh cửa.

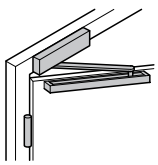

Overhead installation (transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung (lắp đặt trên khung) bên phía đẩy cánh cửa

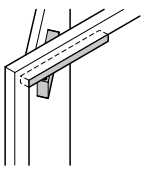

Parallel arm installation
On push side
Lắp đặt song song

Version Loại	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DCL 21 with hold-open function Có chức năng giữ cửa	Silver coloured Màu bạc	931.84.129

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

DOOR CLOSER TS 4000 GEZE THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG TS 4000

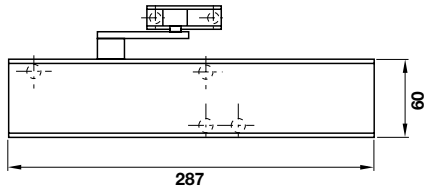

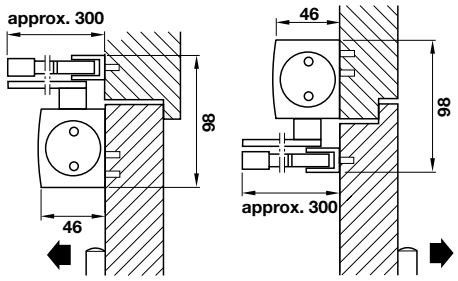

GEZE

Features
> Tested to EN 1154
> Tested to confirm with CE requirements
> Closing force valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> With backcheck valve adjustable
> Latching action adjustment via an arm assembly
> Suitable for DIN right hand and DIN left hand
> Optical indicator for closing force

Technical data
> Closing force size EN1-EN6
> Door width size 650-1400 mm
> Max. door weight 200 kg
> Max. door opening angle Approx. 180°
> Hold open angle 70°-150°

Đặc tính
> Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
> Đạt chứng nhận CE
> Có thể điều chỉnh cửa luôn đóng
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Có thể điều chỉnh lực đóng cửa qua bộ liên kết tay đẩy
> Có thể chọn chức năng lực phản
> Có chức năng giữ cửa
> Phù hợp cho cửa mở trái và phải
> Thêm chức năng chỉ dẫn lực đóng cửa

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN1-EN6
> Chiều rộng cửa 650-1400mm
> Trọng lượng cửa tối đa: 200kg
> Góc mở tối đa 180°
> Góc giữ cửa 70-150°

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Door closer TS 4000 GEZE with standard arm Thiết bị đóng cửa tự động TS 4000 loại không giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.16.579

Set consists of / Bao gồm:
> Basic closer / Thân - Art.No.: 931.16.029
> Standard arm / Tay không giữ cửa - Art.No.: 931.16.239

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Door closer TS 4000 GEZE hold-open arm Thiết bị đóng cửa tự động TS 4000 loại giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.16.589

Set consists of / Bao gồm:
> Basic closer / Thân - Art.No.: 931.16.029
> Hold-open arm / Tay giữ cửa - Art.No.: 931.16.259

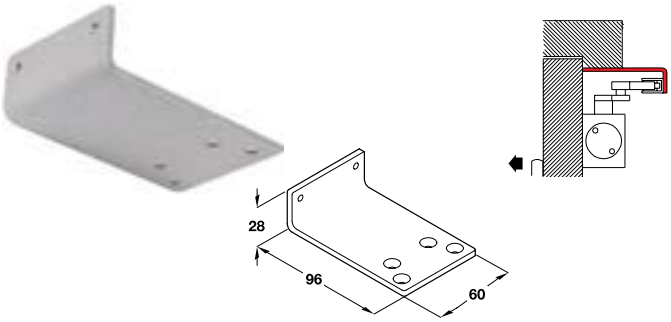

Parallel arm bracket
Bas liên kết song song

Version Loại	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
For DCL11/DCL15/DCL51 Dùng cho DCL11/DCL15/DCL51	Silver coloured Màu bạc	931.84.900
For TS 2000/TS 4000 Dùng cho TS 2000/TS 4000	Silver coloured Màu bạc	931.16.329

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

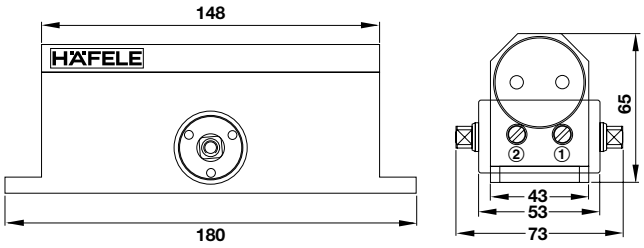

Features

> Closing force size EN2-4
> Door width size 750-1100mm
> Max. door weight 80 kg
> Opening angle 90°

Đặc tính

> Lực đẩy EN2-4
> Chiều rộng cửa 750-1100mm
> Trọng lượng cửa tối đa 80kg
> Góc giữ cửa: 90 độ

Door closer Thiết bị đóng cửa		
Version Loại	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
With standard arm Không có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc	499.30.002
With hold open arm Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc	499.30.003

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

CONCEALED DOOR CLOSERS
THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

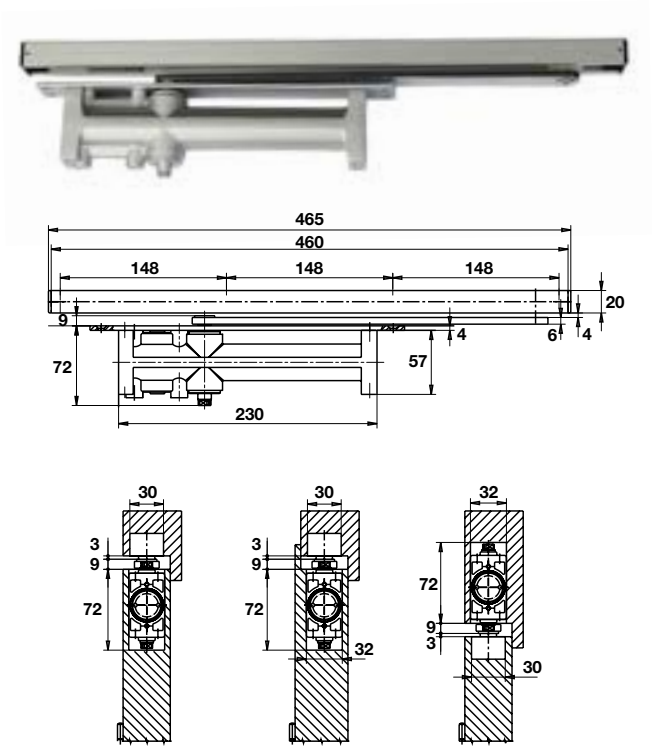

Technical data
> Closing force size EN3
> Door width size ≤950 mm
> Min. door panel thickness 45mm
> Max. door weight 60 kg
> Max. door opening angle Approx. 120°

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN3
> Chiều rộng cửa ≤950 mm
> Độ dày cửa tối thiểu 45mm
> Trọng lượng cửa tối đa 60kg
> Góc mở tối đa ≤120°

Concealed door closer EN3
Thiết bị đóng cửa lắp âm EN3

Version Loại	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
With hold open function Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc	931.47.039

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

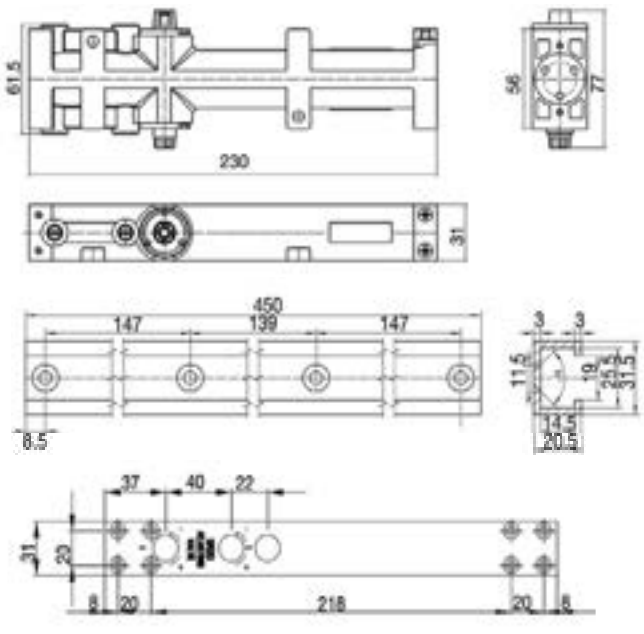

Technical data
> Closing force size EN4
> Door width size ≤1100 mm
> Min. door panel thickness 45mm
> Max. door weight 80 kg
> Max. door opening angle Approx. 120°

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN4
> Chiều rộng cửa ≤1100 mm
> Độ dày cửa tối thiểu 45mm
> Trọng lượng cửa tối đa 80kg
> Góc mở tối đa ≤120°

Concealed door closer DCL-30
Thiết bị đóng cửa lắp âm DCL-30

Version Loại	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
With hold open function Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc	931.84.921

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

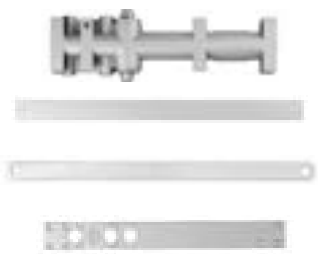

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

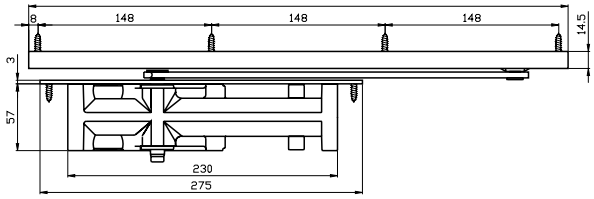

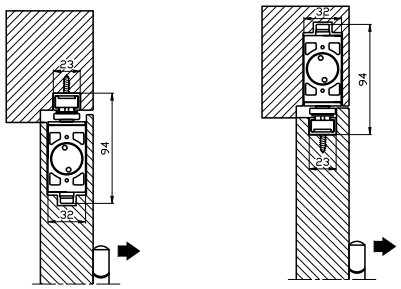

Features
> Closing force valve adjustable
> Hydraulic latching action valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> Optional with hold-open function
> Closing force according to EN 1154

Technical data
> Closing force size EN2-3, EN4
> Door width size <950mm
> Max. door weight 60kg (EN3), 80kg (EN4)
> Max. door opening angle Approx. 120°
> Min. door panel thickness 45mm

Đặc tính
> Có thể điều chỉnh lực đẩy
> Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Có thể chọn chức năng giữ cửa
> Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN2-3, EN4
> Chiều rộng cửa <950mm
> Trọng lượng cửa tối đa 60kg (EN3), 80kg (EN4)
> Góc mở tối đa 120°
> Độ dày cửa tối thiểu 45 mm

Concealed door closer DCL31
Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL31

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DCL31 with hold open function DCL31 có chức năng giữ cửa EN2-3	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.019
DCL31 with hold open function DCL31 có chức năng giữ cửa EN4	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.088
DCL31 with hold open function DCL31 có chức năng giữ cửa EN4	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Black painted Màu đen	931.84.087

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

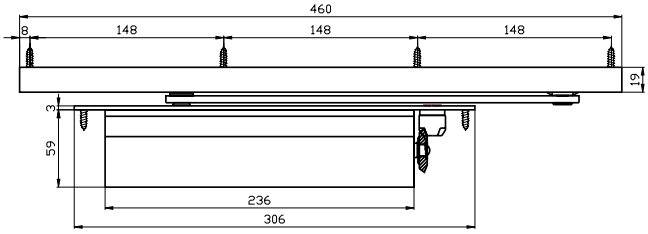

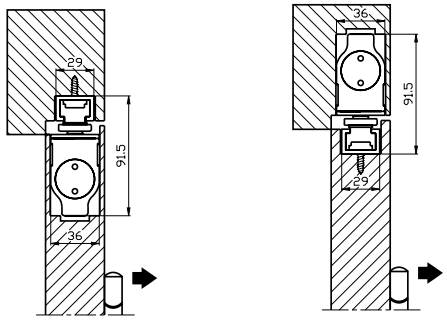

Features
> Tested to EN 1154
> Cam-action
> Tested to confirm with CE requirements
> Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
> Closing force valve adjustable
> Hydraulic latching action valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data
> Closing force size EN2-EN4
> Door width size 750-1,100 mm
> Max. door weight 80 kg
> Max. door opening angle 115°
> Max. hold open angle 115°
> Min. door panel thickness 46 mm

Đặc tính
> Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
> Có cơ cấu cam
> Đạt chứng nhận CE
> Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
> Có thể điều chỉnh lực đóng
> Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN2-EN4
> Chiều rộng cửa 750-1.100 mm
> Trọng lượng tối đa 80kg
> Góc mở tối đa 115°
> Góc giữ cửa 115°
> Độ dày cửa tối thiểu 46 mm

DOOR CLOSERS

EN 1154:1996/A1:2002

3	8	2-4	0/1	1	3

Concealed door closer DCL33
Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL33

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
DCL 33 without hold open function DCL33 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	F	931.84.039
DCL 33 with hold-open function DCL33 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.269
DCL 33 without hold open function DCL33 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Black painted Màu đen	F	931.84.033
DCL 33 with hold-open function DCL33 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Black painted Màu đen		931.84.233

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

Features
- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Adjustable Closing speed
- > Adjustable Latching speed
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data
- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size 750 - 1,100 mm
- > Max. door weight 100 kg
- > Maximum door opening angle: 170°
- > Min. door panel thickness 45 mm

Đặc tính
- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật
- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750 - 1.100 mm
- > Trọng lượng tối đa 100 kg
- > Góc mở tối đa: 170°
- > Độ dày cửa tối thiểu 45 mm

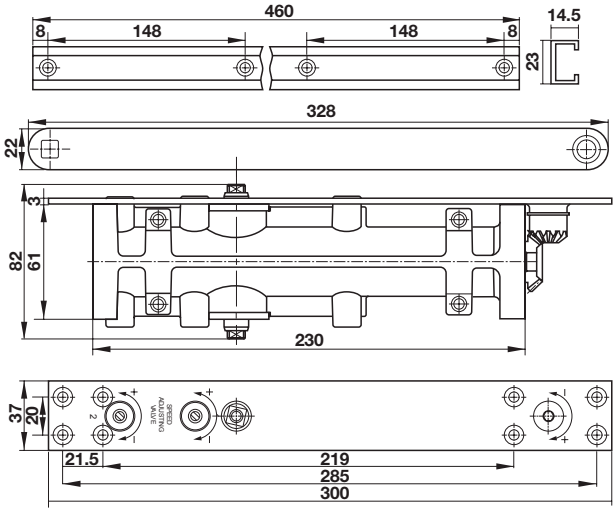

Concealed door closer DC406 Thiết bị đóng cửa tự động âm DC406			
Description Mô tả	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
DC406 with hold-open function DC406 có chức năng giữ cửa	Die Cast Aluminum Nhôm đúc	Silver painted Màu bạc	931.30.115

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

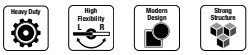

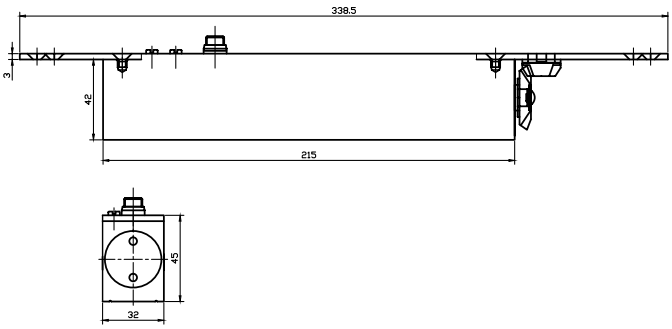

Features
> Cam-action
> Door closer for concealed installation in the door leaf or frame > Closing force valve adjustable
> Hydraulic latching action valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data
> Closing force size EN2-EN4
> Door width size 750 - 1,100 mm
> Max. door weight 120 kg
> Closing angle: 115° - 15° (adjustable by valve)
> Latching angle: 15° - 0° (adjustable by valve)
> Maximum door opening angle: approx. 115°
> Min. door panel thickness 45 mm

Đặc tính
> Có cơ cấu cam
> Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
> Có thể điều chỉnh lực đóng
> Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN2-EN4
> Chiều rộng cửa 750 - 1.100 mm
> Trọng lượng tối đa 120kg
> Góc mở: 115° - 15° (điều chỉnh bằng van)
> Góc chốt: 15° - 0° (điều chỉnh bằng van)
> Góc mở tối đa: khoảng 115°
> Độ dày cửa tối thiểu 45 mm

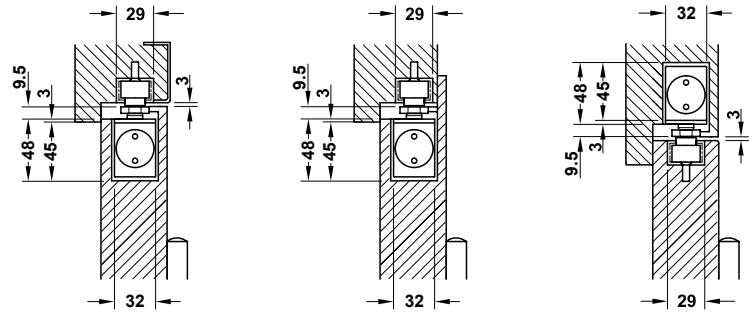

Concealed door closer DCL33N Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL33N				
Description Mô tả	**Materials** Vật liệu		**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
DCL 33 without hold open function DCL33 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm		Silver painted Màu bạc	931.84.199
DCL 33 with hold-open function DCL33 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm		Silver painted Màu bạc	931.84.198

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

Features
> Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
> Hydraulic lathcing action valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data
> Closing force size EN4
> Door width size 950-1,100 mm
> Max. door weight 80 kg
> Max. door opening angle 120°
> Max. hold open angle 115°
> Min. door panel thickness 42 mm

Đặc tính
> Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
> Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN4
> Chiều rộng cửa 950-1.100 mm
> Trọng lượng cửa tối đa: 80 kg
> Góc mở cửa tối đa 120°
> Góc giữ cửa 115°
> Độ dày cửa tối thiểu 42 mm

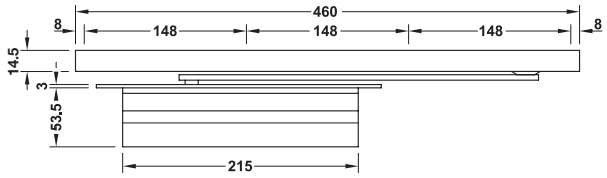

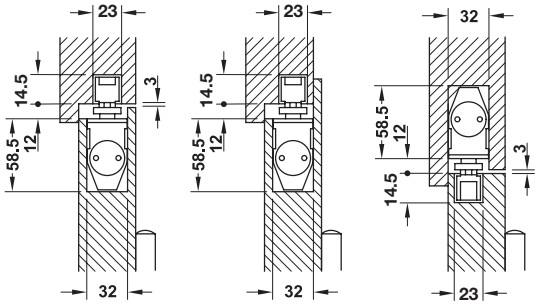

Door closer DCL34 EN4
Thiết bị đóng cửa tự động âm DLC34 EN4

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DCL 34 without hold open function DCL34 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.059
DCL 34 with hold-open function DCL34 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.339

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

Features
> Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
> Hydraulic lathcing action valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data
> Closing force size EN2-EN5
> Door width size 750-1,250 mm
> Max. door weight 100 kg
> Max. door opening angle 115°
> Max. hold open angle 110°
> Min. door panel thickness 45 mm

Đặc tính
> Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
> Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN2-EN5
> Chiều rộng cửa 750-1,250 mm
> Trọng lượng cửa tối đa: 100 kg
> Góc mở cửa tối đa 115°
> Góc giữ cửa 110°
> Độ dày cửa tối thiểu 45 mm

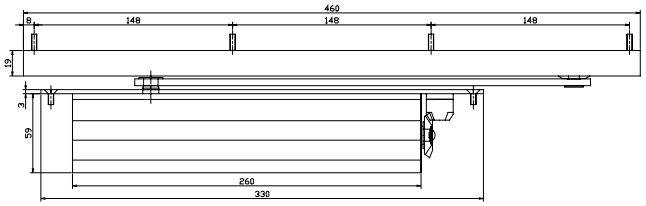

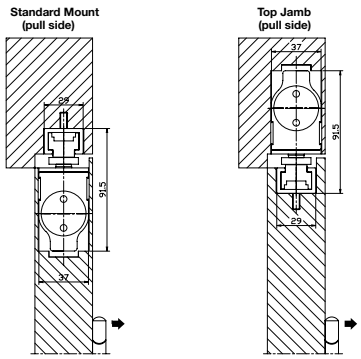

Door closer DCL71
Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL71

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DCL71 without hold-open function DCL71 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.469
DCL71 with hold-open function DCL71 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.409

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

EN 1154

3 (3/4)	8 (8)	2-4 (1-7)	1 (0/1)	1 (1)	2 (0-4)

Features
- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > Door closer for concealed installation in the door leaf and frame
- > Closing force valve adjustable
- > Latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- > Closingforce according to EN 1154

Technical data
- > Closing force size EN2 - EN4
- > Door width size 750 - 1,100 mm
- > Max. door weight 130 kg
- > Max. door opening angle Approx. 120°
- > Min. door panel thickness 40 mm
- > Hold-open angle 80-120°

Note:
* Please take out the hold-open device of sliding channel when needing door closer version without hold-open function.
Please take out hold-open device when using for fire door.

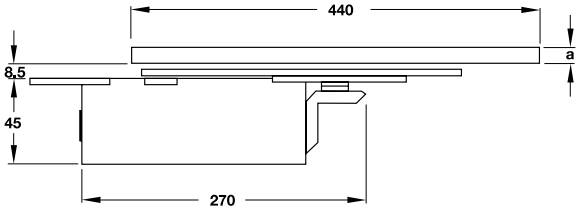

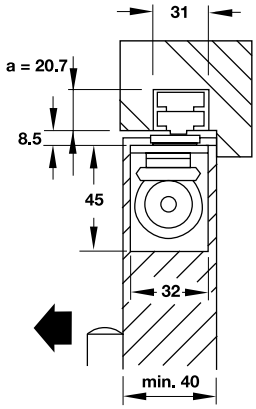

Concealed door closer Boxer 2V GEZE Thiết bị đóng cửa tự động âm Boxer 2V GEZE			
Description Mô tả		**Fire resistance** Chống cháy	**Art.No.** Mã số
Set Boxer 2V with interlocking hold-open device consisting of: Set Boxer 2V		F	931.14.069

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM

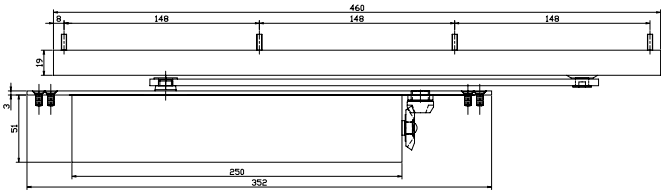

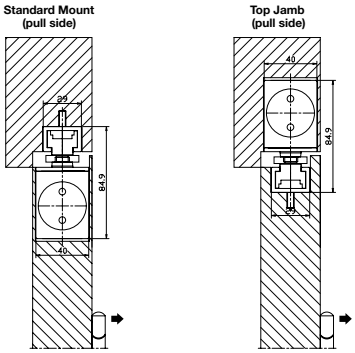

Features
- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Hydraulic lathcing action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data
- > Closing force size EN3-EN6
- > Door width size 850-1,400 mm
- > Max. door weight 150 kg
- > Max. door opening angle 115°
- > Max. hold open angle 110°
- > Min. door panel thickness 50 mm

Đặc tính
- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật
- > Lực đẩy EN3-EN6
- > Chiều rộng cửa 850-1,400 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 150 kg
- > Góc mở cửa tối đa 115°
- > Góc giữ cửa 110°
- > Độ dày cửa tối thiểu 50 mm

DOOR CLOSERS

Door closer DCL70
Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL70

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
DCL70 without hold-open function DCL70 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.399
DCL70 with hold-open function DCL70 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.389

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS
BẢN LỀ SÀN

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN

EN 1154

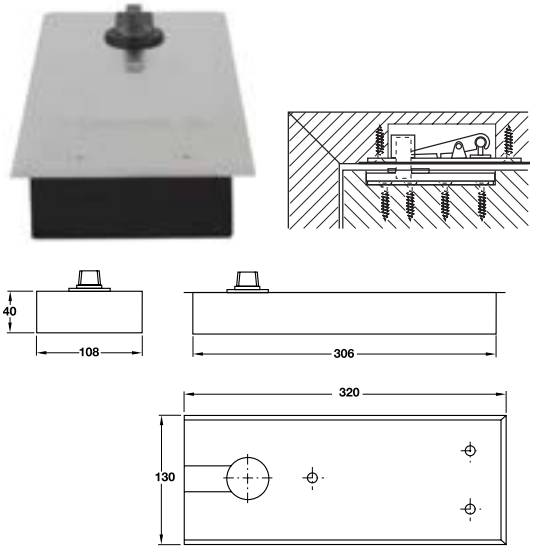

Features

> For single or double action doors
> Hydraulic latching action valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> With hold-open function 90°
> Suitable for DIN right and DIN left doors
> Closing force according to EN 1154

Đặc tính

> Phù hợp cho cửa mở 1 hay 2 chiều
> Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Chức năng giữ cửa 90°
> Phù hợp cho cửa mở trái và phải
> Lực đẩy theo tiêu chuẩn EN 1154

Closing force size Lực đẩy	**EN2**	**EN3**	**EN4**
Max. Door width size Chiều rộng cửa tối đa	850 mm	950 mm	1,100 mm
Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	80 kg	100 kg	120 kg
Max. door opening angle Góc mở tối đa	approx. 130° xấp xỉ 130°	approx. 130° xấp xỉ 130°	approx. 130° xấp xỉ 130°

Double action floor spring
Bản lề sàn

Version Loại	**With accessories** Bao gồm bộ phụ kiện	**Without accessories** Không bao gồm bộ phụ kiện
Double action floor spring EN2 / Bản lề sàn EN2	932.77.000	932.79.020
Double action floor spring EN3 / Bản lề sàn EN3	932.77.010	932.79.030
Double action floor spring EN4 / Bản lề sàn EN4	932.77.020	932.79.040

Supplied with: 1 Floor spring, 1 Cover plate, stainless steel, 1 Top center set, 1 Bottom strap, 1 Set fixing material.
Trọn bộ gồm: Bản lề sàn, Nắp che bản lề sàn, Bộ phụ kiện cho cửa có khung, Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Double Action Top Centre
Bas kẹp trên cho cửa mở 2 chiều

Double Action Bottom Strap
Bas kẹp dưới cho cửa mở 2 chiều

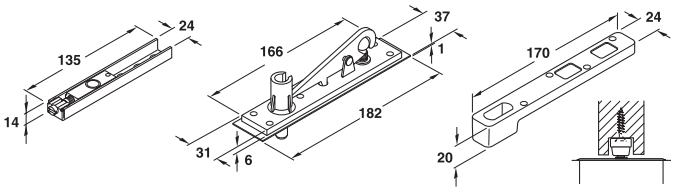

Features

> For single or double action doors
> Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Đặc tính

> Phù hợp cho cửa mở 1 hay 2 chiều
> Phù hợp cho cửa mở trái và phải

Accessories for floor spring
Phụ kiện cho bản lề sàn

Description Mô tả	**Art. No.** Mã số
Accessories for floor srping - supplied with top center and bottom strap / Phụ kiện cho bản lề sàn - bao gồm bas kẹp trên và bas kẹp dưới	932.79.090

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN

EN 1154

Features
> For single or double action doors
> Hydraulic latching action valve adjustable
> Closing speed valve adjustable
> With hold-open function 90°
> Suitable for DIN right and DIN left doors
> Closing force according to EN 1154

Technical data
> Closing force size EN2 - EN5
> Max. Door width size 850 - 1250 mm
> Max. door weight 70 - 250 kg
> Max. door opening angle approx. 130°
> Max. door height: ≤2600 mm

Đặc tính
> Phù hợp cho cửa mở 1 hay 2 chiều
> Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
> Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
> Chức năng giữ cửa 90°
> Phù hợp cho cửa mở trái và phải
> Lực đẩy theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật
> Lực đẩy EN2 - EN5
> Chiều rộng cửa tối đa 850 - 1250 mm
> Trọng lượng cửa tối đa 70 - 250 kg
> Góc mở tối đa xấp xỉ 130°
> Chiều cao cửa tối đa ≤2600 mm

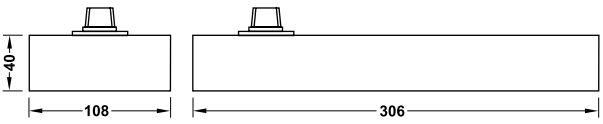

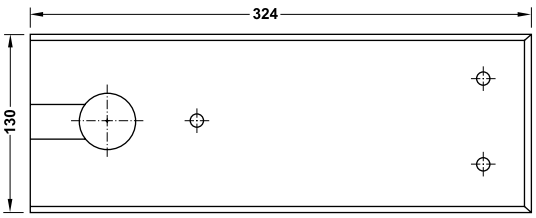

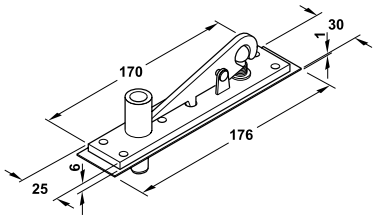

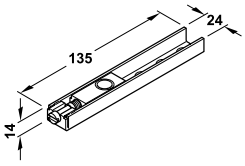

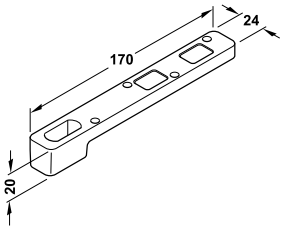

Description Mô tả	**Materials** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN2 (70kg)	Body cast by iron, cover by SUS304 Thân đúc sắt, phủ inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	932.84.025
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN3 (105kg)			932.84.020
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN4 (150kg)			932.84.026
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN5 (250kg)			932.84.040
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN2 (70kg)		Satin Black Đen mờ	932.84.044
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN3 (105kg)			932.84.045
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN4 (150kg)			932.84.046
Cover for DCL41 / Nắp che màu đen cho DCL41			932.84.047

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

DIY FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN DIY

EN 1154

3 (3/4)	8 (8)	2/4 (1-7)	0 (0/1)	1 (1)	3 (0-4)

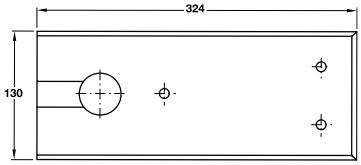

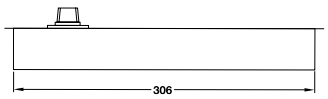

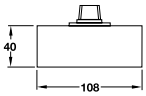

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN3 (100kg)	Body cast by iron, cover by SUS304 Thân đúc sắt, phủ inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	499.30.114
Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN4 (150kg)			499.30.116

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

TOP CENTRE SET BAS KẸP TRÊN

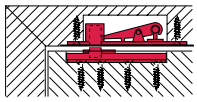

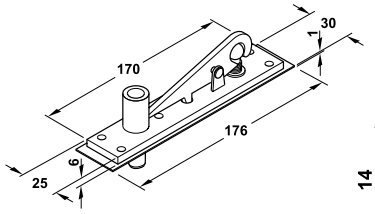

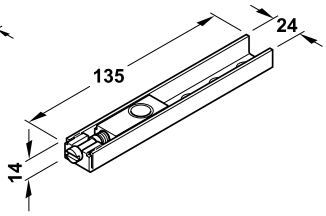

Top centre set Bas kẹp trên			
Materials Vật liệu		**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
Steel Thép		Galvanized Mạ kẽm	932.84.901

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BOTTOM STRAP BAS KẸP DƯỚI

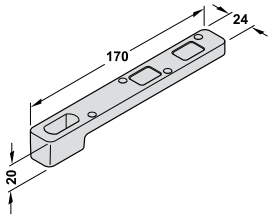

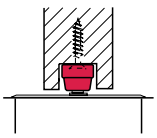

Bottom trap / Bas kẹp dưới			
Materials Vật liệu		**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
Steel Thép		Galvanized Mạ kẽm	932.84.900

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

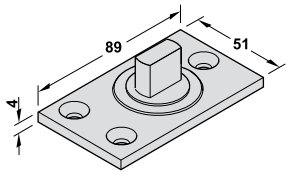

Pivot bearing / Bản lề trục xoay				
Materials Vật liệu		**Finish** Hoàn thiện	**Load bearing capacity** Tải trọng	**Art.No.** Mã số
SUS304 Inox 304		Satin Stainless Steel / Inox mờ	≤250 kg	981.00.092

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN

GEZE

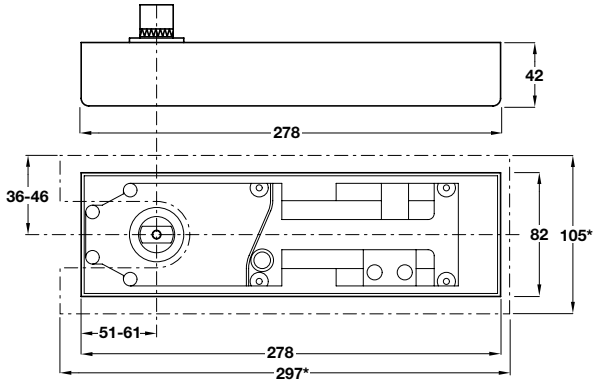

*** Dimensions for cover plate (not included - must be ordered separately)**

Features
- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > For single and double action doors
- > Latching action valve adjustable
- > Closing force valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With fixed backcheck
- > Closing effect from 170°
- > Safety value against overloading
- > Suitable for DIN right and DIN left doors

Technical data
- > Closing force size EN1-EN4
- > Door width size 650-1,100 mm
- > Max. door weight 150 kg
- > Max. door opening angle Approx. 170°

Đặc tính
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Dùng cho cửa mở 1 chiều hoặc 2 chiều
- > Có thể điều chỉnh lực đẩy
- > Có thể điều chỉnh cửa luôn đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể chọn chức năng lực phản
- > Tác dụng đóng cửa từ 170° trở xuống
- > Có van an toàn chống quá tải
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải

Thông tin kỹ thuật
- > Lực đẩy EN1- EN4
- > Chiều rộng cửa 650-1100mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 150kg
- > Góc mở tối đa 170°

Floor spring TS 500NV Bản lề sàn TS 500NV		
Description Mô tả	**Fire resistance** Chống cháy	**Art.No.** Mã số
TS 500NV without hold opening function TS 500NV không có chức năng giữ cửa	F	932.10.050
TS 500NV for 90° double action doors TS 500NV giữ cửa 90° cho cửa 2 chiều		932.10.051

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

GEZE

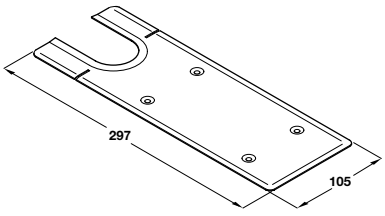

Description Mô tả	**Materials** Vật liệu	**Art.No.** Mã số
Cover plate for TS 500NV Nắp che cho bản lề sàn TS 500NV	Stainless steel coloured Màu inox	932.10.130

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG

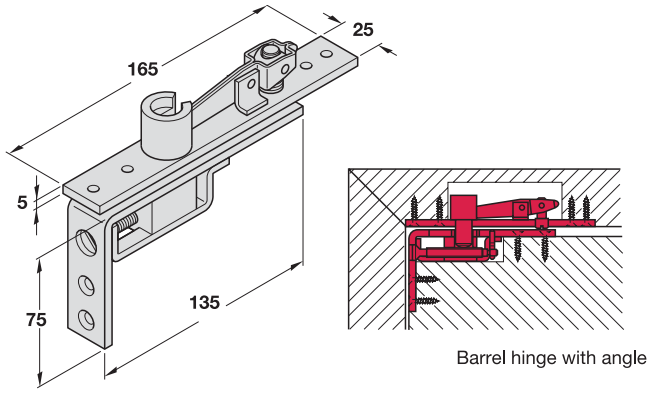

Barrel hinge with angle

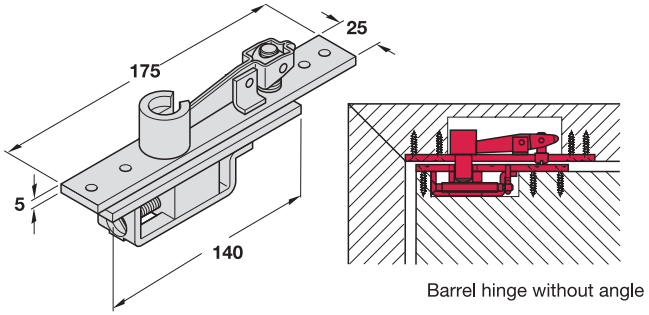

Barrel hinge without angle

Features
> For swing doors
> Adjustable
> Optional with or without bracket

Đặc tính
> Dùng cho cửa mở (ra / vào)
> Có thể điều chỉnh
> Có 2 lựa chọn: có bas liên kết cạnh đứng hoặc không

Adjustable barrel hinge for swing doors Geze Trục điều chỉnh kẹp tâm bản lề sàn cho cửa mở 2 chiều	
Description Mô tả	**Art.No.** Mã số
Barrel hinge without angle Bộ điều chỉnh kẹp tâm không có góc mở	932.10.410

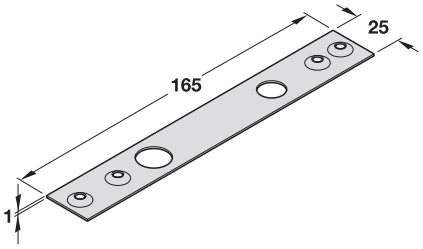

Features
> For top part of barrel hinge

Đặc tính
> Dùng cho phần trên bộ điều khiển kẹp tâm

Cover plate for barrel hinge Geze Nắp che bộ điều chỉnh kẹp tâm	
Description Mô tả	**Art.No.** Mã số
Cover plate Nắp che	932.10.589

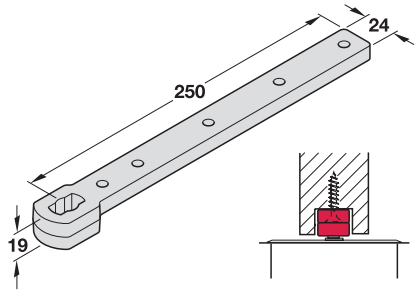

Features
> To screw on wooden doors or metal doors

Đặc tính
> Liên kết bằng vít, dùng cho cửa gỗ hoặc kim loại

Door rail for swing doors Geze Trục quay dưới bản lề sàn	
Description Mô tả	**Art.No.** Mã số
Door rail Trục quay	932.10.270

DOOR CO-ORDINATOR THANH HƯỚNG CỬA

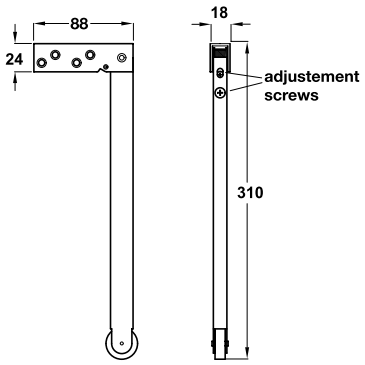

Features
> Soffit fixing pattern, suitable for outward opening external doors
> Ensures pair of rebated meeting stile doors close in the correct order

Đặc tính
> Phù hợp cho cửa mở hướng ra
> Đảm bảo 2 cánh đóng vào tuần tự

Finish / Hoàn thiện	**Art.No. /** Mã số
Brushed stainless steel /Inox mờ	931.50.910

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Cánh thứ 2 tiếp xúc thanh hướng cửa, vào sau cánh thứ nhất

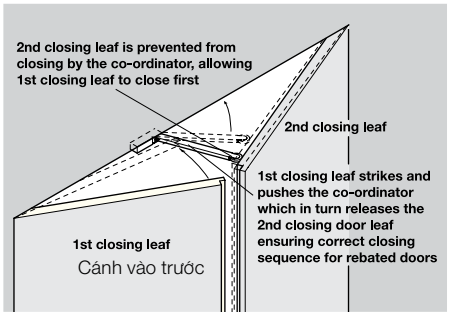

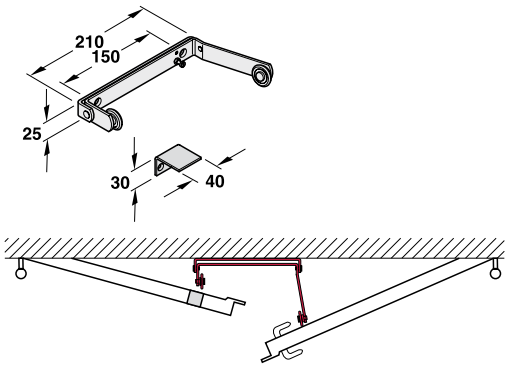

Features
> In connection with door closer
> For double-leaf doors
> Ensures the correct closing sequence of both doors
> Suitable for DIN right hand and DIN left hand
> Installation on the door frame

Đặc tính
> Có thể dùng chung với thiết bị đóng cửa
> Dùng cho cửa 2 cánh
> Đảm bảo cánh cửa đóng đúng trình tự
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
> Lắp đặt trên khung

Finish / Hoàn thiện	**Art.No. /** Mã số
Chrome plated bbb/ Mạ chrome	931.97.902

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

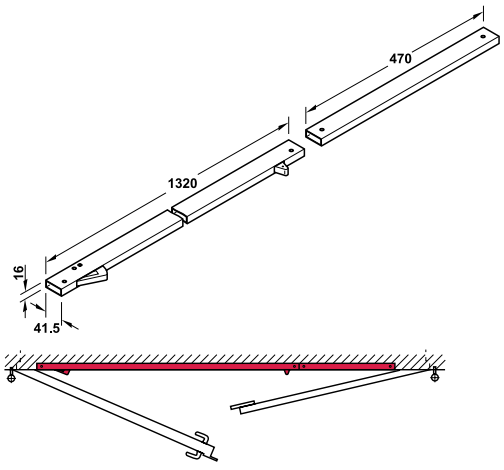

Features
> Ebsures the correct closing sequence of double doors in conjunction with door closers
> Installationt: Visible in soffit
> Door width: Total: 1,520 - 2,440 mm
> Mounting: For DIN left hand and DIN right hand use

Đặc tính
> Khu vực ứng dụng: Đảm bảo tuần tự đóng cửa 2 cánh
> Cách lắp đặt: Có thể quan sát từ bên dưới
> Chiều rộng cửa: 1,520 - 2,440 mm
> Lắp đặt: Phù hợp cho cửa mở trái phải

Art.No. / Mã số
931.98.903

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DOOR SEALS
ĐỆM CỬA

Prevent unwanted drafts with our extensive range of door seals, aimed to keep energy bills down.

> Automatic door seals
> Rebate seals

Các sản phẩm đệm cửa phong phú của chúng tôi giúp ngăn côn trùng bay vào phòng và đảm bảo không thất thoát hơi máy lạnh, giúp tiết kiệm năng lượng.

> Đệm cửa tự động
> Đệm giảm chấn

Protection against cold, draught and vermin
Ngăn khí lạnh, gió, bụi và côn trùng

Reduces the energy consumption of air conditioning systems
Giảm hao phí điện khi dùng máy điều hoà

Reduces light leakage
Giảm ánh sáng chiếu qua khe hở

For soundproofing doors
Sử dụng cho cửa cách âm

For smoke control doors
Sử dụng cho cửa ngăn khói

For fire resistant doors
Sử dụng cho cửa chống cháy

DOOR SEALS ĐỆM CỬA

Features:
> Protection against cold, draught and vermin
> Reduces the energy consumption of air conditioning systems
> Reduces light leakage
> For full mortise fitting
> Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Area of application:
> For soundproof doors, for smoke control doors, for fire resistant doors.

Materials / Finish
> Carrier: Aluminium anodized
> Seal profile: Silicone grey, self-extinguishing

Đặc tính:
> Ngăn khí lạnh, gió, bụi và côn trùng
> Giảm hao phí điện khi dùng máy điều hoà
> Giảm ánh sáng chiếu qua khe hở
> Lắp âm vào cửa
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Khu vực ứng dụng:
> Cho cửa cách âm, cửa ngăn khói và cửa chống cháy.

Vật liệu / Màu hoàn thiện
> Thanh chắn: Hợp kim nhôm
> Ron: Chất liệu silicone xám, tự dập lửa.

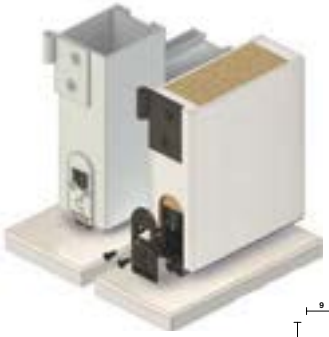

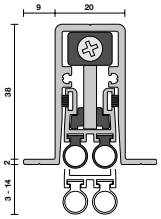

Thanh chắn bụi tự động RP127Si
Retractable door seal RP127Si

Length Chiều dài (mm)	Can be cut to / Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Max sealing height Chiều cao tối đa	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
600	305	14mm	F	950.06.309
820	600			950.06.310
920	820			950.06.312
1070	920			950.06.314
1220	1070			950.06.315
1500	1220			950.06.316

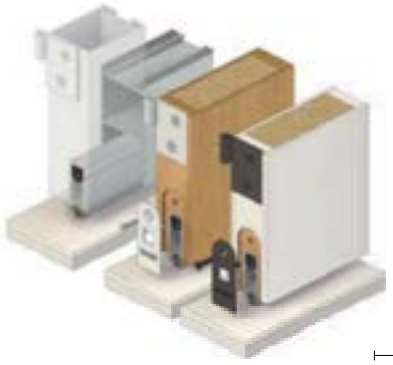

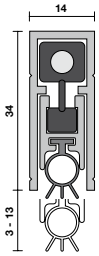

Thanh chắn bụi tự động RP8Si
Retractable door seal RP8Si

Length Chiều dài (mm)	Can be cut to / Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Max sealing height Chiều cao tối đa	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
380	295	13mm	F	950.35.010
600	380			950.35.011
820	600			950.35.012
920	820			950.35.013
1070	920			950.35.014
1220	1070			950.35.015

Supplied with: 1 Retractable door seal, 2 Fixing brackets with screws.
Trọn bộ gồm: Thanh chắn bụi dạng chốt, 2 bas chêm và 1 bộ vít đi kèm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

DOOR SEALS ĐỆM CỬA

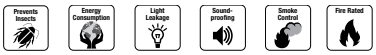

MADE IN EUROPE

Retractable door seal DDS20
Thanh chắn bụi tự động DDS20

Length Chiều dài (mm)	Can be cut to / Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Max sealing height Chiều cao tối đa	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
630	583	12mm	F	950.05.910
730	708			950.05.911
830	708			950.05.912
930	833			950.05.913
1030	958			950.05.914
1130	1083			950.05.915
1230	1208			950.05.916

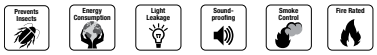

MADE IN EUROPE

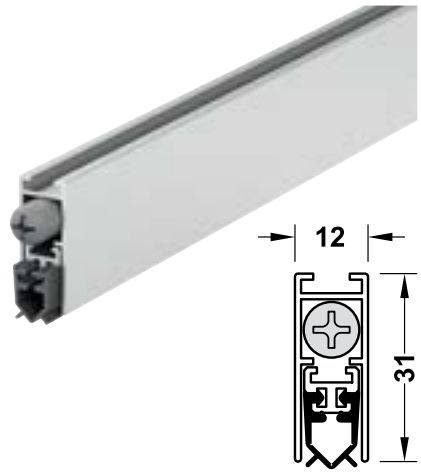

Retractable door seal DDS12
Thanh chắn bụi tự động DDS12

Length Chiều dài (mm)	Can be cut to / Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Max sealing height Chiều cao tối đa	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số
630	505	11mm	F	950.05.340
730	605			950.05.341
830	705			950.05.342
930	805			950.05.343
1030	905			950.05.344
1130	1005			950.05.345

MADE IN EUROPE

Retractable door seal DDS1328 / Thanh chắn bụi tự động DDS1328

Length Chiều dài (mm)	Can be cut to / Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Max sealing height Chiều cao tối đa	Art.No. Mã số
333	183	17mm	950.45.011
458	308		950.45.012
583	433		950.45.013
708	558		950.45.014
833	683		950.45.015
958	808		950.45.016
1083	933		950.45.017
1208	1058		950.45.018
1333	1183		950.45.019

Supplied with: 1 Retractable door seal, 2 Fixing brackets with screws.
Trọn bộ gồm: Thanh chắn bụi dạng chốt, 2 bas chêm và 1 bộ vít đi kèm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

INTERNAL DOOR SEAL ĐỆM KHÍ CHO CỬA

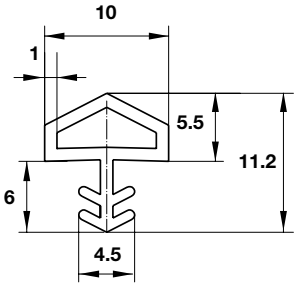

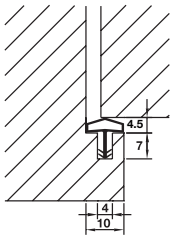

Internal door seal / Đệm khí cho cửa					
Length Chiều dài	**Seal gap** Khe ron	**Rebate width** Chiều ngang ron	**Material** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
25m	4mm	10 mm	Thermoplastic elastomer (TPE) Nhựa TPE	Dark brown Màu nâu đen	950.51.200

Note: Price based on piece. / **Ghi chú:** Giá tính theo cuộn.

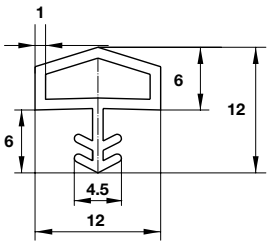

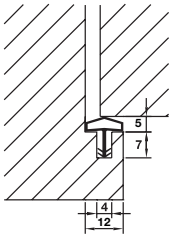

Internal door seal / Đệm khí cho cửa					
Length Chiều dài	**Seal gap** Khe ron	**Rebate width** Chiều ngang ron	**Material** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
25m	4mm	12 mm	Thermoplastic elastomer (TPE) Nhựa TPE	Dark brown Màu nâu đen	950.51.201

Note: Price based on piece. / **Ghi chú:** Giá tính theo cuộn.

We reserve the right to alter specifications without notice.

INTERNAL DOOR SEAL ĐỆM KHÍ CHO CỬA

MADE IN EUROPE

20 x 4 mm

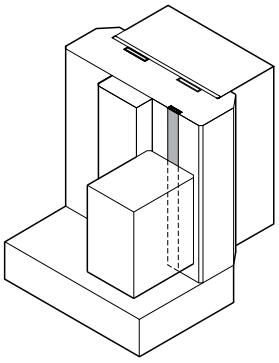

Specification
> Fire resistance in min: 60min

Đặc tính
> Thời gian chịu lửa: 60 phút

Fire-rated door seal Đệm cửa chống cháy				
Length Chiều dài	**Width** Chiều rộng	**Fire resistance** Chống cháy	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
2400mm	20mm	F	Dark brown Màu nâu đen	950.51.900

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

MADE IN EUROPE

20 x 4 mm

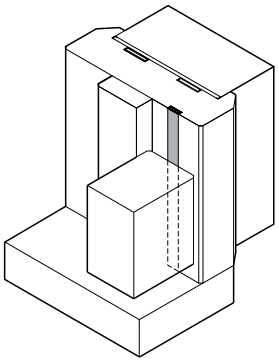

Specification
> Fire resistance in min: 60min

Đặc tính
> Thời gian chịu lửa: 60 phút

Fire-rated door seal Đệm cửa chống cháy				
Length Chiều dài	**Width** Chiều rộng	**Fire resistance** Chống cháy	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
2100mm	20mm	F	Dark brown Màu nâu đen	950.11.041

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

MADE IN EUROPE

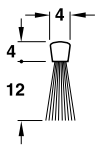

Specification
> Filaments: Polyamide black
> Carrier: Sheet steel galvanized

Đặc tính
> Sợi chổi: Polyamide đen
> Thanh đệm: Thép mạ kẽm

Brush seal Thanh chắn bụi dạng chổi			
Length Chiều dài	**Total height** Tổng chiều cao	**Brush height** Chiều cao chổi	**Art.No.** Mã số
1250mm	16mm	12mm	950.06.092

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

SLIDING DOOR FITTINGS
PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT

Sliding systems are used for doors that open horizontally. They can either be mounted or suspensed from an aluminium track. Sliding doors are primarily used for aesthetic and in places where it is not possible to install a door on hinges or floor spring.

> Design: Sliding doors add an element of design to home interiors; you have the option to conceal the hardware which gives the door a clean, flush look.
> Functionality: Sliding systems allow you to add new dimensions to home interiors by dividing rooms into different sections while optimizing space.
> Space optimization: Sliding doors can separate and unite rooms as and when required; once the leaves are folded and parked aside they allow a wide opening, merging spaces to create a larger room.

Hệ thống cửa trượt được sử dụng cho các cánh cửa mở theo chiều ngang, có thể được gắn hoặc treo trên thanh ray trượt bằng nhôm. Cửa trượt chủ yếu được sử dụng cho mục đích thẩm mỹ hoặc ở những nơi không thể lắp cửa bằng bản lề thông thường hay bản lề sàn.

> Thiết kế: Cửa trượt là một yếu tố trong thiết kế nội thất nhà ở. Bạn có thể tùy chọn giấu đi phần cứng của hệ thống, để vẻ ngoài của cửa trơn mượt, trang nhã.
> Chức năng: Hệ thống cửa trượt cho phép bạn thêm không gian mới vào nội thất nhà ở bằng cách chia phòng thành các khu vực khác nhau đồng thời tối ưu hóa không gian.
> Hiện thực hóa ý tưởng phối hợp không gian: Cửa trượt có thể phân chia hoặc kết hợp các phòng khi cần thiết. Khi những cánh cửa được xếp lại và cất đi, bạn sẽ sở hữu một không gian rộng lớn vô cùng.

Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.

Designers' choice: Used by designers for creating creative space concepts.
Lựa chọn của nhà thiết kế: Được sử dụng để kiến tạo nên những ý tưởng không gian sáng tạo.

Diverse applications: Offering basic to advanced aesthetic solutions.
Ứng dụng đa dạng: Mẫu mã thiết kế phong phú, giúp đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ từ cơ bản đến cao cấp.

Easy operation: Door effortlessly opened and closed.
Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng

DIVERSE INNOVATIONS
ĐA DẠNG CẢI TIẾN

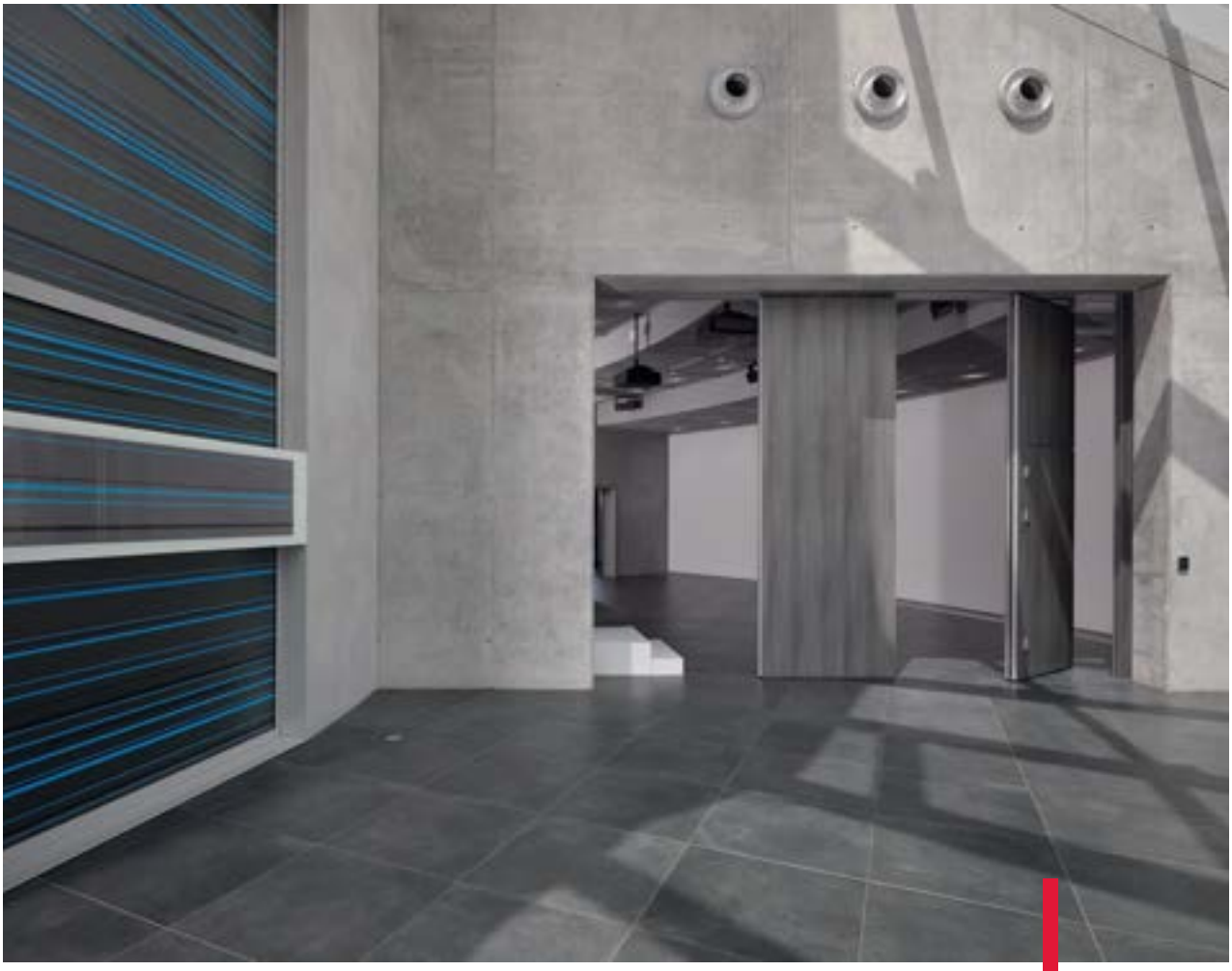

For every building.
Dành cho mọi công trình.

State-of-the-art architectures demand functional and consistently designed solutions. Therefore, Slido Wall is not designed as a series product, but an individually customisable system for all industries and building types. Today, the walls are not only used in retail and gastronomy, in trade fairs, office towers, and hotels, but also in schools, clinics, and banks. And in the award-winning ThyssenKrupp Test tower - where two mobility innovations meet.

Các công trình kiến trúc hiện đại đòi hỏi những giải pháp hiệu quả về công năng và thiết kế phù hợp. Vì vậy, vách ngăn Slido không được thiết kế đại trà, mà được tùy chỉnh theo nhu cầu của khách hàng ở tất cả các lĩnh vực và công trình. Ngày nay, vách ngăn không chỉ ứng dụng tại các trung tâm mua sắm và ăn uống, triển lãm, tòa nhà văn phòng và khách sạn, mà còn ở trường học, phòng khám và ngân hàng. Và cả ở Tòa tháp thử nghiệm thang máy ThyssenKrupp - nơi gặp gỡ giữa hai nền công nghệ chuyển động.

SLIDO CLASSIC 120-P WITH FLUID DAMPER

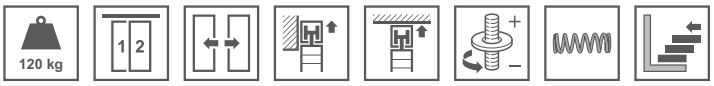

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- Door weight ≤120 kg
- Door height adjustable
- Suspension with screwed on support flange
- Wall mounting and ceiling installation

Soft and self closing mechanism:

- Low opening force - easy and convenient operation
- Tested with increased speed up to 0.5 m/s
- Can be retrofitted or replaced at any time

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Wall mounting with mounting bracket

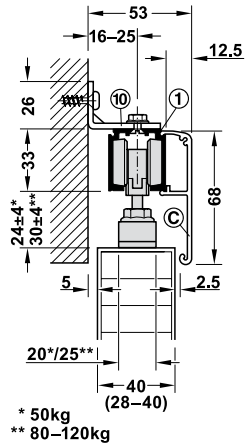

Wall mounting with mounting rail

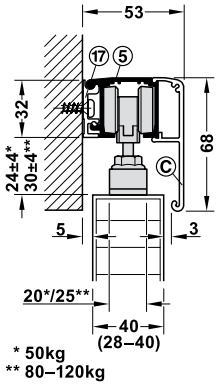

Clear threshold floor guide without guide track

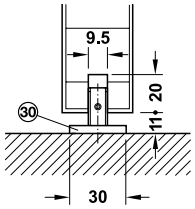

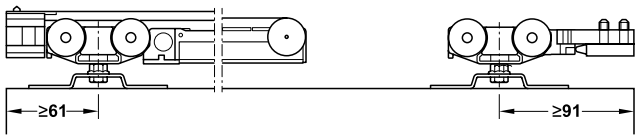

With soft and self closing mechanism on one side
Giảm chấn và tự đóng một bên

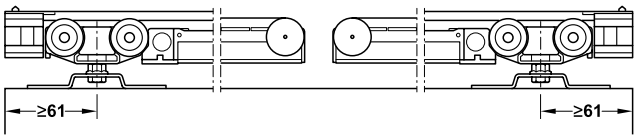

With soft and self closing mechanism on both sides
Giảm chấn và tự đóng hai bên

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Door width (mm) Chiều rộng cửa (mm)	Art.No. Mã số
Without soft and self closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120	≥500	941.02.036
With soft and self closing mechanism on one side Giảm chấn và tự đóng một bên	120	≥620	941.02.037
With soft and self closing mechanism on both side Giảm chấn và tự đóng hai bên	120	≥868	941.02.039

CLASSIC SYNCHRO ADDITIONAL SET BỘ PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ CHO CLASSIC P

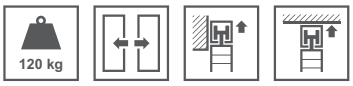

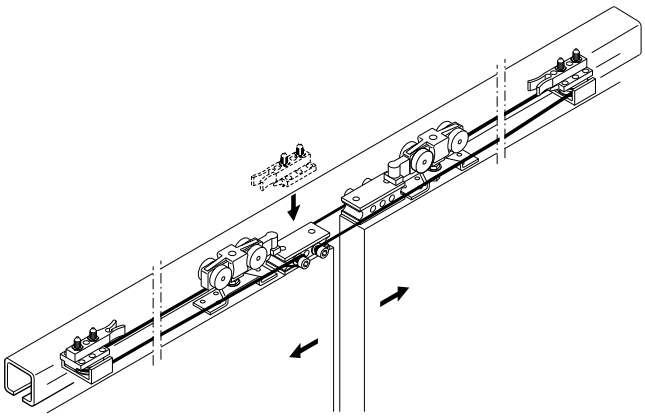

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

> For 2-leaf wooden sliding doors
> Symmetrical opening of 2 door leaves
> Door width 600 - 1,500 mm

> Cho cửa trượt gỗ 2 cánh
> Mở đồng bộ 2 cánh
> Chiều rộng cửa 600 - 1,500 mm

Note
The additional set can only be used in conjuction with basic equipment consisting of two sets for 1-leaf sliding doors (Classic 120-P) and running track.
Not suitable for versions with soft and self closing mechanism.

Chú ý
Bộ phụ kiện này chỉ có thể sử dụng chung với các sản phẩm cơ bản bao gồm 2 bộ cửa trượt 1 cánh (Classic 120-P) và ray trượt.
Không phù hợp cho loại có giảm chấn.

Version Phiên bản	**Art.No.** Mã số
For 2-leaf sliding doors Cho cửa trượt 2 cánh	940.44.002

We reserve the right to alter specifications without notice.

SLIDO TELESCOPIC CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ SLIDO

FEATURES
Đặc điểm kĩ thuật

- For simultaneous opening of 2 or 3 sliding doors to the right or to the left
- Door weight ≤80 kg
- Door width 500 - 1,200 mm
- Door thickness 38 - 45 mm
- Door height adjustable ±5 mm
- Installation: ceiling installation

- Cho cửa 2 hoặc 3 cánh mở đồng thời về bên phải hoặc bên trái
- Khối lượng cửa ≤80 kg
- Chiều rộng cửa 500 - 1,200 mm
- Độ dày cửa 38 - 45 mm
- Chiều cao cửa điều chỉnh được ±5 mm
- Lắp đặt: gắn trần

Door width calculation
Tính toán chiều rộng cửa

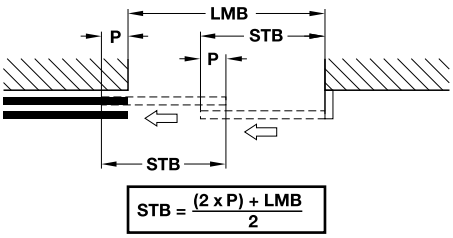

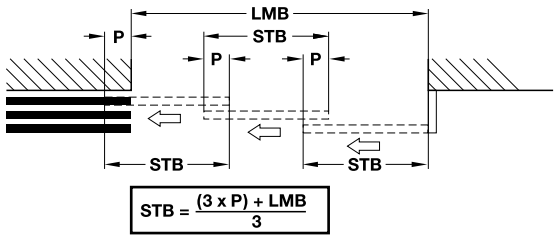

STB = sliding door width
P = overlap of door (≥75 mm)
LMB = internal width measurement

STB = chiều rộng cánh cửa trượt
P = độ dài phủ cánh (≥75 mm)
LMB = chiều rộng lọt lòng ô cửa

Version Loại	**Art.No.** Mã số
For 2 doors / Cho 2 cánh	940.81.140
For 3 doors / Cho 3 cánh	940.81.141
Belt / Dây đai	940.81.070

Order reference:
Please order 2 (or 3) sets of Slido Classic 120-P and running tracks separately.
Please order 1 (or 2) belts for set of 2 (or 3) door leaves.
Tham khảo đặt hàng:
Vui lòng đặt riêng 2 (hoặc 3) bộ Slido Classic 120-P và ray trượt.
Vui lòng đặt 1 (hoặc 2) dây đai cho bộ cửa 2 (hoặc 3 cánh).

SLIDO CLASSIC 120-O WITH FLUID DAMPER SLIDO CLASSIC 120-O CÓ GIẢM CHẤN

MADE IN EUROPE

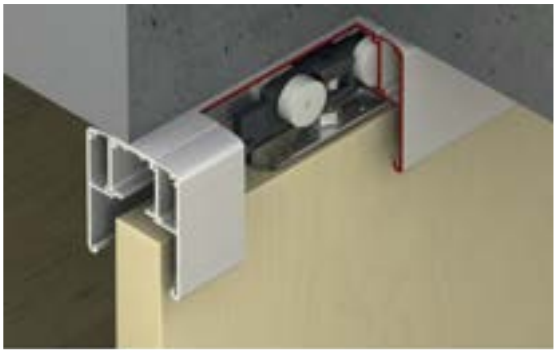

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- Door weight ≤120 kg
- Door height adjustable
- Suspension with recessed flange clip (without tools)
- Wall mounting and ceiling installation

Soft and self closing mechanism:

- Low opening force - easy and convenient operation
- Tested with increased speed up to 0.5 m/s
- Can be retrofitted or replaced at any time

- Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- Khối lượng cửa ≤120 kg
- Chiều cao cửa điều chỉnh được
- Bát treo với đầu gài (không cần dụng cụ)
- Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

Cơ chế đóng êm và tự đóng

- Lực mở thấp - vận hành dễ dàng và thuận tiện
- Kiểm định với tốc độ tăng đến 0,5 m/s
- Có thể lắp bổ sung hoặc thay thế bất kỳ lúc nào

Ceiling installation with clear threshold floor guide without guide track

Lắp trần với dẫn hướng sàn điều chỉnh được, không ray dẫn

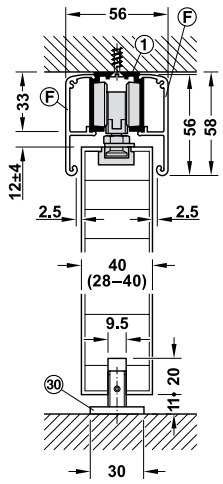

Routing dimensions

Kích thước phay

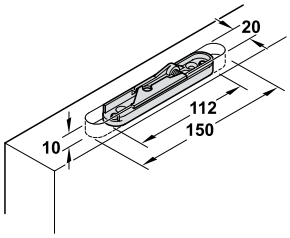

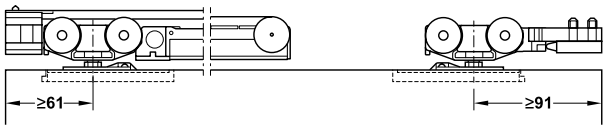

With soft and self closing mechanism on one side

Giảm chấn và tự đóng một bên

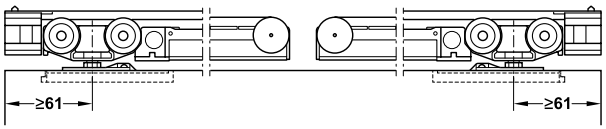

With soft and self closing mechanism on both sides

Giảm chấn và tự đóng hai bên

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	**Door weight (kg)** Khối lượng cửa (kg)	**Door width (mm)** Chiều rộng cửa (mm)	**Art.No.** Mã số	
Without soft and self closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120	≥500	941.02.046	
With soft and self closing mechanism on one side Giảm chấn và tự đóng một bên	120	≥620	941.02.047	
With soft and self closing mechanism on both sides Giảm chấn và tự đóng hai bên	120	≥868	941.02.049	

We reserve the right to alter specifications without notice.

SLIDO CLASSIC120-I WITH FLUID DAMPER

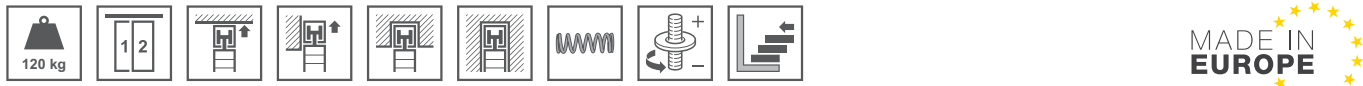

MADE IN EUROPE

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- Door weight ≤120 kg
- Door height adjustable 3 mm
- Suspension with integrated support flange
- Wall mounting and ceiling installation

Soft and self closing mechanism:

- Low opening force - easy and convenient operation
- Tested with increased speed up to 0.5 m/s
- Can be retrofitted or replaced at any time

- Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- Khối lượng cửa ≤120 kg
- Chiều cao cửa điều chỉnh được 3 mm
- Bát treo với khớp đỡ
- Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

Cơ chế đóng êm và tự đóng

- Lực mở thấp - vận hành dễ dàng và thuận tiện
- Kiểm định với tốc độ tăng đến 0,5 m/s
- Có thể lắp bổ sung hoặc thay thế bất kỳ lúc nào

Wall mounting with mounting rail and clear threshold floor guide without guide track / Lắp trần với dẫn hướng sàn điều chỉnh được, không ray dẫn

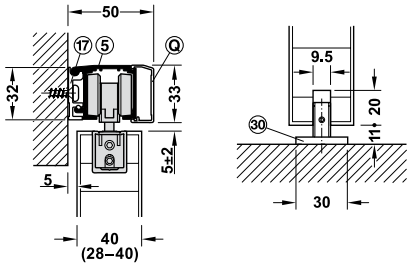

Guide and trolley hanger

Dẫn hướng và bánh xe treo

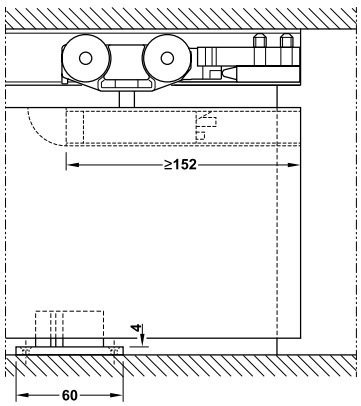

Routing dimensions

Kích thước phay

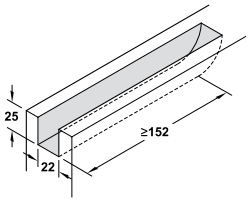

Soft closing versions overview

Tổng quan các loại giảm chấn

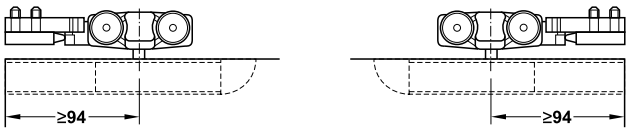

Without soft and self closing mechanism

Không bao gồm cơ cấu giảm chấn

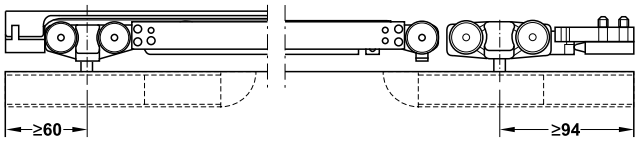

With soft and self closing mechanism on one side

Giảm chấn và tự đóng một bên

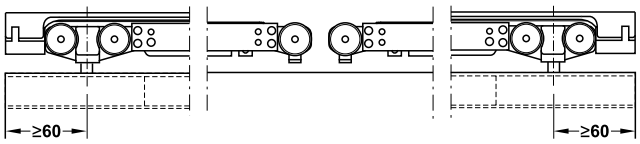

With soft and self closing mechanism on both sides

Giảm chấn và tự đóng hai bên

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version / Phiên bản	**Door weight (kg) /**Khối lượng cửa (kg)	**Door width (mm) /** Chiều rộng cửa (mm)	**Art.No. /** Mã số	
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120	≥500	941.25.044	✈
With soft & self closing mechanism on one side Giảm chấn và tự đóng một bên	120	≥600	941.25.045	
With soft & self closing mechanism on both sides Giảm chấn và tự đóng hai bên	120	≥868	941.25.047	✈

SLIDO CLASSIC 160-P

MADE IN EUROPE

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- Door weight ≤160 kg
- Door height adjustable ±5 mm
- Suspension with screwed on support flange
- Installation: wall mounting and ceiling installation

- Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- Khối lượng cửa ≤160 kg
- Chiều cao cửa điều chỉnh được ±5 mm
- Bát treo bắt nổi, dùng vít
- Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Ceiling installation
Gắn trần

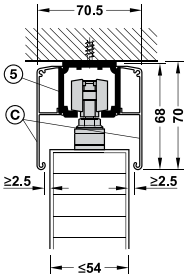

Wall mounting
Gắn tường

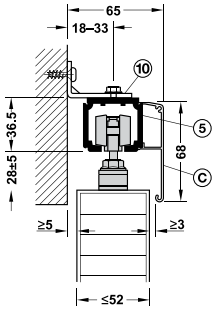

Guide and trolley hanger
Dẫn hướng và bánh xe

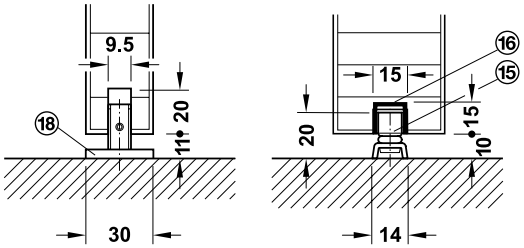

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	**Art.No.** Mã số
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	940.82.256

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản		**Art.No.** Mã số
Running gear 160 kg Bánh xe trượt 160 kg	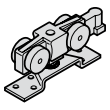	941.62.012
Track buffer Chặn bánh xe	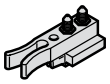	941.62.042
Floor guide Dẫn hướng sàn	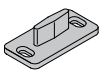	940.42.034

We reserve the right to alter specifications without notice.

SLIDO CLASSIC 160-K

MADE IN EUROPE

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- Door weight ≤160 kg
- Door height adjustable 3 mm
- Suspension fitting with concealed supprot flange
- Installation: wall mounting and ceiling installation

- Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- Khối lượng cửa ≤160 kg
- Chiều cao cửa điều chỉnh được 3 mm
- Bát treo gắn âm
- Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Ceiling installation and wall mounting
Gắn trần hoặc treo tường

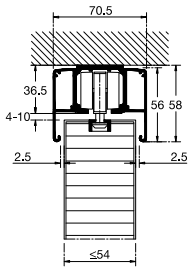

Ceiling installation with wooden panel
Gắn trần với nắp che gỗ

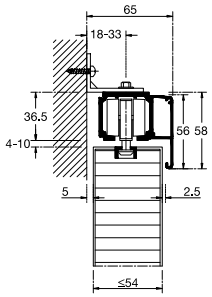

Wall installation with wooden panel
Treo tường với nắp che gỗ

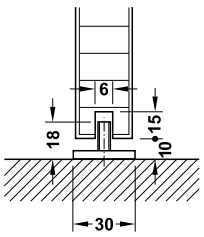

Floor guide without guide track in door leaf / Dẫn hướng sàn không có thanh dẫn hướng gắn cửa

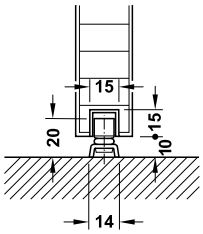

Floor guide with U-shaped guide track in door leaf and floor guide roller / Dẫn hướng sàn có bánh xe và ray chữ U gắn cửa

SLIDING DOOR FITTINGS

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version / Phiên bản	**Art.No.** / Mã số
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	940.82.255

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version / Phiên bản		**Art.No.** / Mã số
Running gear 160 kg Bánh xe trượt 160 kg	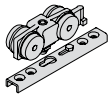	941.62.014
Track buffer Chặn bánh xe	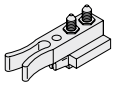	941.62.042

Version / Phiên bản		**Art.No.** / Mã số
Floor guide Dẫn hướng sàn	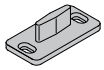	940.42.034
Mounting key tool Cờ lê	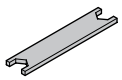	940.43.032

SLIDO CLASSIC 160-O

MADE IN EUROPE

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- Door weight ≤160 kg
- Door height adjustable 3 mm
- Suspension with recessed flange clip (without tools)
- Installation: wall mounting and ceiling installation

- Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- Khối lượng cửa ≤160 kg
- Chiều cao cửa điều chỉnh được 3 mm
- Bát treo với đầu gài (không cần dụng cụ)
- Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Ceiling installation
Gắn trần

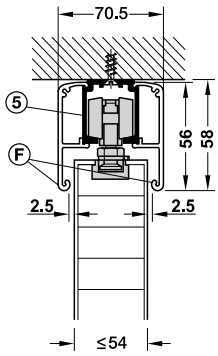

Wall mounting
Gắn tường

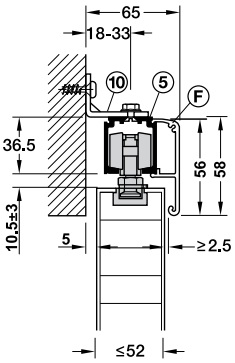

Guide and trolley hanger
Dẫn hướng và bánh xe

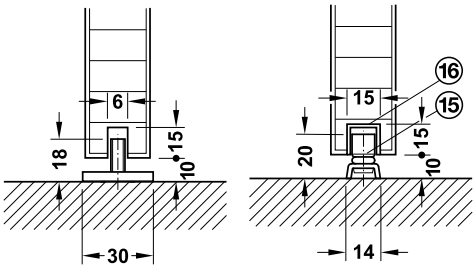

Routing dimensions for support flange
Kích thước cắt cho bát treo

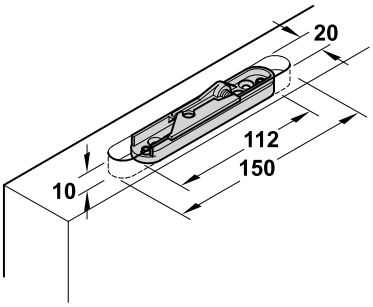

Installation
Lắp đặt

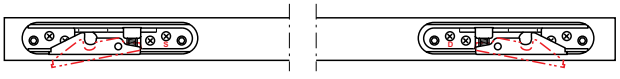

Left flange clip
Bát cài trái

Right flange clip
Bát cài phải

We reserve the right to alter specifications without notice.

SLIDO CLASSIC 160-O

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	**Art.No.** Mã số
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	941.62.006

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản		**Art.No.** Mã số	
Left running gear 160 kg Bánh xe trượt trái 160 kg	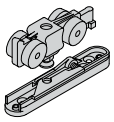	941.62.016	✈
Right running gear 160 kg Bánh xe trượt phải 160 kg		941.62.017	✈
Track buffer Chặn bánh xe	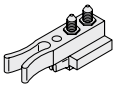	941.62.042	
Floor guide Dẫn hướng sàn	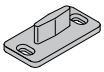	940.42.034	

RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 160-P, 160-K, 160-O) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 160-P, 160-K, 160-O)

Version Phiên bản		**Material** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Length (mm)** Chiều dài (mm)	**Art.No.** Mã số	
Single running track, 40.5 x 36.5 mm (W x H) Ray trượt đơn, 40.5 x 36.5 mm (R x C)	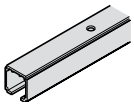	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	941.62.721	
				3000	941.62.731	
				4000	941.62.741	
				6000	941.62.761	
Mounting bracket Bát treo tường	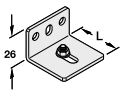	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	36	940.42.061	
				44	940.62.061	✈
				64	940.42.063	✈
Floor guide roller 10 mm Dẫn hướng sàn có bánh xe 10 mm		Steel Thép		-	940.42.032	
U shaped guide track 15 x 15 x 1.5 mm Ray dẫn hướng dạng chữ U 15 x 15 x 1.5 mm	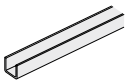	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	940.42.201	
				3000	940.42.301	
				4000	940.42.401	
				6000	940.42.601	

SLIDO CLASSIC 250-P

MADE IN EUROPE

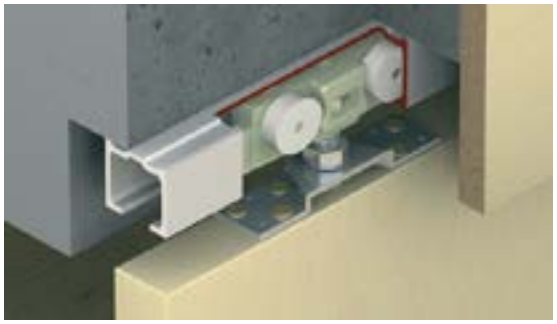

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- Door weight ≤250 kg
- Door height adjustable ±5 mm
- Suspension with screwed on support flange
- Installation: wall mounting and ceiling installation

- Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- Khối lượng cửa ≤250 kg
- Chiều cao cửa điều chỉnh được ±5 mm
- Bát treo bắt nổi, dùng vít
- Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Ceiling installation
Gắn trần

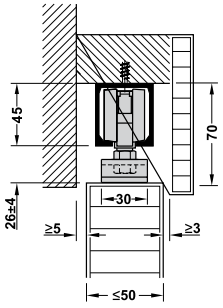

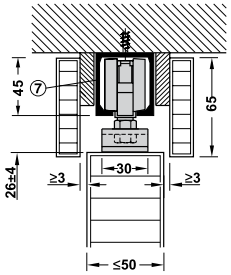

Guide and trolley hanger
Dẫn hướng và bánh xe

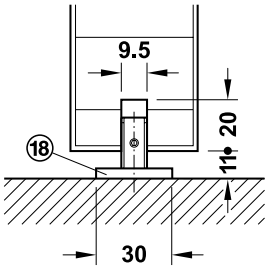

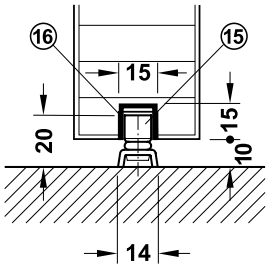

Routing dimension

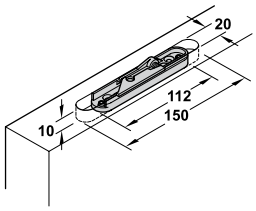

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version / Phiên bản	**Art.No. /** Mã số
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	940.82.257

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version / Phiên bản		**Art.No. /** Mã số
Running gear 240 kg Bánh xe trượt 240 kg	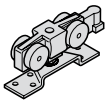	942.34.012
Track buffer Chặn bánh xe	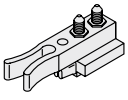	942.34.041
Floor guide Dẫn hướng sàn	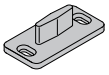	940.42.034

We reserve the right to alter specifications without notice.

SLIDO CLASSIC 250-K

MADE IN EUROPE

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- Area of application:For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- Adjustable door height
- Installation: Suspension with concealed support flange
- Door weight: ≤ 250 kg

- Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- Lắp đặt: Bas treo gắn âm
- Khối lượng cửa: ≤ 250 kg

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Section trolley hanger and guide
Vị trí bánh xe và dẫn hướng

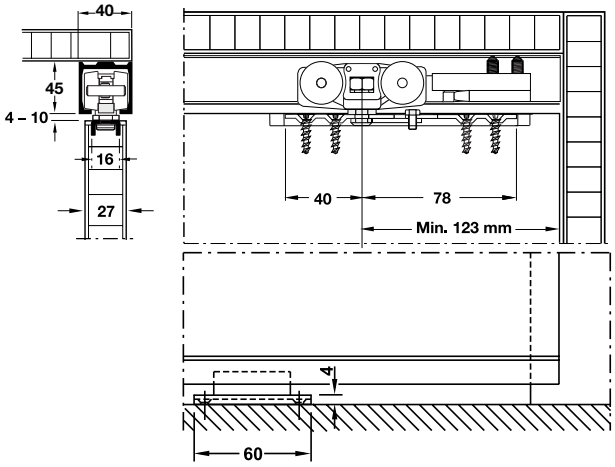

Guide and trolley hanger
Dẫn hướng và bánh xe

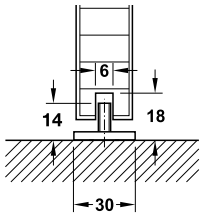

Floor guide without guide track in door leaf / Dẫn hướng sàn không gồm thanh dẫn hướng gắn cửa

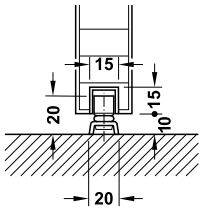

Floor guide with U-shaped guide track in door leaf and floor guide roller / Dẫn hướng sàn kèm theo thanh dẫn hướng gắn cửa dạng chữ U và bánh xe

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version / Phiên bản	**Art.No.** / Mã số
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	940.42.138

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version / Phiên bản		**Art.No.** / Mã số
Running gear Bánh xe trượt	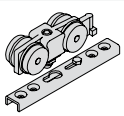	942.36.012
Track buffer Chặn bánh xe	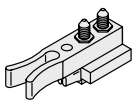	942.34.041

Version / Phiên bản		**Art.No.** / Mã số
Floor guide Dẫn hướng sàn	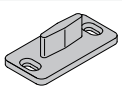	940.42.034
Mounting key tool Cờ lê	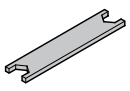	940.43.032

SLIDO CLASSIC 250-O

MADE IN EUROPE

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- Area of application:For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- Adjustable door height
- Installation: Suspension fitting with flange clip
- Door weight: ≤ 250 kg

- Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- Lắp đặt: Bas treo dạng cài
- Khối lượng cửa: ≤ 250 kg

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Selection guide and trolley hanger
Lựa chọn dẫn hướng và bánh xe trượt

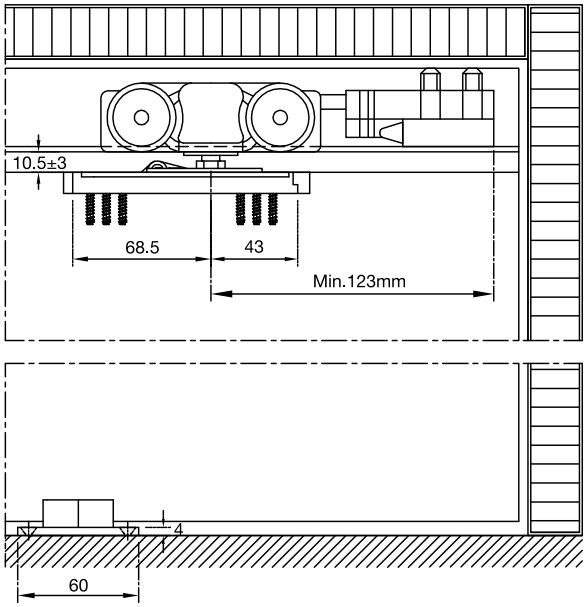

Ceiling installation and wall mounting
Gắn trần hoặc treo tường

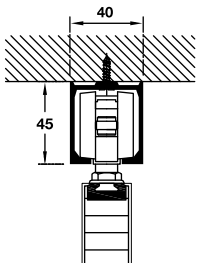

Ceiling installation with wooden panel
Gắn trần với nắp che

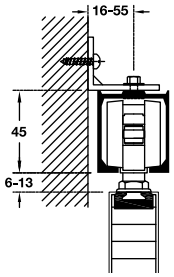

Wall installation with wooden panel
Treo tường với nắp che

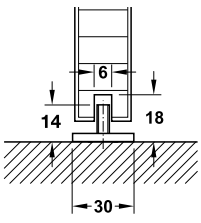

Floor guide without guide track in door leaf
Dẫn hướng sàn không gồm thanh dẫn hướng gắn cửa

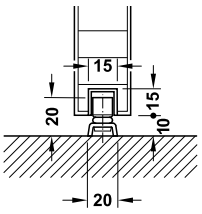

Floor guide with U-shaped guide track in door leaf an floor guide roller
Dẫn hướng sàn kèm theo thanh dẫn hướng gắn cửa dạng chữ U và bánh xe

We reserve the right to alter specifications without notice.

SLIDO CLASSIC 250-O

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	**Art.No.** Mã số	
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	942.34.003	✈

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản		**Art.No.** Mã số	
Left running gear Bánh xe trượt trái	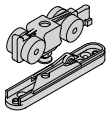	941.02.028	✈
Right running gear Bánh xe trượt phải		941.02.029	✈
Track buffer Chặn bánh xe	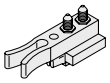	942.34.041	
Floor guide Dẫn hướng sàn	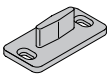	940.42.034	

RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 250-P, 250-K, 250-O) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 250-P, 250-K, 250-O)

Version Phiên bản		**Material** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Length (mm)** Chiều dài (mm)	**Art.No.** Mã số	
Single running track, 40 x 45 mm (W x H) Ray trượt đơn, 40 x 45 mm (R x C)	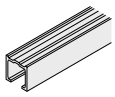	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	942.34.920	
				3000	942.34.930	
				4000	942.34.940	
				6000	942.34.960	
Mounting bracket Bát treo tường	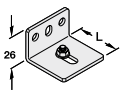	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	36	940.42.061	
				44	940.62.061	✈
				64	940.42.063	✈
Floor guide roller Ø10 mm Dẫn hướng sàn có bánh xe Ø10 mm	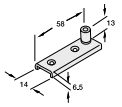	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	-	940.42.032	
U shaped guide track 15 x 15 x 1.5 mm Ray dẫn hướng dạng chữ U 15 x 15 x 1.5 mm	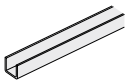	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	940.42.201	
				3000	940.42.301	
				4000	940.42.401	
				6000	940.42.601	

SLIDO DESGIN 80-M CHO CỬA GỖ

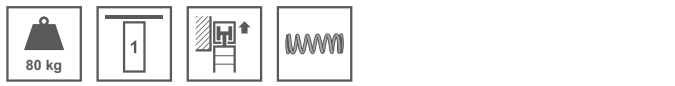

MADE IN EUROPE

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- Area of application: For 1-leaf wooden sliding doors, for hard floors and soft floors
- Version: Invisible running equipment integrated in door
- Door width: 800 - 1,800 mm
- Door weight: ≤ 80 kg
- Installation: Wall mounting, floor must be even and level
- Adjustment: Adjustable door height 2 mm

- Ứng dụng: Cửa gỗ 1 cánh, sàn nhà cứng hoặc mềm
- Phiên bản: Thiết bị trượt gắn âm trong cửa
- Chiều rộng cửa: 800 - 1.800 mm
- Khối lượng cửa: ≤ 80 kg
- Lắp đặt: Gắn tường với sàn phẳng
- Điều chỉnh: Chiều cao cửa điều chỉnh được 2 mm

Section trolley hanger and guide
Vị trí bánh xe và dẫn hướng

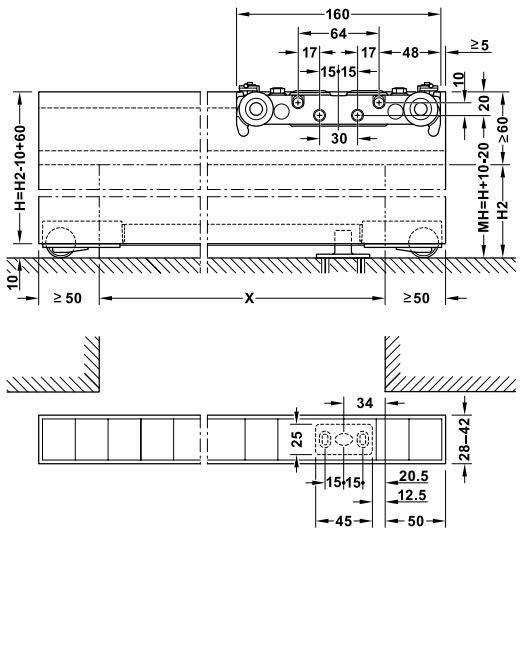

Floor guide on hard floor
Dẫn hướng trên sàn cứng

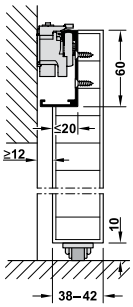

Floor guide on soft floor
Dẫn hướng trên sàn mềm

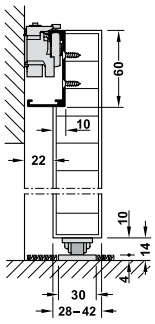

Panel preparation detail
Chi tiết khoan cửa

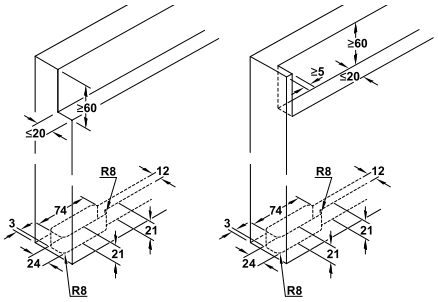

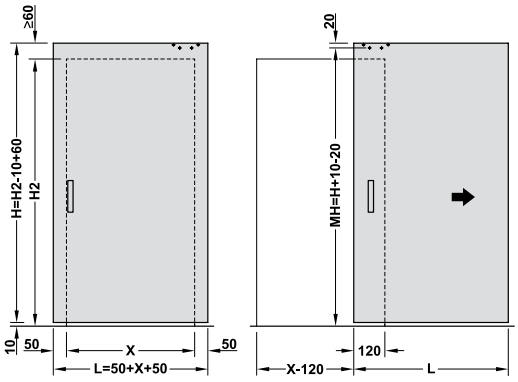

COMPLETE SET FOR WEIGHT UNDER 80 KG / TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 80 KG

Version /Phiên bản	**Door width (mm) /** Chiều rộng cửa (mm)	**Art. No. /** Mã số
With soft and self closing mechanism Bao gồm cơ cấu giảm chấn	1100	940.59.008
	1800	940.59.009

TRACK / RAY

Running track / Ray trượt		**Material** / Vật liệu	**Finish** / Màu hoàn thiện	**Length (mm) /** Chiều dài (mm)	**Art. No. /** Mã số
Bottom track, for soft floors Ray dưới cho sàn mềm 30 x 4 mm (W x H)	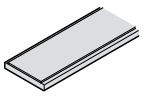	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Màu bạc	2200	940.59.802
				3600	940.59.803
			Black anodized Màu đen	2200	940.59.812
				3600	940.59.813

We reserve the right to alter specifications without notice.

SLIDO CLASSIC 120-L WITH FLUID DAMPER

MADE IN EUROPE

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

> For 1-leaf and 2-leaf glass sliding doors
> Door weight ≤120 kg
> Door height adjustable ±4 mm
> Suspension with flange clip (without tools and glass drilling)
> Wall mounting and ceiling installation

Soft and self closing mechanism:

> Low opening force - easy and convenient operation
> Tested with increased speed up to 0.5 m/s
> Can be retrofitted or replaced at any time

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

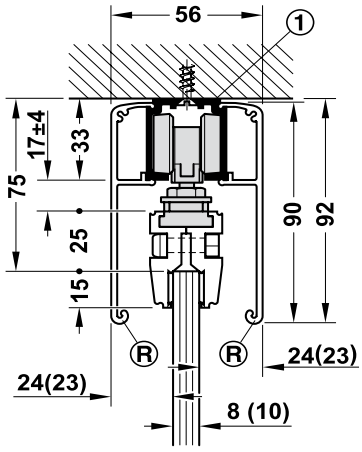

Calculation of glass height / Tính kích thước kính
H1 = H - 85
H1: chiều cao kính (mm)
H: chiều cao ô chờ (mm)

Guide and trolley hanger

Dẫn hướng và bánh xe treo

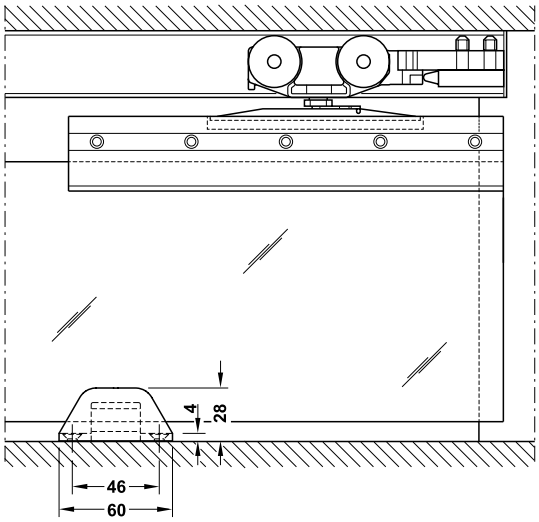

SLIDO CLASSIC 120-L WITH FLUID DAMPER

Soft closing versions overview
Tổng quan các loại giảm chấn

Without soft and self closing mechanism
Không bao gồm cơ cấu giảm chấn và tự đóng

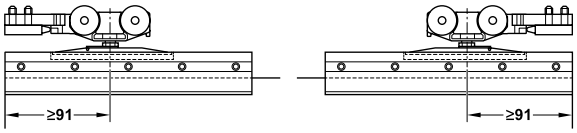

With soft and self closing mechanism on one side
Giảm chấn và tự đóng một bên

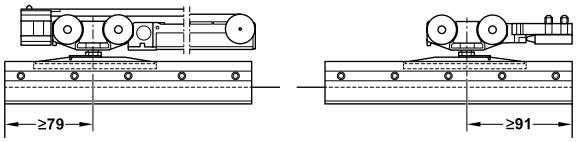

With soft and self closing mechanism on both sides
Giảm chấn và tự đóng hai bên

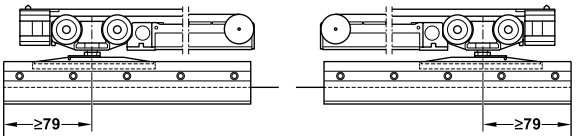

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	**Door weight (kg)** Khối lượng cửa (kg)	**Door width (mm)** Chiều rộng cửa (mm)	**Art.No.** Mã số
Without soft and self closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120	≥500	941.25.014
With soft and self closing mechanism on one side Giảm chấn và tự đóng một bên	120	≥579	941.25.015
With soft and self closing mechanism on both sides Giảm chấn và tự đóng hai bên	120	≥904	941.25.017

GLASS CLAMP SET / BỘ KẸP KÍNH

Version Phiên bản		**Length (mm)** Chiều dài (mm)	**Art.No.** Mã số	**For one door** Số lượng cần cho 1 cửa
Clamp set for 10 mm thickness glass Bộ kẹp cho kính dày 10 mm	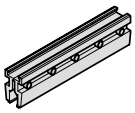	200	940.43.041	1 set = 2 pcs
Clamp set for 12 mm thickness glass Bộ kẹp cho kính dày 12 mm			940.43.400	
Side cover for glass clamp Nắp che bên cho kẹp kính	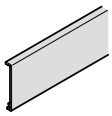	200	940.43.046	1 set = 2 pcs
End cap set for glass thickness 10 mm Nắp che cuối cho kính dày 10 mm	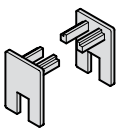	-	940.43.050	1 set = 2 pcs
End cap set for glass thickness 12 mm Nắp che cuối cho kính dày 12 mm		-	940.43.401	

We reserve the right to alter specifications without notice.

SYNCHRO ADDITIONAL SET BỘ PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ CHO CLASSIC L

120 kg

MADE IN EUROPE

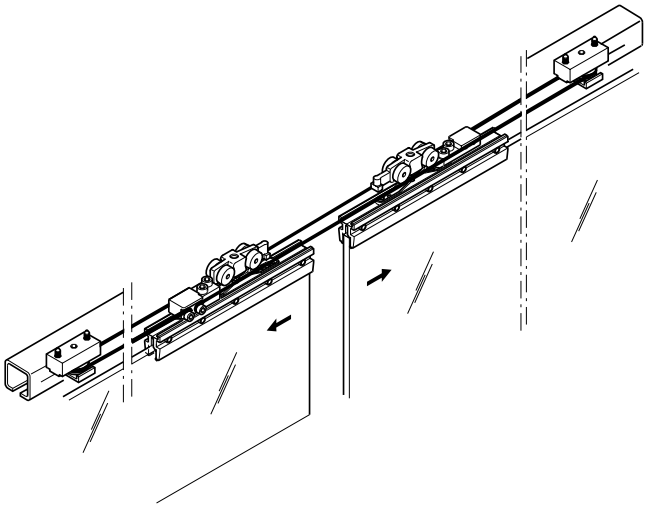

FEATURES
Đặc điểm kĩ thuật

> For 2-leaf glass sliding doors
> Symmetrical opening of 2 door leaves
> Door width 600 - 1,500 mm

> Cho cửa trượt kính 2 cánh
> Mở đồng bộ 2 cánh
> Chiều rộng cửa 600 - 1,500 mm

Note:
The additional set can only be used in conjuction with basic equipment consisting of two sets for 1-leaf sliding doors (Classic 120-L) and running track..
Not suitable for versions with soft and self closing mechanism.

Lưu ý
Bộ phụ kiện này chỉ có thể sử dụng chung với các sản phẩm cơ bản bao gồm 2 bộ cửa trượt 1 cánh (Classic 120-L) và ray trượt.
Không phù hợp cho loại có giảm chấn.

Version Loại	**Art.No.** Mã số
For 2-leaf sliding doors Cho cửa trượt 2 cánh	941.02.005

ADDITIONAL SET STACKING BỘ PHỤ KIỆN XẾP CHỒNG CHO CLASSIC L

MADE IN EUROPE

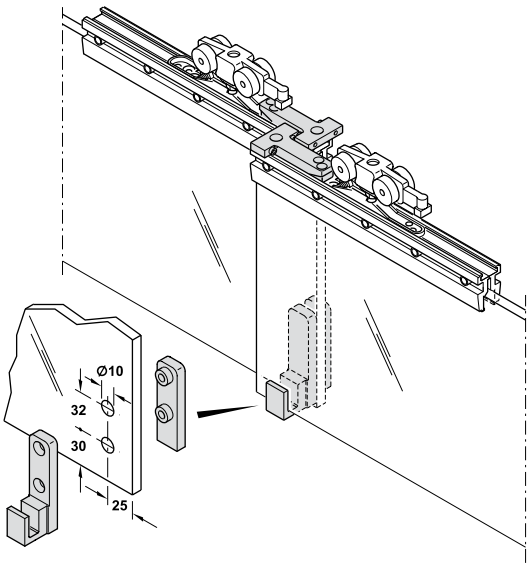

FEATURES
Đặc điểm kĩ thuật

- For stacking 2 to 4 door leaves
- Glass thickness 10 mm
- Door width ≥700 mm

- Cho cửa xếp chồng 2 đến 4 cánh
- Độ dày kính 10 mm
- Chiều rộng cửa ≥700 mm

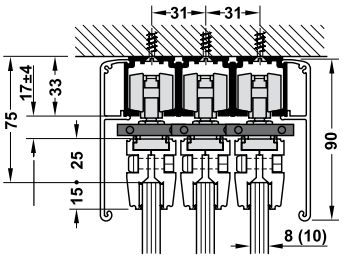

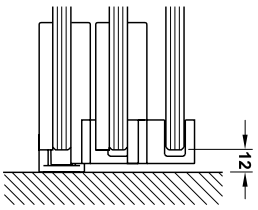

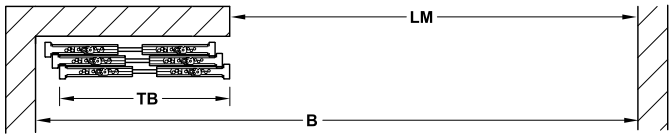

TB = door width, LM = internal width, B = total width
2 doors: TB = (LM + 97 mm) / 2
3 doors: TB = (LM + 134 mm) / 3
4 doors: TB = (LM + 171 mm) /4

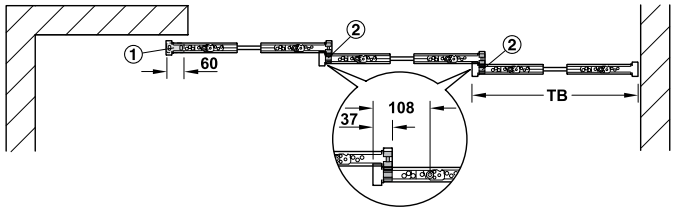

① Floor guide / Dẫn hướng sàn

② Floor guide for stacking / Dẫn hướng sàn cho xếp chồng

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Set components Phụ kiện thành phần		**For 2-leaf door** Cho cửa 2 cánh	**For 3-leaf door** Cho cửa 3 cánh	**For 4-leaf door** Cho cửa 4 cánh	**Art. No.** Mã số	
Floor guide Dẫn hướng sàn		1 pc	1 pc	1 pc	940.82.079	✈
Follower Bas dẫn hướng		4 pcs	6 pcs	8 pcs	940.44.410	✈
Floor guide for stacking set Dẫn hướng sàn cho bộ phụ kiện xếp chồng		1 set	2 sets	3 sets	940.44.210	✈

RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 120-N AND 120-L) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 120-N VÀ 120-L)

Version Phiên bản		**Material** Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Length (mm)** Chiều dài (mm)	**Art.No.** Mã số	
Single running track, 31 x 33 mm (W x H) Ray trượt đơn, 31 x 33 mm (R x C)		Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	940.43.922	
				3000	940.43.932	
				4000	940.43.942	
				6000	940.43.962	
Mounting bracket Bát treo tường	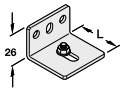	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	36	940.42.061	
				44	940.62.061	✈
				64	940.42.063	✈

We reserve the right to alter specifications without notice.

SLIDO DESIGN 80-M FRAME CHO CỬA KÍNH KHUNG NHÔM

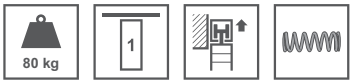

FEATURES

MADE IN EUROPE

Đặc điểm kĩ thuật

- Area of application: For 1-leaf glass frame sliding door
- Version: Invisible running equipment integrated in door
- Glass thickness: 5-6 mm
- Door width: 800 - 1,500 mm
- Door weight: ≤ 80 kg
- Door height: ≤2,600 mm
- Installation: Wall mounting, floor must be even and level
- Adjusment facility: Distance door to wall +4 mm, door height 2 mm
- Installation Wall mounting

- Ứng dụng: Cửa trượt kính có khung
- Phiên bản: Thiết bị trượt gắn âm trong cửa
- Độ dày kính: 5-6 mm
- Chiều rộng cửa: 800 - 1,500 mm
- Khối lượng cửa: ≤ 80 kg
- Chiều cao cửa: ≤2,600 mm
- Lắp đặt: Gắn tường với sàn phẳng
- Điều chỉnh: khoảng cách cửa tường +4mm, chiều cao cửa 2 mm
- Lắp đặt: gắn tường

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Cut-out dimension
Kích thước cắt

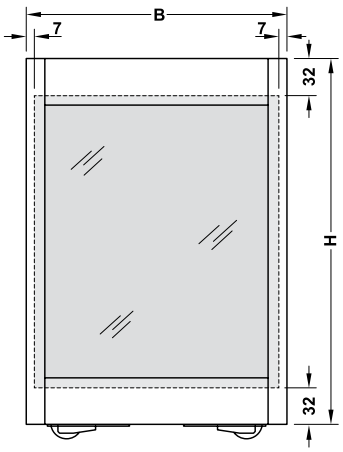

Panel size calculation
Panel height: H - 64 mm
Panel width: B - 14 mm

Tính toán kích thước kính
Chiều cao: H-64 mm
Chiều rộng: B-14mm

Wall mounting
Lắp tường

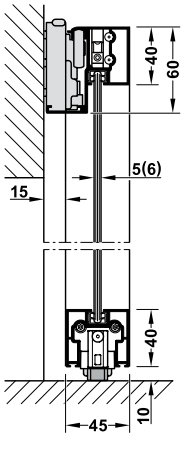

Floor guide on hard floors
Dẫn hướng sàn trên sàn cứng

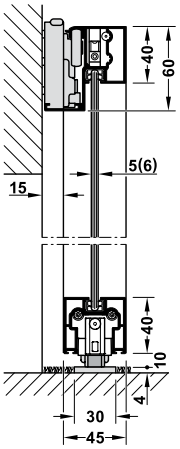

Floor guide on soft floors with running track provided on site
Dẫn hướng sàn trên sàn mềm với ray trượt

Note: A slight trace of wear may appear on the floor, depending on material. Tile gaps are noticeable when moving the door.
Chú ý: Dấu mờ có thể xuất hiện trên sàn, phụ thuộc vào vật liệu

SLIDO DESIGN 80-M FRAME CHO CỬA KÍNH KHUNG NHÔM

Section running gear and floor guide
Mặt cắt bánh xe và dẫn hướng

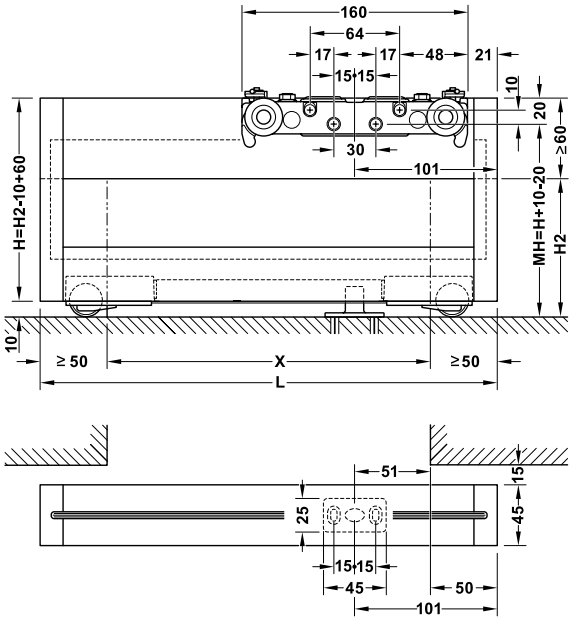

H = door height
MH = installation height
L = door width
H2 = internal opening height
X = internal opening width

H = Chiều cao cửa
MH = chiều cao lắp đặt
L = Chiều rộng cửa
H2 = Chiều cao ô chờ
X = Chiều rộng ô chờ

Mounting reference
> Make sure that floor is even and level
> Bottom track is required for soft floors
> Prepare wall structure for top roller

Tham khảo lắp đặt:
> Đảm bảo sàn phẳng
> Yêu cầu ray trượt dưới đối với sàn mềm
> Chuẩn bị kết cấu tường cho bánh xe trên

Door installation

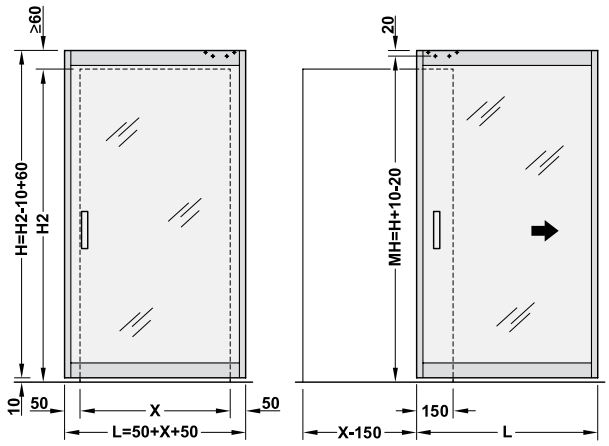

Other mounting options can be found in the installation instructions
Lựa chọn lắp đặt khác có thể được tìm thấy trong hướng dẫn lắp đặt

SET WITH ALUMINIUM FRAME AND RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN VỚI KHUNG NHÔM VÀ RAY TRƯỢT CHO 1 CỬA

Version Loại	Finish Màu hoàn thiện	Door width (mm) Chiều rộng (mm)	Art. No. Mã số	
With soft and self closing mechanism Có cơ cấu giảm chấn	Silver coloured anodized Màu bạc	1100	940.59.010	
		1500	940.59.011	
	Black anodized Màu đen	1100	940.59.012	
		1500	940.59.013	

TRACK / RAY

Running track Ray trượt		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	
Bottom track, for soft floors, 30 x 4 mm (W x H) Ray dưới cho sàn mềm, 30 x 4 mm (W x H)	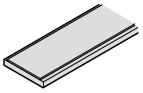	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Màu bạc	2200	940.59.802	
				3600	940.59.803	
			Black anodized Màu đen	2200	940.59.812	
				3600	940.59.813	

We reserve the right to alter specifications without notice.

SLIDING DOOR BARN TYPE CỬA TRƯỢT KIỂU NHÀ KHO

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- Area of application: For 1-leaf and 2-leaf sliding doors
- Glass thickness: 10-12 mm
- Door weight: ≤ 120 kg
- Running track: 25 mm

- Ứng dụng: Cho cửa trượt 1 cánh và 2 cánh
- Độ dày kính: 10-12 mm
- Khối lượng cửa: ≤ 120 kg
- Ray trượt 25 mm

Note: Fitting set includes 4 glass fixing brackets, for door weight up to 100 kg. For door weight up to 120 kg, please buy additional glass fixing bracket.

Lưu ý: Bộ phụ kiện bao gồm sẵn 4 kẹp kính, cho cửa nặng tới 100 kg. Đối với cửa có khối lượng tới 120kg, xin vui lòng mua thêm phụ kiện gắn kính.

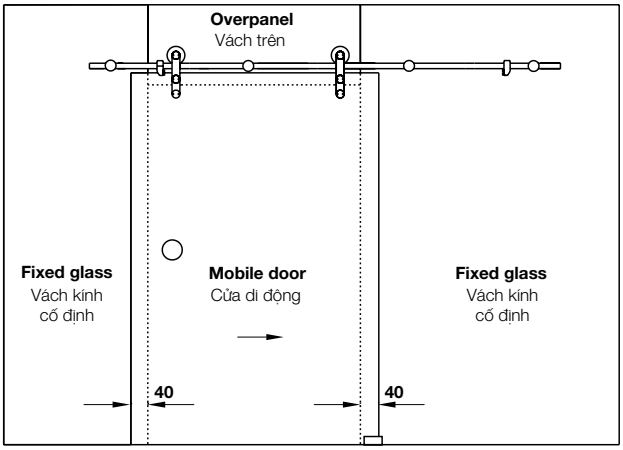

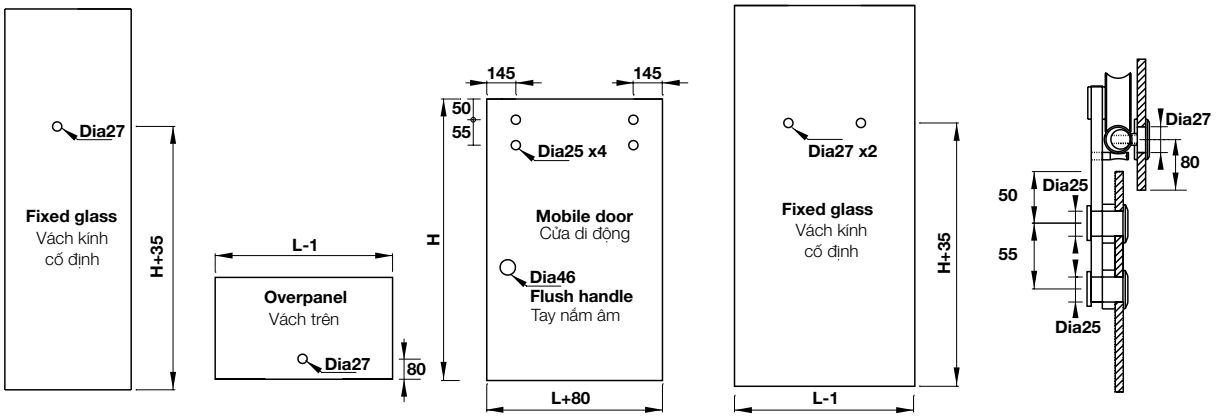

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version / Phiên bản	**Door weight (kg) /** Khối lượng cửa (kg)	**Art. No. /** Mã số
Without soft closing mechanism / Không bao gồm giảm chấn	120 kg	981.71.070

RUNNING TRACKS / RAY TRƯỢT

Description / Mô tả	**Material /** Vật liệu	**Finish /** Hoàn thiện	**Length (mm) /** Chiều dài (mm)	**Art. No. /** Mã số
Single running track, Ø25 mm Ray trượt đơn, Ø25 mm	Stainless Steel 304 Inox 304	Satin Mờ	2000	981.71.080
			2500	981.71.090

ADDITIONAL COMPONENTS / PHỤ KIỆN BỔ SUNG

Description / Mô tả	**Material /** Vật liệu	**Finish /** Hoàn thiện	**Art. No. /** Mã số
Glass fixing bracket / Bát treo ray gắn kính	Stainless Steel 304 Inox 304	Satin Mờ	981.71.180
End connector / Bát treo cuối gắn tường			981.71.181

SHOWER SLIDING DOORS (OVAL) CỬA TRƯỢT PHÒNG TẮM (OVAL)

FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

> For 1 leaf sliding door
> Glass thickness: 8 - 10 mm
> Door weight: ≤ 60 kg
> Material: SUS304

> Cho cửa trượt 1 cánh
> Độ dày kính: 8 - 10 mm
> Khối lượng cửa: ≤ 60 kg
> Vật liệu: Inox 304

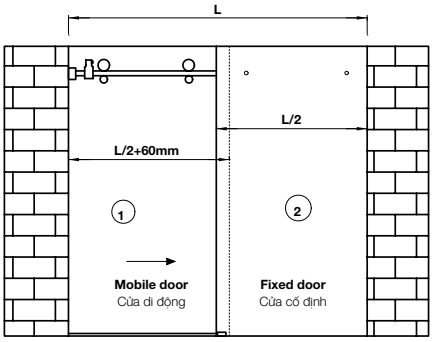

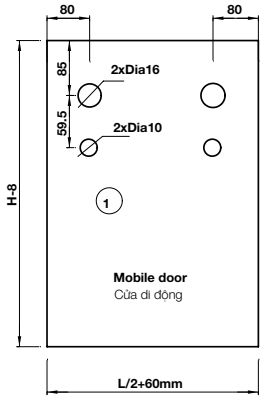

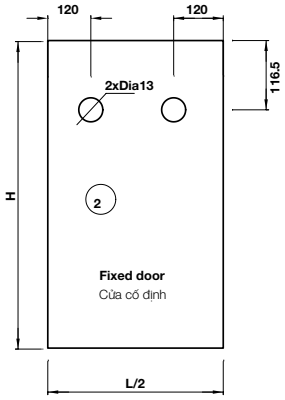

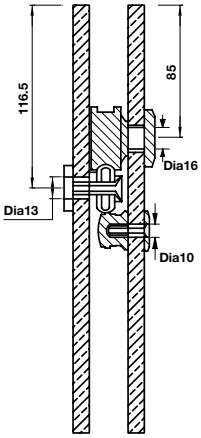

SET WITH RUNNING TRACK 2000 MM / BỘ PHỤ KIỆN VỚI RAY TRƯỢT 2000 MM

Materials Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
SUS304 / Inox304	Polished / Bóng	981.06.320

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Description Mô tả			
Roller wheel Bánh xe		Localiser Chặn bánh xe	
Track fixing clamp for glass Bát treo ray gắn kính		Floor guide Dẫn hướng sàn	
Single point fixing Bas chống lật		Flush handle Tay nắm âm	
Slide track end support Bát treo cuối		Running track Ray trượt	

We reserve the right to alter specifications without notice.

SHOWER SLIDING DOORS (SQUARE) CỬA TRƯỢT PHÒNG TẮM (VUÔNG)

FEATURES
Đặc điểm kĩ thuật

> For 1 leaf sliding door
> Glass thickness: 8 - 10 mm
> Door weight: ≤ 60 kg
> Material: SUS304

> Cho cửa trượt 1 cánh
> Độ dày kính: 8 - 10 mm
> Khối lượng cửa: ≤ 60 kg
> Vật liệu: Inox 304

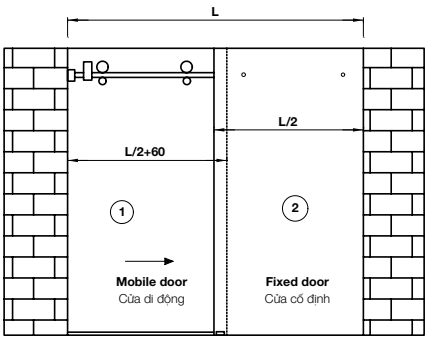

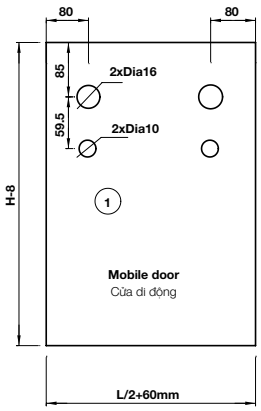

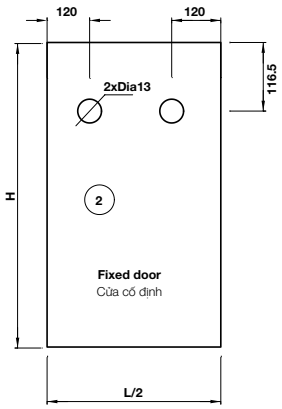

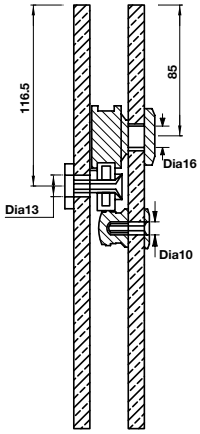

SLIDING DOOR FITTINGS

SET WITH RUNNING TRACK 2000 MM / BỘ PHỤ KIỆN VỚI RAY TRƯỢT 2000 MM

Materials Vật liệu	**Finish** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số
SUS304 Inox304	Polished Bóng	981.71.101

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Description Mô tả			
Roller wheel Bánh xe		Localiser Chặn bánh xe	
Track fixing clamp for glass Bát treo ray gắn kính		Floor guide Dẫn hướng sàn	
Single point fixing Bas chống lật		Flush handle Tay nắm âm	
Slide track end support Bát treo cuối		Running track Ray trượt	

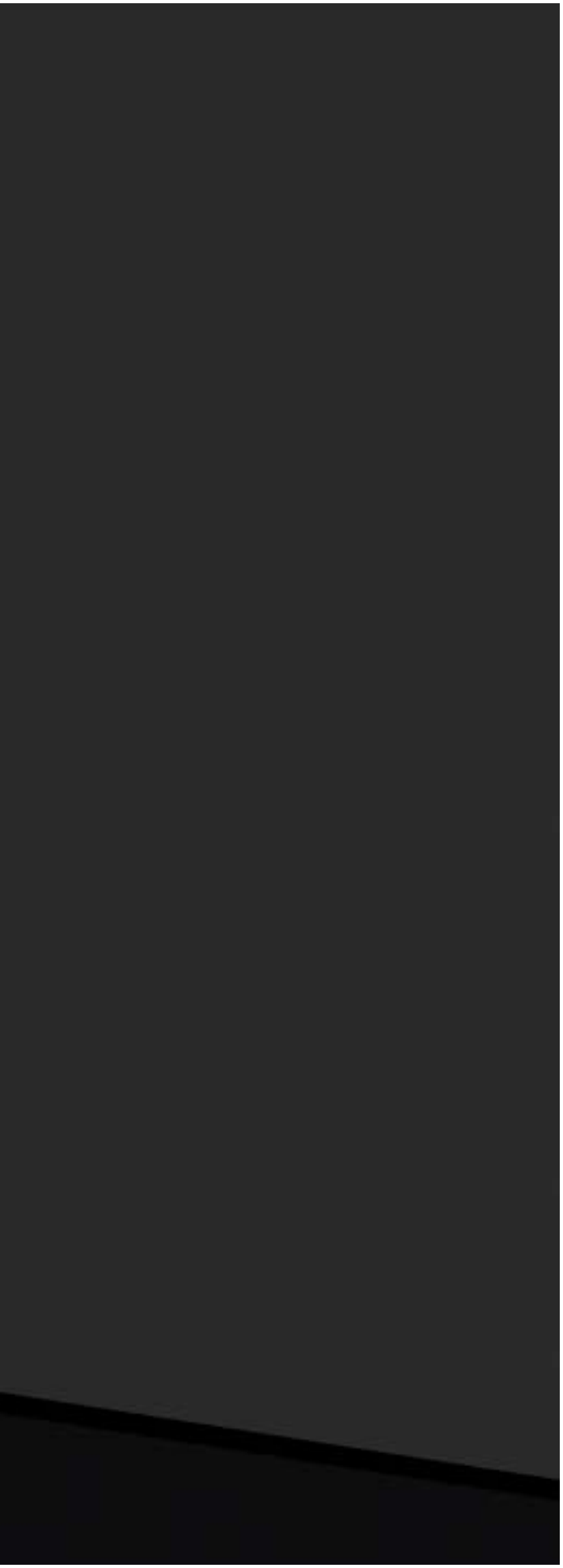

GLASS DOOR FITTING
PHỤ KIỆN CỬA KÍNH

Whatever type of glass door or shower fitting you're looking for, you'll find it here and all with the quality, reliability and durability you'd expect from Häfele. As doors and showers are used on a daily basis, we've chosen only the most robust products to include in our range.

> Patch fittings
> Glass door lock

Bất kỳ loại cửa kính hay phụ kiện phòng tắm nào bạn đang tìm kiếm, bạn vẫn sẽ tìm thấy giải pháp từ Häfele với chất lượng, độ tin cậy và độ bền. Vì cửa và phòng tắm được sử dụng thường xuyên mỗi ngay nên chúng tôi luôn chọn những sản phẩm phụ kiện cửa bền chắc nhất.

> Kẹp kính cửa đi
> Khóa cửa kính

Diverse applications: Suitable for common glass thickness 8-12mm and a wide range of glass locks.
Ứng dụng đa dạng: Phù hợp với độ dày kính thông thường là 8-12mm và nhiều loại khóa cửa kính.

Premium material: SUS304 for non-rusty effects.
Vật liệu cao cấp: SUS304 chống gỉ.

Contemporary design: Elegant design creates a harmonious appearance with glass.
Thiết kế hiện đại: Thiết kế sang trọng hòa hợp với kính.

Easy operation: Door effortlessly opened and closed.
Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng.

PATCH FITTING
KẸP KÍNH

PATCH FITTING KẸP KÍNH

Features
> For glass thickness 10-12 mm
> Suitable for DIN left hand and DIN right hand
> For double action doors

Technical data
> Max. door weight: 120 kg
> Max. door leaf width: 1,200 mm

Đặc tính
> Cho cửa kính dày 10-12 mm
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
> Cho cửa mở hai chiều

Thông tin kỹ thuật
> Trọng lượng cửa tối đa: 120 kg
> Chiều rộng cửa tối đa: 1,200 mm

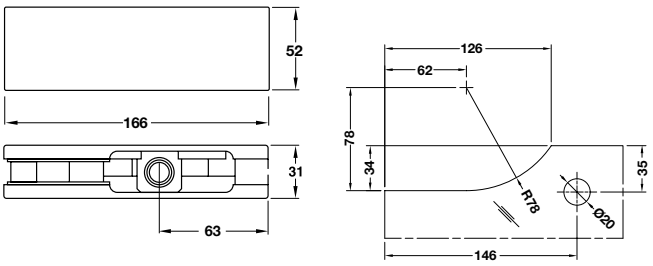

Top patch fitting / Kẹp kính trên

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.020
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.657
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.658

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.
Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

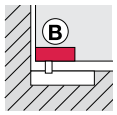

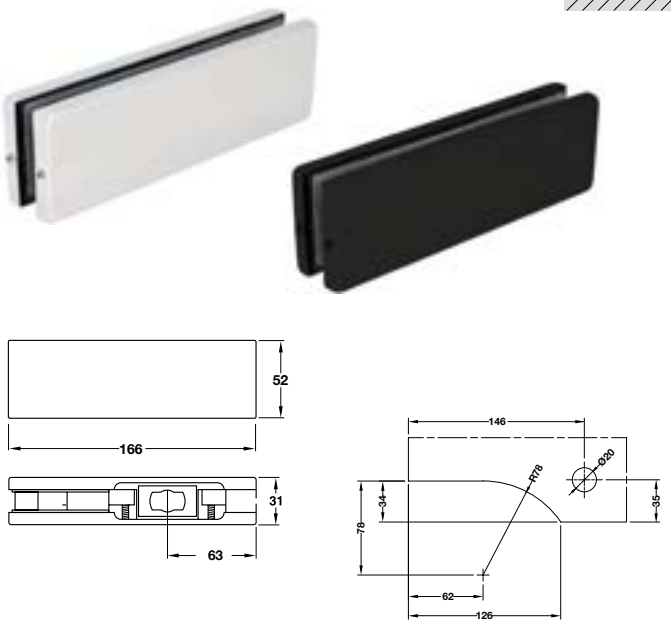

Bottom patch fitting
Kẹp kính dưới

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.010
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.654
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.655

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.
Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KẸP KÍNH

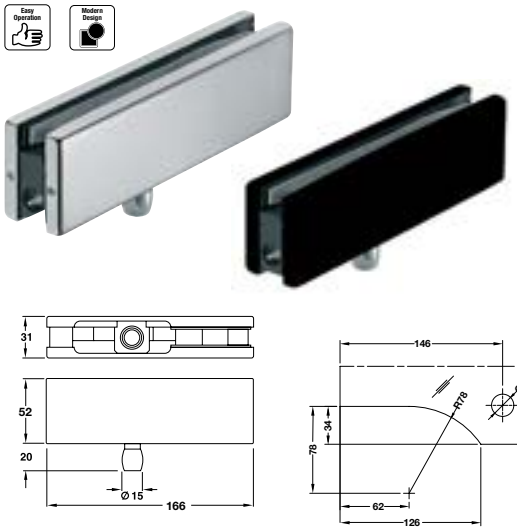

Fanlight pivot patch fitting
Kẹp kính trên khung

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.00.650
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.651
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.652

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.
Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

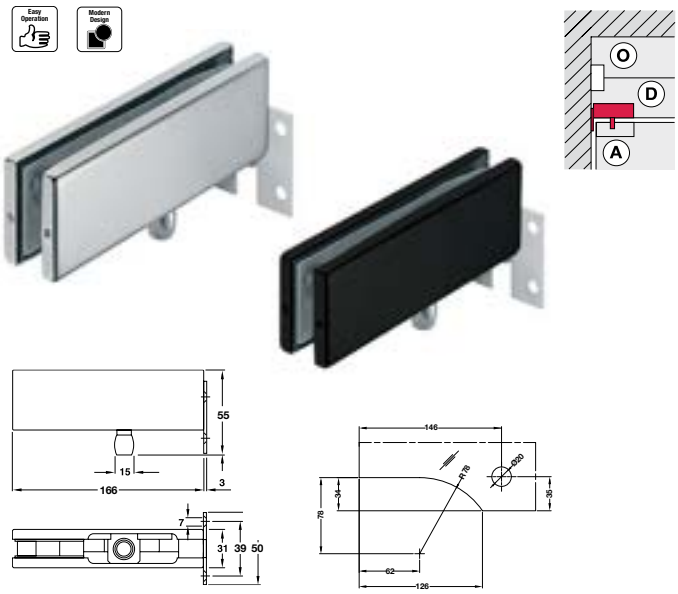

Fanlight pivot patch fitting with wall fixing plate
Kẹp kính trên khung gắn tường

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.050
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.666
	Stainless steel black matt (304) / Đen mờ (304)	981.00.667

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.
Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

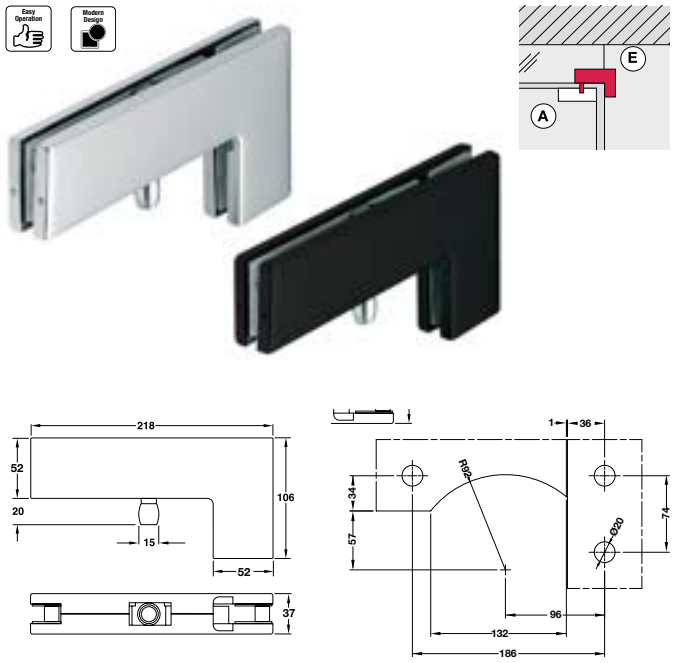

Fanlight/side panel pivot patch fitting
Kẹp kính chữ L

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.040
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.663
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.664

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.
Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

PATCH FITTING KẸP KÍNH

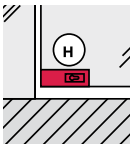

Features
> For glass thickness 10-12 mm
> Suitable for DIN left hand and DIN right hand
> Supplied with double cylinder 60mm
> Bolt 1-turn

Installation
> Clamp fixing, concealed, with hexagon socket screws

Đặc tính
> Cho cửa kính dày 10-12 mm
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
> Cung cấp kèm ruột khóa 2 đầu chìa 60mm
> Chốt chết xoay 1 vòng

Lắp đặt
> Kẹp, xiết bằng vít lục giác

Corner patch lock with PC aperture
Khóa kẹp chân kính với lỗ ruột khóa PC

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.030
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.660
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.661

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.
Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

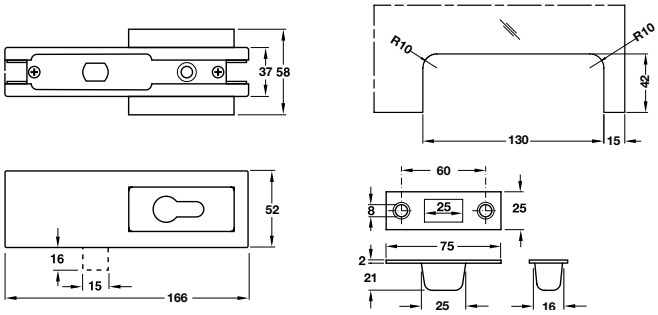

Features
> Counter bearing for top patch fitting
> Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Đặc tính
> Nối với kẹp kính trên
> Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Ceiling bearing
Trục xoay trên khung bao

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	981.00.080

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

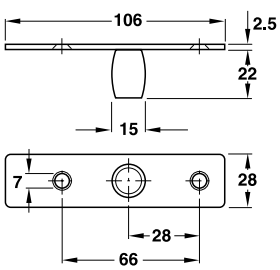

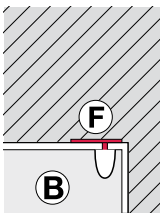

GLASS DOOR LOCK
KHÓA CỬA KÍNH

GLASS DOOR LOCK KHÓA CỬA KÍNH

Features
> For glass thickness 8-12 mm
> Bolt 1-turn

Đặc tính
> Cho cửa kính dày 8-12 mm
> Chốt chết xoay 1 vòng

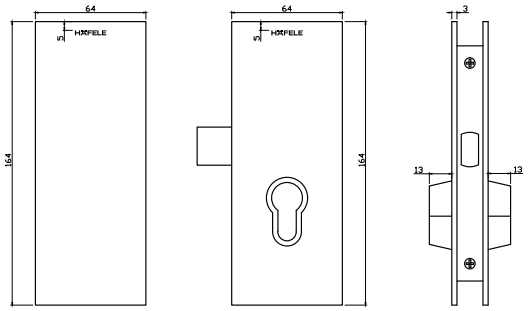

Right / Mở phải

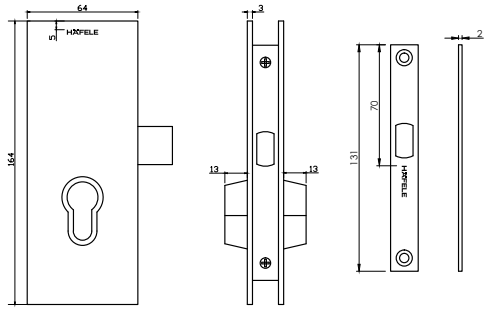

Left / Mở trái

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Lock for glasss swing door, body w/o cylinder, DIN R Thân khóa cửa mở xoay (không bao gồm ruột khóa), mở phải			981.59.020
Lock for glass swing door, strike patch, DIN R Bas hộp cho cửa mở xoay, mở phải			981.59.030
Lock for glass swing door, striking plate Bas tường cho cửa mở xoay	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	981.59.040
Lock for glasss swing door, body w/o cylinder, DIN L Thân khóa cửa mở xoay (không bao gồm ruột khóa), mở trái			981.59.080
Lock for glass swing door, strike patch, DIN L Bas hộp cho cửa mở xoay, mở trái			981.59.090

Packing: 1 set (not included cylinder). / Đóng gói: 1 bộ (không bao gồm ruột khóa).

Hướng dẫn chọn phụ kiện:
- Bộ khóa cửa kính - kính (mở phải): **981.59.020 + 981.59.030**
- Bộ khóa cửa kính - kính (mở trái): **981.59.080 + 981.59.090**
- Bộ khóa cửa kính - tường (mở phải): **981.59.020 + 981.59.040**
- Bộ khóa cửa kính - tường (mở trái): **981.59.080 + 981.59.040**

GLASS DOOR LOCK KHÓA CỬA KÍNH

Features
> For glass thickness 8-12 mm
> Bolt 1-turn

Đặc tính
> Cho cửa kính dày 8-12 mm
> Chốt chết xoay 1 vòng

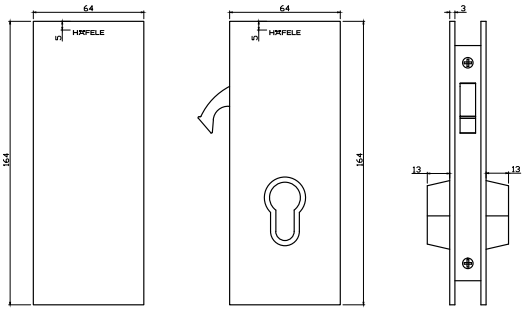

Right / Mở phải

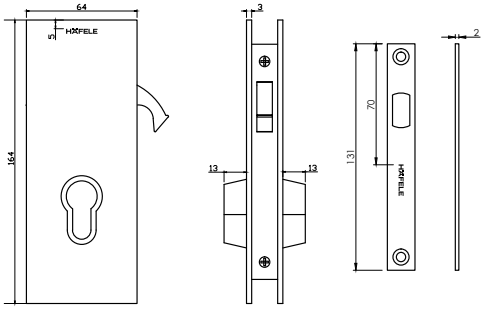

Left / Mở trái

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Lock for glasss sliding door, body w/o cylinder, DIN R Thân khóa cửa trượt (không bao gồm ruột khóa), mở phải			981.59.050
Lock for glass sliding door, strike patch, DIN R Bas hộp cho cửa trượt, mở phải			981.59.060
Lock for glass sliding door, striking plate Bas tường cho cửa trượt	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	981.59.070
Lock for glasss sliding door, body w/o cylinder, DIN L Thân khóa cửa trượt (không bao gồm ruột khóa), mở trái			981.59.100
Lock for glass sliding door, strike patch, DIN L Bas hộp cho cửa trượt, mở trái			981.59.110

Packing: 1 set (not included cylinder). / Đóng gói: 1 bộ (không bao gồm ruột khóa).

Hướng dẫn chọn phụ kiện:
- Bộ khóa cửa trượt kính - kính (mở phải): **981.59.050 + 981.59.060**
- Bộ khóa cửa trượt kính - kính (mở trái): **981.59.100 + 981.59.110**
- Bộ khóa cửa trượt kính - tường (mở phải): **981.59.050 + 981.59.070**
- Bộ khóa cửa trượt kính - tường (mở trái): **981.59.100 + 981.59.070**

BATHROOM FITTING
PHỤ KIỆN PHÒNG TẮM

Create your perfect shower cubicle setting with our array of shower fittings. Intended to offer you the choice that you need to create the perfect layout, many of our options are also suitable for toughened glass doors of 8mm or more.

> Shower hinges
> Shower door handles
> Shower door seals
> Partition wall system

Hãy thiết kế phòng tắm hoàn hảo với phụ kiện phòng tắm đa dạng của chúng tôi. Chúng tôi mang đến cho bạn nhiều lựa chọn để tạo nên bố cục hoàn hảo cho phòng tắm, cũng như các phương án phù hợp nhất cho cửa kính cường lực từ 8 mm trở lên.

> Bản lề cửa kính
> Tay nắm phòng tắm kính
> Ron cửa phòng tắm kính
> Phụ kiện vách ngăn toilet công cộng

Premium material: Solid brass material used for non-rusty effects.
Vật liệu cao cấp: Vật liệu đồng thau và không gỉ.

Aesthetic appearance: Blending in with glass transparency for an elegant look of shower room.
Vẻ ngoài thẩm mỹ: Hòa hợp với sự trong suốt của kính, mang đến vẻ ngoài sang trọng cho phòng tắm.

Easy operation: Door effortlessly opened and closed.
Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng

SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH

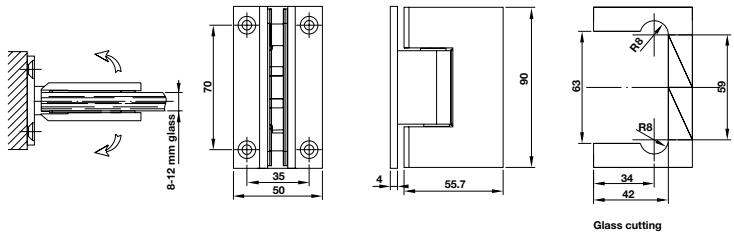

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Wall to glass hinge 90° Bản lề kính tường 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass (Body) & Stainless steel (Base) Đồng (Thân) & Inox 304 (Đế)	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.900
				Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.901

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

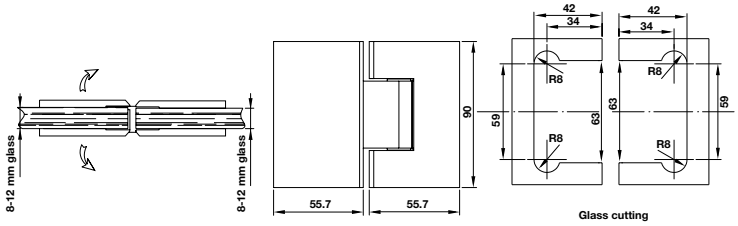

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Glass to glass hinge 180° Bản lề kính - kính 180°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.902
				Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.903

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

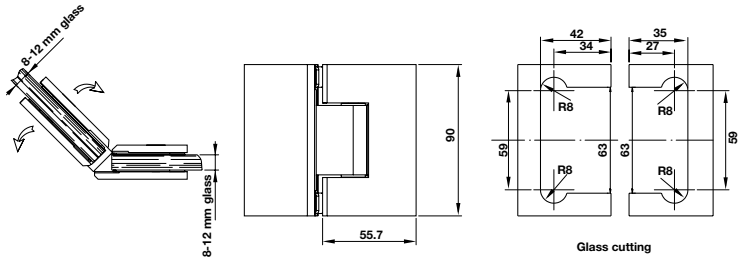

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Glass to glass hinge 135° Bản lề kính - kính 135°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.904
				Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.905

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH

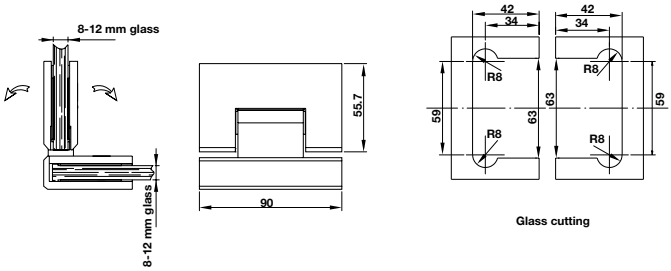

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Glass to glass hinge 90° Bản lề kính - kính 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.906
				Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.907

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

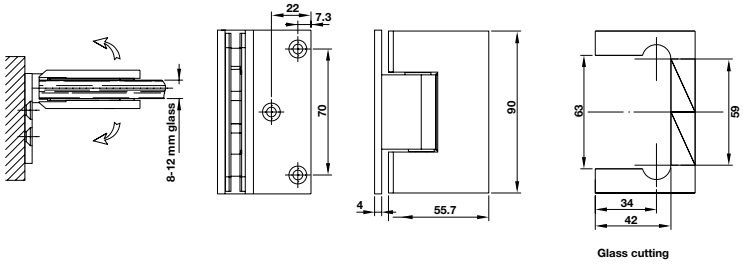

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Wall to glass hinge 90° Bản lề kính - tường 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass (Body) & Stainless steel (Base) Đồng (Thân) & Inox 304 (Đế)	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.908
				Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.909

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

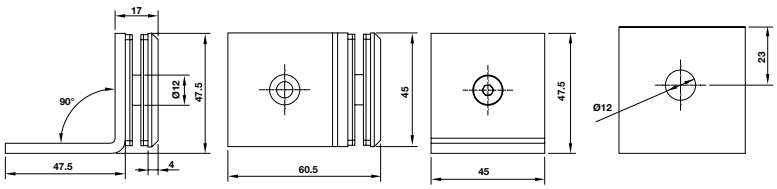

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Wall to glass clamp with plate 90° Kẹp kính tường 90° có đế	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass (Body) & Stainless steel (Base) Đồng (Thân) & Inox 304 (Đế)	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.910
				Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.911

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH

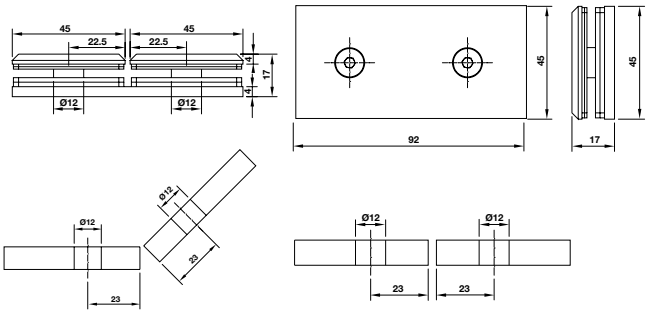

> Max. door weight: 45 kg/ 2 hinges (clamps)
> Trọng lượng cửa tối đa: 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)

Glass to glass clamp 180°
Kẹp kính - kính 180°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu		Art. No. Mã số
8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.912
		Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.913

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

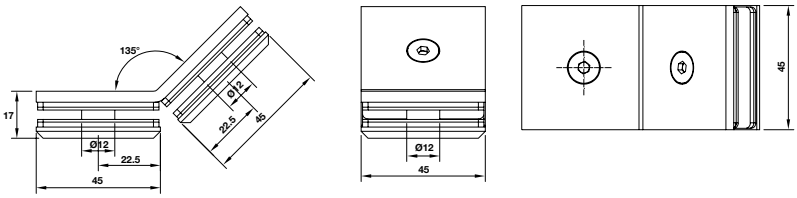

> Max. door weight: 45 kg/ 2 hinges (clamps)
> Trọng lượng cửa tối đa: 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)

Glass to glass clamp 135°
Kẹp kính - kính 135°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu		Art. No. Mã số
8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.914
		Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.915

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

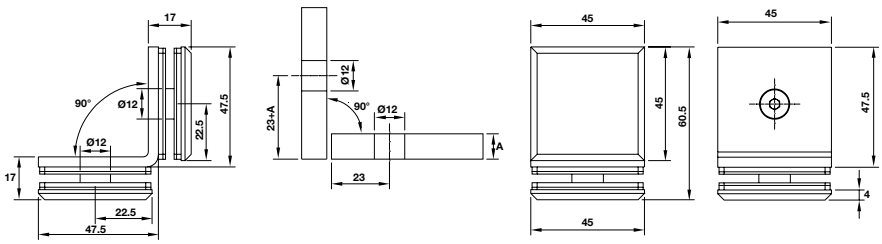

> Max. door weight: 45 kg/ 2 hinges (clamps)
> Trọng lượng cửa tối đa: 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)

Glass to glass clamp 90°
Kẹp kính - kính 90°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu		Art. No. Mã số
8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.916
		Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.917

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH

> Max. door weight: 45 kg/ 2 hinges (clamps)
> Trọng lượng cửa tối đa: 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)

Wall to glass clamp 90°
Kẹp kính tường 90°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu		Art. No. Mã số
8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.918
		Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.919

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

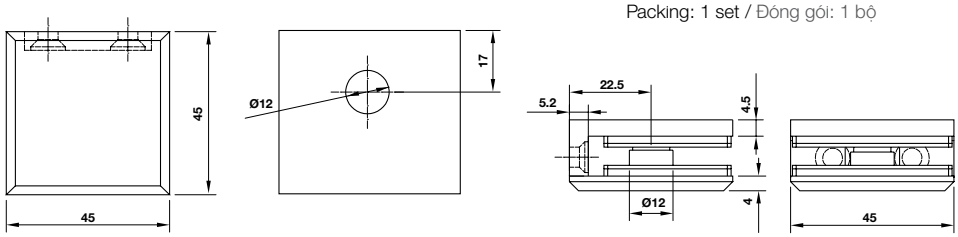

SHOWER DOOR HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH

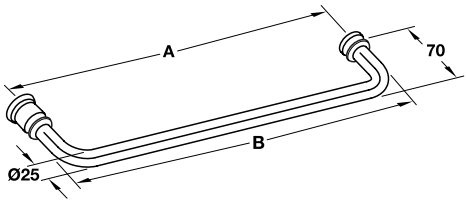

Pull handle for shower room
Tay nắm kéo phòng tắm kính

C/C (A x B)	Glass thick-ness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
450 mm	8-12 mm	SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	903.12.361
500 mm				903.12.363
550 mm				903.12.365
450 mm			Satin Black Đen mờ	903.12.371
500 mm				903.12.373
550 mm				903.12.375

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

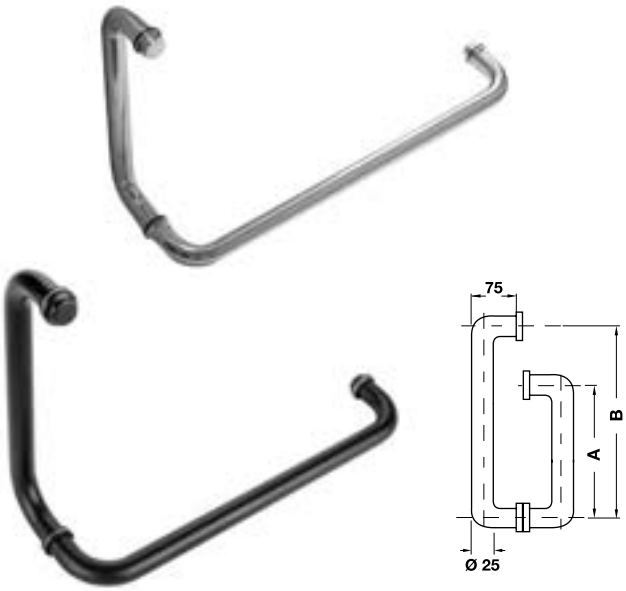

C/C (A x B)	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
275 x 425 mm	6-12 mm	SUS304 Inox304	Polished Stainless steel / Inox bóng	903.04.151
			Satin Black Đen mờ	903.04.153

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BATHROOM FITTINGS

SHOWER DOOR HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH

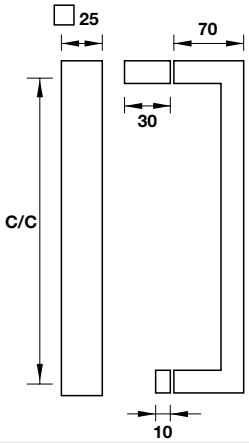

C/C	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
450 mm	6-15 mm	SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	903.04.161	
500 mm				903.11.561	
550 mm				903.11.563	
C/C 450 mm			Satin Black Đen mờ	903.11.560	
C/C 500 mm				903.11.562	
C/C 550 mm				903.11.564	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

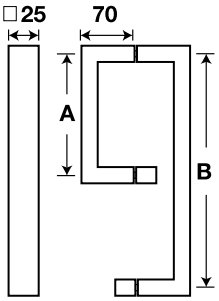

C/C (A x B)	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
200x450mm	6-15 mm	SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	903.02.250	
300x500mm				903.02.251	
450x550mm				903.02.252	
200x450mm			Satin Black / Đen mờ	903.12.321	
300x500mm				903.12.323	
450x550mm				903.12.325	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

KNOB HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH

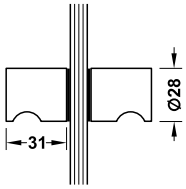

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.53.272

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLUSH HANDLE TAY NẮM ÂM CHO CỬA KÍNH

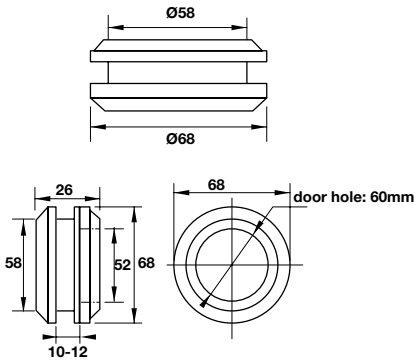

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
8-12 mm	SUS304 Inox304	Satin Stainless steel / Inox mờ	902.00.390

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH

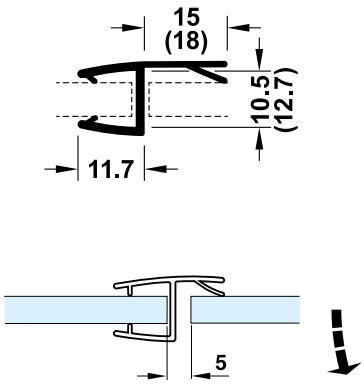

Glass door seal 180°
Ron cửa kính 180°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.000
>10-12 mm			950.50.001

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

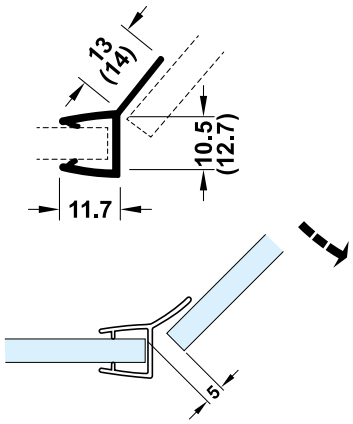

Glass door seal 135°
Ron cửa kính 135°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.006
>10-12 mm			950.50.007

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

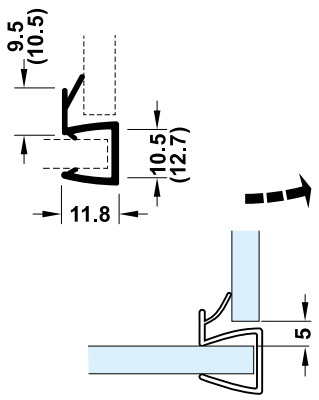

Glass door seal 90°
Ron cửa kính 90°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.002
>10-12 mm			950.50.003

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

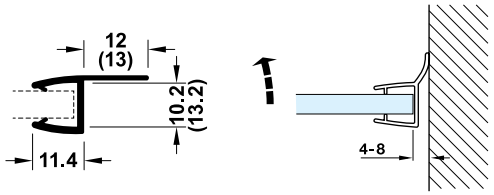

Glass door seal
Ron cửa kính

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.008
>10-12 mm			950.50.009

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH

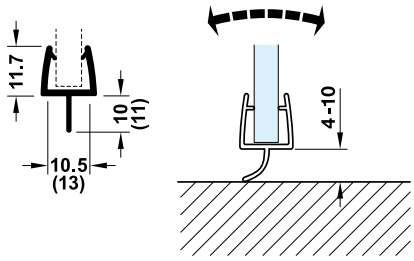

Glass door seal
Ron cửa kính

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.012
>10-12 mm			950.50.013

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

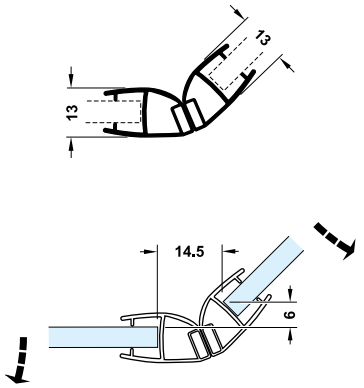

Magnetic glass door sea 135°
Ron cửa kính nam châm 135°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	Transparent - Black magnet Trong suốt - Nam châm màu đen	2500 mm	950.50.028
>10-12 mm				950.50.029

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

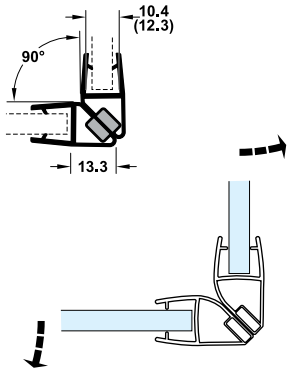

Magnetic glass door seal 90°
Ron cửa kính nam châm 90°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	Transparent - Black magnet Trong suốt - Nam châm màu đen	2500 mm	950.50.026
>10-12 mm				950.50.027

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

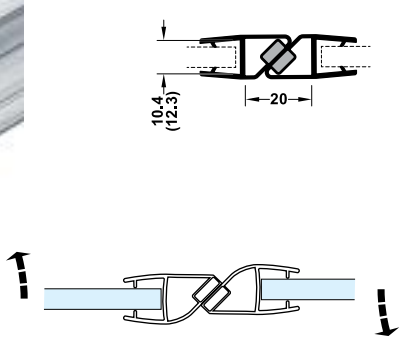

Magnetic glass door seal 180°
Ron cửa kính nam châm 180°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	Transparent - Black magnet Trong suốt - Nam châm màu đen	2500 mm	950.50.030
>10-12 mm				950.50.031

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH

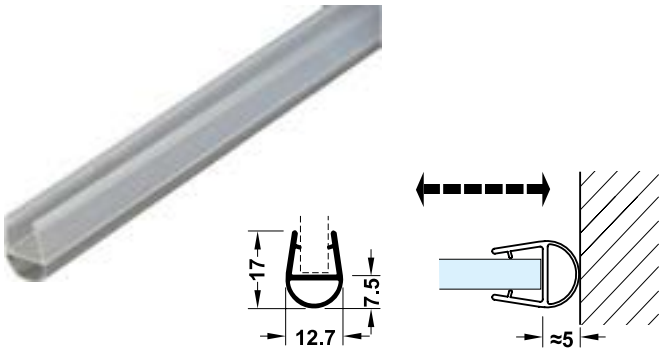

Glass door seal
Ron cửa kính

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.014
>10-12 mm			950.50.015

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

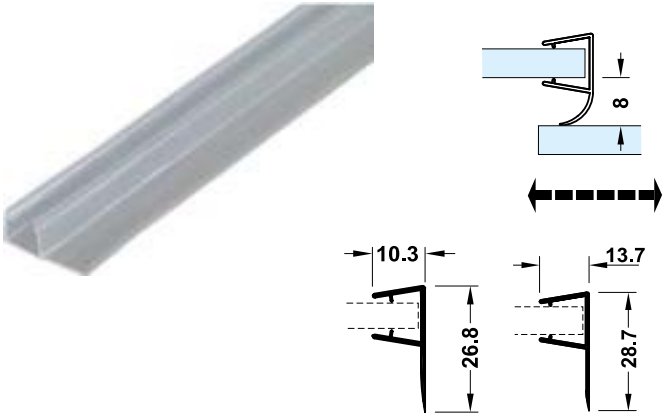

Glass door seal, sliding door side loadingl
Ron cửa kính, cho cửa trượt

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số
8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.016
>10-12 mm			950.50.017

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER ROOM CONNECTORS PHỤ KIỆN LIÊN KẾT PHÒNG TẮM KÍNH

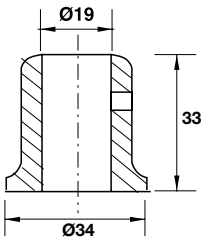

Wall-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.791

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

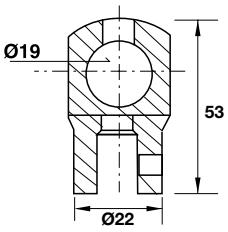

Glass-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn kính

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.793

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

SHOWER ROOM CONNECTORS PHỤ KIỆN LIÊN KẾT PHÒNG TẮM KÍNH

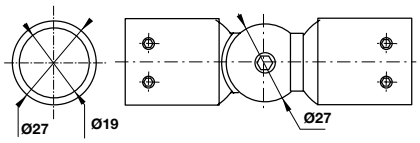

Shower rail connector
Bas nối thanh treo

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.795

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

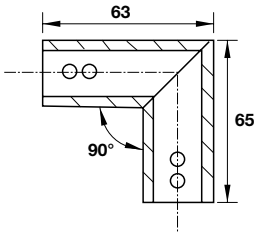

L-connector
Bas nối chữ L

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.796

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

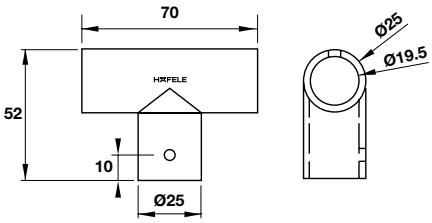

T-connector
Bas nối chữ T

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.797

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

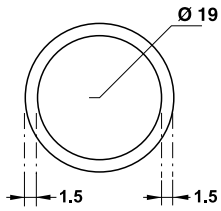

Shower rail
Thanh treo phòng tắm kính

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Lengh Chiều dài	Art.No. Mã số
SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	2000mm	981.74.000
		3000mm	981.74.001

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

TOILET PARTITION HARDWARE
PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

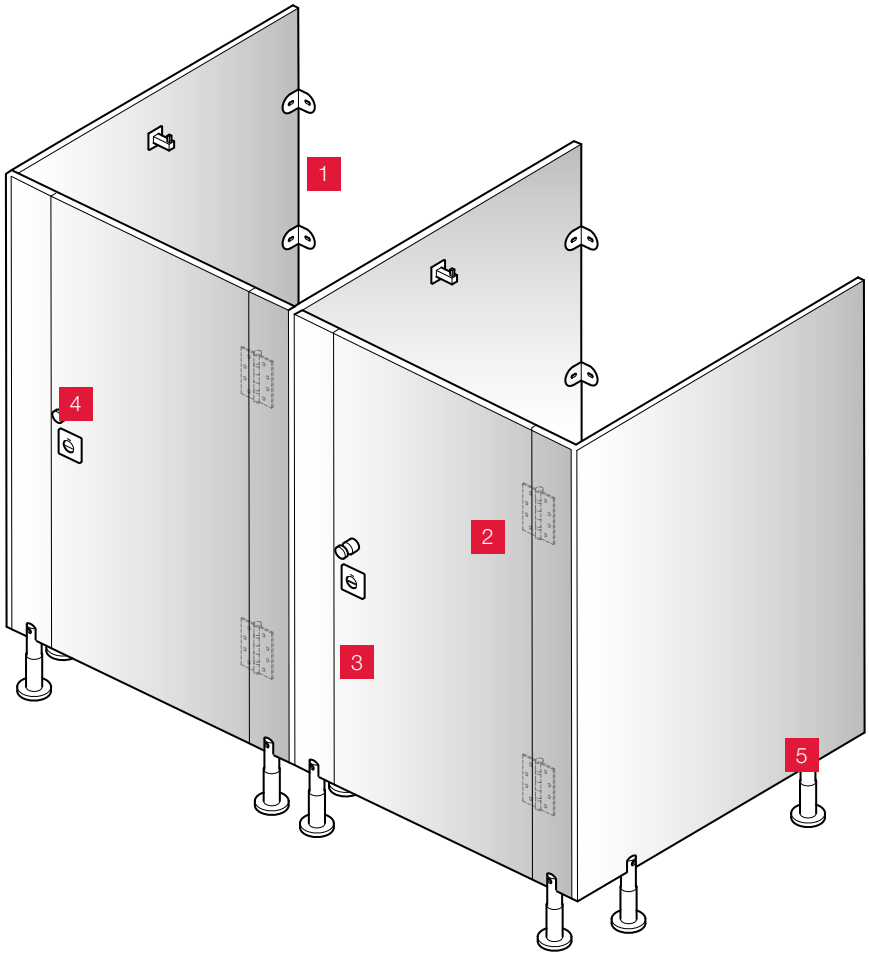

1

Wall bracket
Bas gắn tường
988.98.010

2

Hinge
Bản lề
988.98.091

3

Door latch
Chốt cài
988.98.170

4

Back to back knob set
Tay nắm
988.98.080

5

Support leg
Chân đỡ
988.98.110

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG

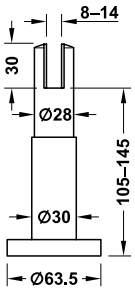

Support leg
Chân đỡ

Panel thickness Độ dày vách ngăn	Height adjustment Điều chỉnh độ cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
8-14mm	135-175mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	988.98.110

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

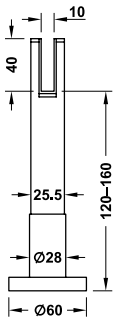

Support leg
Chân đỡ

Panel thickness Độ dày vách ngăn	Height adjustment Điều chỉnh độ cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
10mm	162-202mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	988.98.120

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

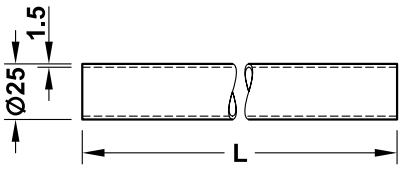

Support tube
Thanh treo

Length Chiều dài	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
3000mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.150

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

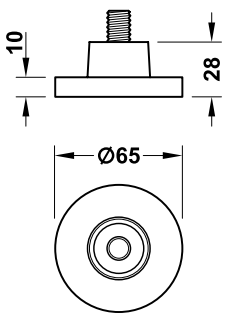

Wall connector fitting
Bas gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG

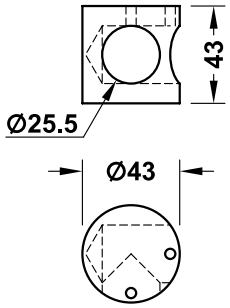

Corner connector fitting 90°
Bas nối góc 90°

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.060

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

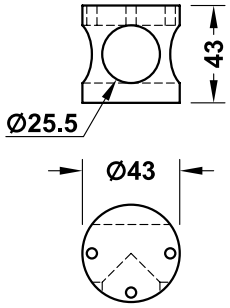

T-connector fitting
Bas nối chữ T

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.070

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

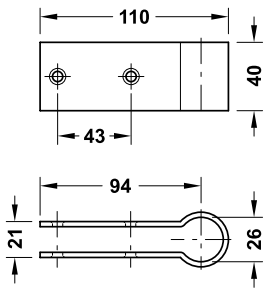

Panel connector fitting
Bas nối thanh treo gắn vách ngăn

Panel thickness Độ dày vách ngăn	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
8-14mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.050

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

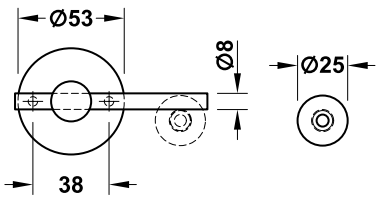

WC indicator
Chốt vệ sinh

Panel thickness Độ dày vách ngăn	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
12-14mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.140

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG

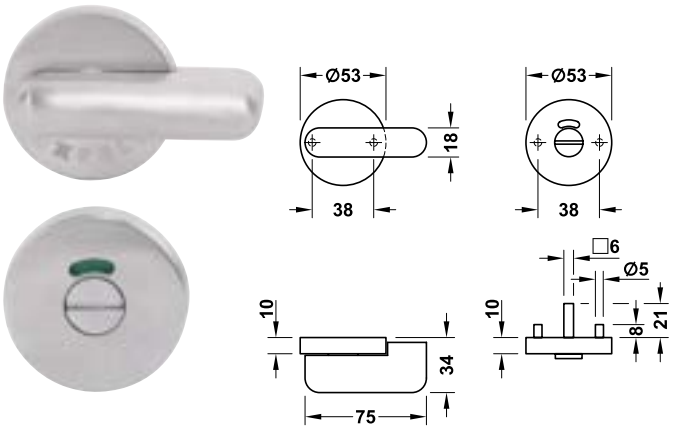

WC indicator
Chốt vệ sinh

Panel thickness Độ dày vách ngăn	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
12-14mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.170

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

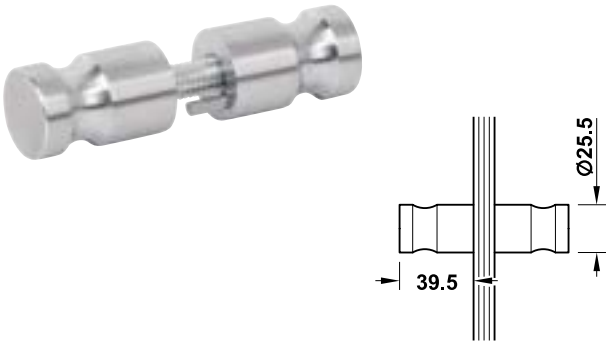

Back to back knob set
Tay nắm

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.080

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

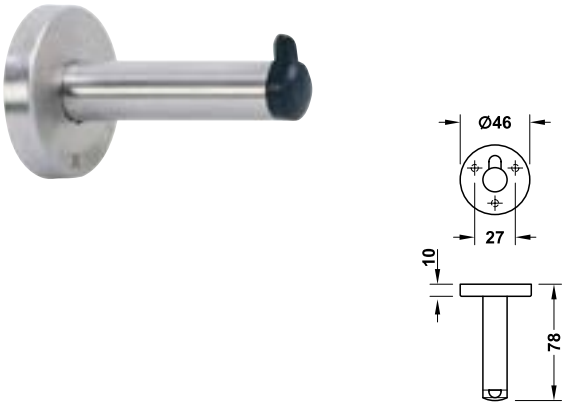

Wall mounted door stop with hook
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.160

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

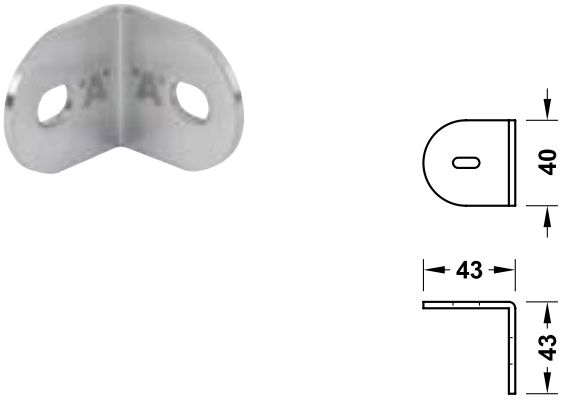

Wall bracket
Bas gắn tường 90°

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.010

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice.

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG

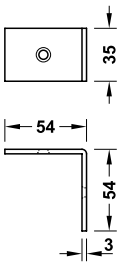

Wall bracket
Bas gắn tường 90°

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.020

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

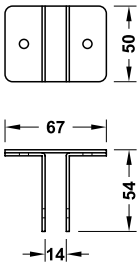

T-bracket
Bas gắn tường chữ T

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Panel thickness Độ dày vách	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	8-14 mm	988.98.030

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

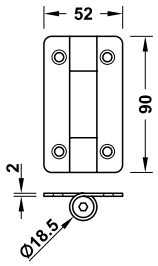

Hinge
Bản lề

Type Loại	Max. door weight with 2 hinges Chịu lực tối đa với 2 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số
Hinge with spring-adjustable, self-closing Bản lề điều chỉnh được, tự đóng	30 kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.090
Hinge without spring Bản lề thường				988.98.091

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

HAFELE

HARDWARE FITTING ACCESSORIES
PHỤ KIỆN CỬA

The final touches can transform a door from a functional fixture to a finessed statement with letters, numerals, knockers, plates and views. Our broad range of door accessories will allow you to mix and match, in order to find the right finishing elements for any door.

> Bolts
> Door stops
> Door guards
> Door viewer
> Push & Pull Plate
> Kick plate

Những điểm nhấn cuối cùng như bảng chữ, bảng số, bảng đẩy cửa v.v. có thể biến cánh cửa từ một sản phẩm chức năng thuần túy trở nên cá tính hơn. Các sản phẩm phụ kiện cửa đa dạng của chúng tôi cho phép bạn phối hợp tùy ý để có những điểm nhấn hoàn hảo nhất cho bất kỳ cánh cửa nào. .

> Chốt cửa
> Chặn cửa
> Chốt an toàn
> Mắt thần
> Bảng đẩy & kéo cửa
> Bảng đẩy cửa

DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA

Features
> With lever arm

Technical data
> Width: 20 mm
> Stroke (a): 17 mm

Đặc tính
> Dạng thanh gạt lên xuống

Thông tin kỹ thuật
> Chiều ngang: 20 mm
> Đầu chốt (a): 17 mm

Lever action flush bolt / Chốt âm

Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
200mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.62.182
300mm			911.62.183
450mm			911.62.184
600mm			911.62.688
200mm		Brass polished Đồng bóng	911.62.332
300mm			911.62.681
450mm			911.62.685
600mm			911.62.689
200mm		Antique Brass Đồng rêu	911.62.679
300mm			911.62.683
450mm			911.62.687
600mm			911.62.691
200mm		Satin Black Đen mờ	911.81.341
300mm			911.81.343
450mm			911.81.345
600mm			911.81.347

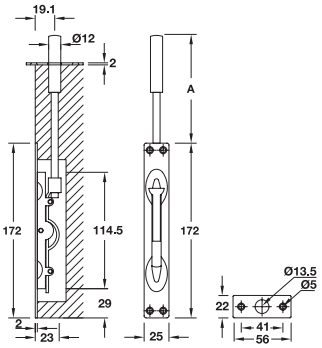

Features
> For metal or timber doors
> Manual locking and release
> With lever arm

Technical data
> Width: 25 mm
> Height: 172 mm

Đặc tính
> Dùng cho cửa kim loại và cửa gỗ
> Khoá và mở bằng tay
> Dạng thanh gạt lên xuống

Thông tin kỹ thuật
> Chiều ngang: 25 mm
> Chiều cao: 172 mm

Lever action flush bolt / Chốt âm

Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
105mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.81.165
155mm			911.81.166
205mm			911.81.167
255mm			911.81.168
105mm	SUS304 Inox 304	Satin Black Đen mờ	911.81.365
155mm			911.81.366
205mm			911.81.367
255mm			911.81.368

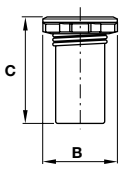

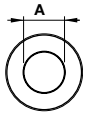

Floor socket / Nắp chốt âm

Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
A: 13mm B 25mm C: 40mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.62.247
	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	911.62.157
		Antique Brass Đồng rêu	911.81.120
		Satin Black / Đen mờ	911.81.117

We reserve the right to alter specifications without notice.

DOOR STOPS CHẶN CỬA

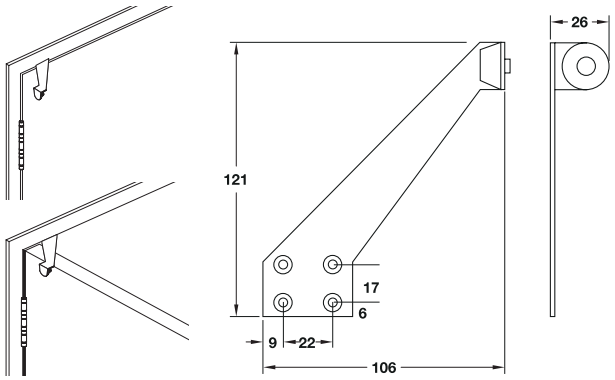

Frame mounted door stop
Chặn cửa trên khung

Version Loại	Thickness Độ dày	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	
DIN R Mở phải	3mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.13.560	
DIN L Mở trái				937.13.570	
DIN R Mở phải		Satin Black Đen mờ		937.13.593	✈
DIN L Mở trái				937.13.583	✈

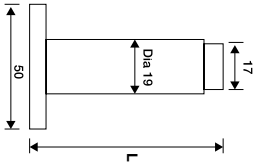

Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Length Chiều dài	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	
L=82mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.13.530	
L=100mm			937.13.540	✈
L=82 mm	Brass Đồng thau	Satin Black Đen mờ	937.13.533	

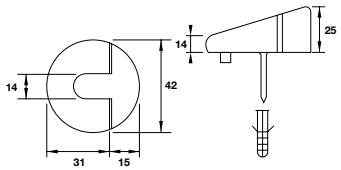

Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	937.53.526	✈

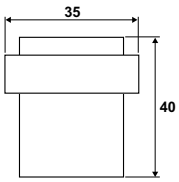

Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	
SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	937.55.100	
Aluminum / Nhôm	Antique brass / Đồng rêu	937.55.411	✈
SUS304 / Inox 304	Satin Black / Đen mờ	937.56.403	

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DOOR STOPS CHẶN CỬA

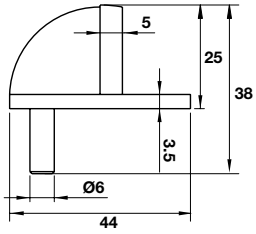

Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Stee / Inox mờ	937.55.140
	Satin Black / Đen mờ	937.56.413
	Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	937.55.148

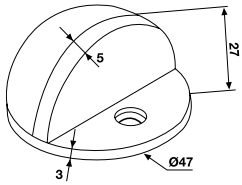

Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số
Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Antique brass Đồng rêu	937.01.111

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

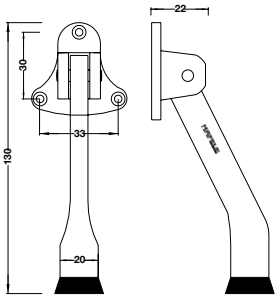

Door stop
Chặn cửa móng ngựa

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.55.150

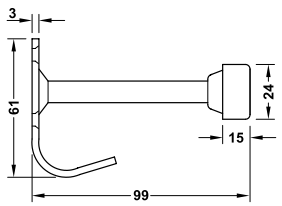

Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	938.10.400
	Satin Black / Đen mờ	938.10.403

We reserve the right to alter specifications without notice.

DOOR STOPS CHẶN CỬA

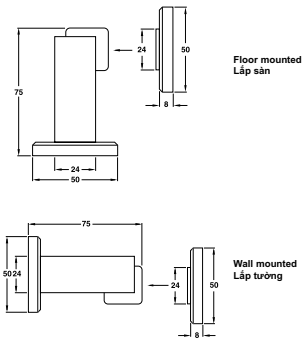

Magnetic door stop Chặn cửa nam châm			
Materials Vật liệu		**Finish** Màu hoàn thiện	**Art. No.** Mã số
Brass Đồng thau		Satin chrome Chrome mờ	938.23.004

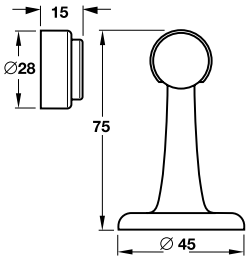

Magnetic door stop Chặn cửa nam châm			
Materials Vật liệu		**Finish** Màu hoàn thiện	**Art. No.** Mã số
Brass Đồng thau		Satin Chrome / Chrome mờ	938.23.024
		Brass polished / Đồng bóng	938.23.028
Zinc alloy Hợp kim kẽm		Satin Black /Đen mờ	938.30.013

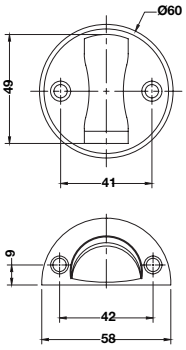

Features

> With magnetic adhesion mechanisim
> Supplied with 3M sticker and fixing screws

Đặc tính

> Giữ cửa bằng từ tính
> Phụ kiện bao gồm keo 3M và vít

Magnetic door stop Chặn cửa nam châm			
Materials Vật liệu		**Finish** Màu hoàn thiện	**Art. No.** Mã số
SUS304 / Inox 304		Satin Stainless Steel / Inox mờ	938.30.030
		Antique brass / Đồng rêu	938.30.031
		Satin Black / Đen mờ	938.30.033

ACCESSORIES

DOOR GUARD CHỐT AN TOÀN

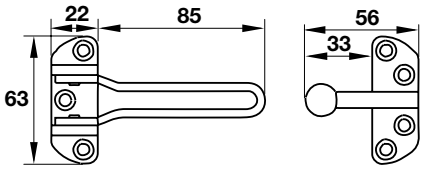

Security door guard
Chốt an toàn dạng gài

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Chrome polished / Chrome bóng	911.59.152	
	Satin nickel / Niken mờ	911.59.156	
	Brass polished / Đồng bóng	911.59.158	✈
	Antique Brass / Đồng rêu	911.59.151	✈
	Satin Black / Đen mờ	911.59.233	✈

Security door chain
Chốt an toàn dạng xích

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel / Niken mờ	911.59.425	
	Satin Black / Đen mờ	911.59.019	
	Brass polished / Đồng bóng	911.59.428	✈
	Antique Brass / Đồng rêu	911.59.422	✈

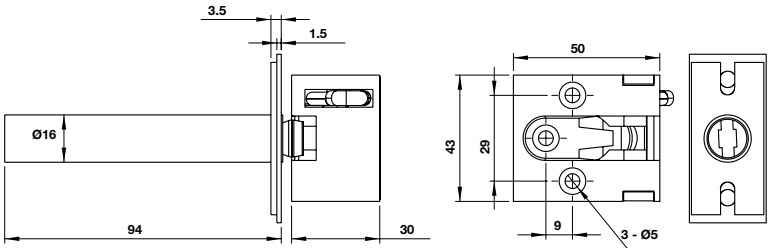

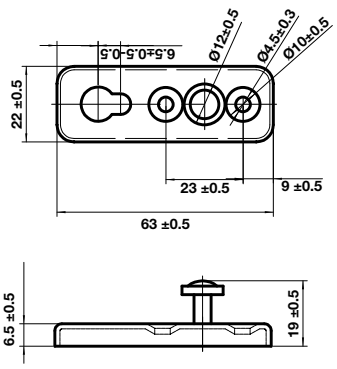

Security door chain
Chốt an toàn dạng xích

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.60.000	
	Brass polished Đồng bóng	911.60.011	✈

We reserve the right to alter specifications without notice.

DOOR GUARD CHỐT AN TOÀN

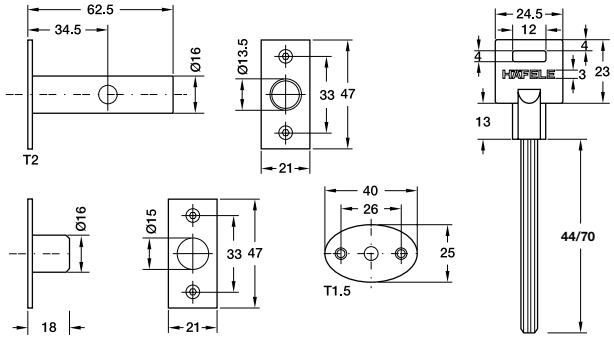

Security door Chốt an toàn			
Version Loại	**Materials** Vật liệu	**Finish** Màu hoàn thiện	**Art. No.** Mã số
Suit door up to 45 mm thickness / Cho cửa tối đa 45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.62.389
Suit door up to 60 mm thickness / Cho cửa tối đa 60 mm			911.62.357

DOOR VIEWER MẮT THẦN

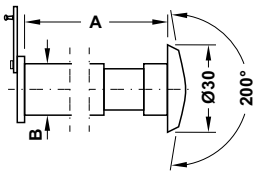

Features
> Version: With cover
> 200° Vision

Đặc tính
> Loại: Có nắp che
> Góc nhìn: 200°

Door viewer Mắt thần			
Dim (mm)	**Materials** Vật liệu	**Finish** Màu hoàn thiện	**Art. No.** Mã số
A: 35-55 B: 16	Brass Đồng thau	Chrome polished Chrome bóng	959.00.094
		Brass polished Đồng bóng	959.00.091
		Antique brass Đồng rêu	959.00.092
		Satin Black Đen mờ	959.00.150
A: 55-80 B: 16		Chrome polished Chrome bóng	959.03.062

ACCESSORIES

DIY DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA DIY

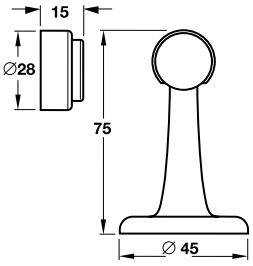

Magnetic door stop
Chặn cửa nam châm

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	489.70.203

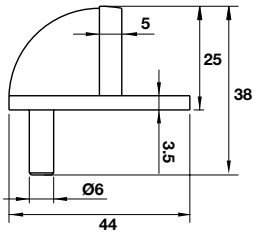

Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	489.70.230

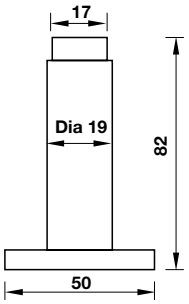

Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	489.70.205

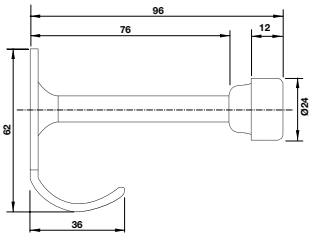

Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	489.70.226

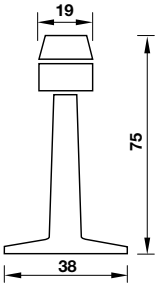

Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	489.70.204

We reserve the right to alter specifications without notice.

DIY DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA DIY

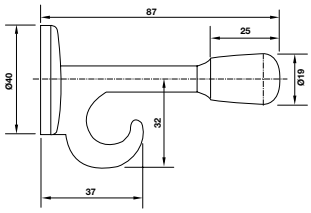

Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	489.70.220

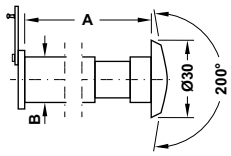

Features
> Version: Without cover
> 200° Vision

Đặc tính
> Loại: Không nắp che
> Góc nhìn: 200°

Door viewer
Mắt thần

Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
35-55 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	489.70.434

Features
> Version: With cover
> 200° Vision

Đặc tính
> Loại: Có nắp che
> Góc nhìn: 200°

Door viewer
Mắt thần

Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
35-55 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	489.70.435

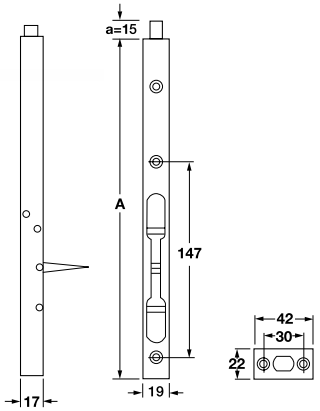

Lever action flush bolt / Chốt âm

Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số
204	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	489.71.450
305			489.71.460
204		Brass polished Đồng bóng	489.71.451
305			489.71.461

ACCESSORIES

HÄFELE WEBSITE. INTELLIGENT TOOL FOR YOUR GREAT EFFICIENCY.

TRANG WEB HÄFELE CÔNG CỤ THÔNG MINH CHO BẠN HIỆU QUẢ TỐI ƯU.

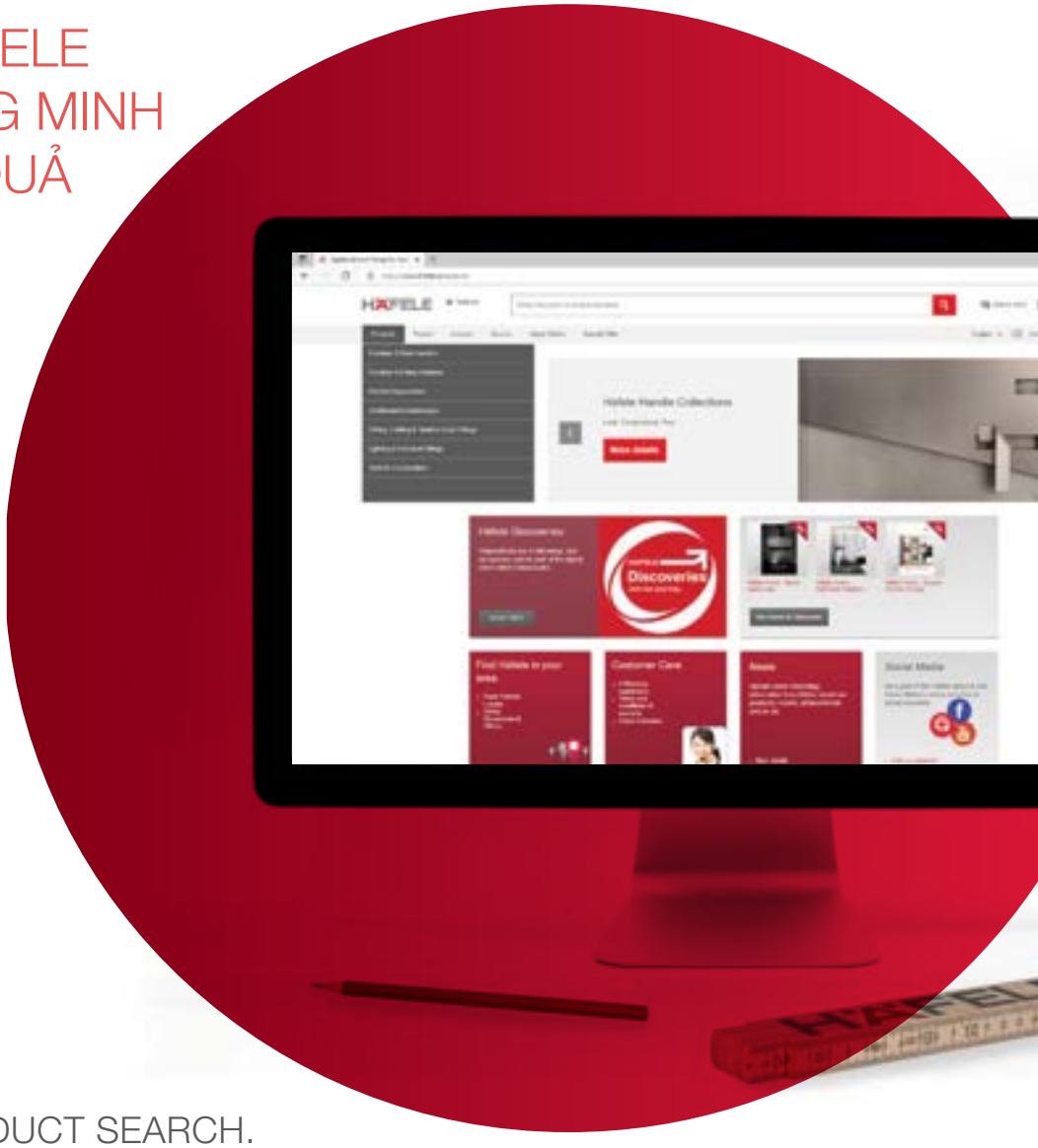

QUICK AND EASY. PRODUCT SEARCH.

TÌM KIẾM SẢN PHẨM NHANH CHÓNG & DỄ DÀNG.

Searching, finding and navigating have become more interactive and intuitive. You enter the required properties quickly and easily in accordance with your planning logic. Or use intelligent filters to narrow down the selection. You receive an overview with several alternative products, and can conveniently select and compare.

Thao tác tìm kiếm và sử dụng nay mang tính tương tác cao hơn và thân thiện hơn với người dùng. Có thể tìm kiếm sản phẩm theo tính năng phù hợp với mục đích sử dụng. Hoặc dùng các bộ lọc thông minh để thu hẹp phạm vi tìm kiếm. Kết quả tìm kiếm hiển thị đầy đủ thông tin để bạn lựa chọn và so sánh.

MAXIMUM CONVENIENCE. PERSONAL ACCOUNT.

TIỆN LỢI TỐI ĐA VỚI TÀI KHOẢN CÁ NHÂN.

The "My Account" area allows you to find and order products more quickly: from the list of your previous orders, the list of your 100 most ordered products, and stock lists to collections of items for projects. You can also view the details of your current orders, including their package. Tangible help during every day work.

“Tài khoản của tôi” cho phép bạn tìm kiếm và đặt hàng nhanh chóng hơn: từ danh sách các đơn hàng cũ, danh sách 100 sản phẩm được bạn đặt mua nhiều nhất, danh sách sản phẩm còn hàng đến các bộ sưu tập sản phẩm dành cho dự án. Bạn cũng có thể xem chi tiết trạng thái của các đơn hàng hiện tại, bao gồm quy cách đóng gói. Tất cả sẵn sàng hỗ trợ bạn trong từng thao tác.

AT A GLANCE. ALL MATERIALS FOR YOUR PLANNING.

CÓ SẴN TẤT CẢ NHỮNG GÌ CẦN THIẾT CHO CÔNG VIỆC HOẠCH ĐỊNH.

All product information is organized in an easily accessible way. You will also find other materials needed for planning: CAD data, installation instructions, photos, ordering assistance, accessory references, planning tools for sliding doors and lighting. Remarkably, our online ordering and designing platform EasyHome will be your gateway to the world of modern furniture.

Toàn bộ thông tin sản phẩm được sắp xếp rõ ràng và dễ tìm kiếm. Bạn cũng có thể tìm thấy những tài liệu khác cần thiết cho công việc hoạch định: dữ liệu CAD, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ đặt hàng, hình ảnh, thông tin tham khảo về phụ kiện, công cụ hoạch định dành cho cửa trượt và chiếu sáng. Đặc biệt, nền tảng trực tuyến EasyHome sẽ giúp bạn tiếp cận thế giới nội thất hiện đại.

The first 100 years.

HÄFELE

www.hafele.com.vn
www.hafelehome.com.vn

Häfele VN LLC.

Lầu 3, Tòa nhà Ree,
Số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 13,
Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Phone: (+84 28) 39 113 113
Email: info@hafele.com.vn

Häfele HCMC Design Center

46A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15,
Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
Phone: +84 28 39 977 300

Häfele Ha Noi Design Center & Office

128 Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội
Phone: +84 4 38 500 400

Häfele Da Nang Design Center & Office

209 Điện Biên Phủ, P. Chính Gián,
Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
Phone: +02363 584 988

SCAN THE CODES FOR / QUÉT MÃ ĐỂ XEM:

WARRANTY REGISTRATION & POLICY

ĐĂNG KÝ BẢO HÀNH &
CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH

E-CATALOGUE

CATALOGUE ĐIỆN TỬ